

QUYẾT ĐỊNH

Quy định biểu mẫu các chỉ tiêu báo cáo phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Bộ Thông tin và Truyền thông

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ, báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 248/QĐ-BTTTT ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục chỉ tiêu báo cáo phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ thống biểu mẫu báo cáo định kỳ các chỉ tiêu phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Bộ Thông tin và Truyền thông, bao gồm:

1. Lĩnh vực Bưu chính (chi tiết tại Phụ lục 1).
 2. Lĩnh vực Viễn thông (chi tiết tại Phụ lục 2).
 3. Lĩnh vực Công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông (chi tiết tại Phụ lục 3).
 4. Lĩnh vực An toàn thông tin, an ninh mạng (chi tiết tại Phụ lục 4).
 5. Lĩnh vực Ứng dụng công nghệ thông tin (chi tiết tại Phụ lục 5).
 6. Lĩnh vực Báo chí, truyền thông (chi tiết tại Phụ lục 6).
- (Danh mục biểu mẫu và hướng dẫn thực hiện kèm theo)*

Điều 2. Nội dung biểu mẫu báo cáo

1. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo là đối tượng áp dụng biểu mẫu báo cáo, được quy định cụ thể tại biểu mẫu báo cáo trong các phụ lục. Đơn vị báo cáo được ghi tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu. Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm báo cáo ghi tên cơ quan, đơn vị vào vị trí này.

2. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo được quy định cụ thể tại biểu mẫu báo cáo trong các phụ lục. Đơn vị nhận báo cáo được ghi cụ thể phía trên bên phải, dưới dòng đơn vị báo cáo của từng biểu mẫu.

3. Kỳ báo cáo thống kê

a) Báo cáo thống kê tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 của tháng cho đến hết ngày cuối cùng của tháng;

b) Báo cáo thống kê quý được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng đầu tiên của quý cho đến hết ngày cuối cùng của quý;

c) Báo cáo thống kê 6 tháng đầu năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 30 tháng 6;

d) Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12 của năm.

4. Thời hạn nhận báo cáo

Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu.

5. Phương thức gửi báo cáo

Các báo cáo được thực hiện bằng hình thức điện tử. Thể hiện bằng tệp định dạng excel có cấu trúc hoặc dữ liệu nhập tin theo webform được đảm bảo bằng các hình thức xác thực điện tử theo quy định.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Đơn vị báo cáo

a) Chấp hành báo cáo đầy đủ, chính xác và đúng nội dung thông tin được quy định trong biểu mẫu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung báo cáo;

b) Nộp báo cáo đúng thời hạn quy định;

c) Kiểm tra, cung cấp lại báo cáo và các thông tin liên quan đến báo cáo khi có yêu cầu của đơn vị nhận báo cáo.

2. Đơn vị nhận báo cáo (Vụ, Cục và các đơn vị liên quan trực thuộc Bộ (sau đây viết gọn là Vụ, Cục)).

a) Đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị báo cáo thực hiện;

b) Tiếp nhận, kiểm tra tính chính xác các số liệu do các đơn vị báo cáo gửi về. Thực hiện tổng hợp thông tin, số liệu theo các biểu mẫu đã quy định;

Đơn vị báo cáo là đối tượng áp dụng biểu mẫu báo cáo, được quy định cụ thể tại biểu mẫu báo cáo trong các phụ lục. Đơn vị báo cáo được ghi tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu. Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm báo cáo ghi tên cơ quan, đơn vị vào vị trí này.

2. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo được quy định cụ thể tại biểu mẫu báo cáo trong các phụ lục. Đơn vị nhận báo cáo được ghi cụ thể phía trên bên phải, dưới dòng đơn vị báo cáo của từng biểu mẫu.

3. Kỳ báo cáo thống kê

a) Báo cáo thống kê tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 của tháng cho đến hết ngày cuối cùng của tháng;

b) Báo cáo thống kê quý được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng đầu tiên của quý cho đến hết ngày cuối cùng của quý;

c) Báo cáo thống kê 6 tháng đầu năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 30 tháng 6;

d) Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12 của năm.

4. Thời hạn nhận báo cáo

Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu.

5. Phương thức gửi báo cáo

Các báo cáo được thực hiện bằng hình thức điện tử. Thể hiện bằng tệp định dạng excel có cấu trúc hoặc dữ liệu nhập tin theo webform được đảm bảo bằng các hình thức xác thực điện tử theo quy định.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Đơn vị báo cáo

a) Chấp hành báo cáo đầy đủ, chính xác và đúng nội dung thông tin được quy định trong biểu mẫu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung báo cáo;

b) Nộp báo cáo đúng thời hạn quy định;

c) Kiểm tra, cung cấp lại báo cáo và các thông tin liên quan đến báo cáo khi có yêu cầu của đơn vị nhận báo cáo.

2. Đơn vị nhận báo cáo (Vụ, Cục và các đơn vị liên quan trực thuộc Bộ (sau đây viết gọn là Vụ, Cục)).

a) Đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị báo cáo thực hiện;

b) Tiếp nhận, kiểm tra tính chính xác các số liệu do các đơn vị báo cáo gửi về. Thực hiện tổng hợp thông tin, số liệu theo các biểu mẫu đã quy định;

c) Phối hợp với Văn phòng Bộ trong việc cung cấp số liệu vận hành Dashboard phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành của Bộ đối với các lĩnh vực hoạt động có liên quan;

d) Yêu cầu đơn vị báo cáo kiểm tra, cung cấp lại báo cáo và các thông tin liên quan đến báo cáo khi cần kiểm tra tính chính xác của số liệu báo cáo;

đ) Bảo đảm công bố, sử dụng và bảo mật thông tin, số liệu theo quy định của pháp luật.

3. Vụ Kế hoạch - Tài chính

a) Phối hợp với các Vụ, Cục và đơn vị liên quan trực thuộc Bộ hướng dẫn việc thực hiện;

b) Đối với các thông tin cần chia sẻ từ các Bộ, ngành: Phối hợp với các Vụ, Cục, đơn vị liên quan trực thuộc Bộ xây dựng biểu mẫu đối với từng nội dung, làm việc với các đơn vị đầu mối ở các Bộ, ngành để triển khai thực hiện;

c) Đối với các thông tin phải thu thập qua điều tra, khảo sát thống kê: Phối hợp với các Vụ, Cục, đơn vị liên quan trực thuộc Bộ tổng hợp nhu cầu điều tra thống kê để xây dựng phương án điều tra thống kê do Bộ chủ trì hoặc phối hợp hợp lồng ghép trong các cuộc điều tra thống kê do Tổng cục Thống kê chủ trì.

4. Văn phòng Bộ

a) Sử dụng các số liệu báo cáo phục vụ trực tiếp công tác quản lý chỉ đạo, điều hành của Bộ trưởng và các Thứ trưởng;

b) Sử dụng các số liệu báo cáo phục vụ trực tiếp công tác báo cáo định kỳ của Bộ Thông tin và Truyền thông với Chính phủ, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan tổng hợp của Nhà nước theo quy định;

c) Phối hợp với Trung tâm Thông tin trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê Bộ Thông tin và Truyền thông để các đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo kịp thời thực hiện lập báo cáo, gửi, nhận, xử lý, tổng hợp trên cơ sở dữ liệu thống kê, đảm bảo vận hành Dashboard, phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Bộ;

d) Đôn đốc các đơn vị có liên quan thực hiện.

5. Trung tâm Thông tin

a) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ trong việc thiết kế, xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu thống kê Bộ Thông tin và Truyền thông đảm bảo thực hiện có hiệu quả các yêu cầu về việc thực hiện báo cáo, xử lý dữ liệu bằng phương tiện điện tử;

b) Chủ trì việc đảm bảo cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông cho cơ sở dữ liệu thống kê duy trì hoạt động theo thiết kế;

c) Đăng tải các biểu mẫu (định dạng pdf, excel), cập nhật các văn bản và tài liệu hướng dẫn thực hiện có liên quan và duy trì tại chuyên mục “chế độ báo cáo thống kê” trên cổng thông tin điện tử Bộ Thông tin và Truyền thông tại địa chỉ: mic.gov.vn.

Điều 4. Để kịp thời phục vụ các cuộc họp giao ban quản lý nhà nước định kỳ tháng, quý, sơ kết 6 tháng đầu năm, tổng kết công tác năm của Bộ, đơn vị lập và gửi biểu mẫu báo cáo số liệu ước tính với thời hạn như sau:

1. Số liệu ước tính tháng: Vụ, Cục gửi báo cáo Bộ trước ngày 25 của tháng.
2. Số liệu ước tính quý: Vụ, Cục gửi báo cáo Bộ trước ngày 25 của tháng cuối quý.
3. Số liệu ước tính 6 tháng đầu năm: Đơn vị báo cáo gửi Vụ, Cục trước ngày 15 tháng 6 của năm. Vụ, Cục gửi báo cáo Bộ trước ngày 25 tháng 6 của năm.
4. Số liệu ước tính năm: Đơn vị báo cáo gửi Vụ, Cục trước ngày 15 tháng 12 của năm. Vụ, Cục gửi báo cáo Bộ trước ngày 25 tháng 12 của năm.
5. Đơn vị nhận các báo cáo ước tính của các Vụ, Cục: Vụ Kế hoạch - Tài chính, Văn phòng Bộ, Viện Chiến lược Thông tin và Truyền thông.
6. Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhận báo cáo ước tính đối với biểu mẫu có quy định đơn vị nhận báo cáo là Sở Thông tin và Truyền thông.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Kế hoạch - Tài chính) bằng văn bản hoặc bằng thư điện tử đến thongkebotttt@mic.gov.vn để kịp thời xem xét, giải quyết.

Điều 6. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Giám đốc Trung tâm thông tin và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ trưởng Nguyễn Mạnh Hùng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Công TTĐT Bộ TTTT;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm Anh Tuấn

PHỤ LỤC 1

LĨNH VỰC BƯU CHÍNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-BTTTT ngày/.../2020
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định biểu mẫu các chỉ tiêu báo cáo phục vụ
công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Bộ Thông tin và Truyền thông)*

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Vụ BC và Sở TTTT

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
BCCP-01	Phát triển doanh nghiệp bưu chính	Năm	Sở TTTT	Vụ BC	Trước 15/3 năm sau
BCCP-01.1	Tổng hợp cả nước phát triển doanh nghiệp bưu chính	Năm	Vụ BC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 25/3 năm sau
BCCP-02.1	Tổng hợp cả nước doanh thu, sản lượng, chất lượng dịch vụ bưu chính	Tháng, Quý, Năm	Vụ BC	Vụ KHTC, VP Bộ	Tháng, quý: Trước ngày 10 tháng sau. Năm: Trước 25/3 năm sau
BCCP-03.1	Tổng hợp cả nước số lượng lao động, điểm phục vụ, phương tiện vận chuyển bưu chính	06 tháng đầu năm Năm	Vụ BC	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng đầu năm: Trước 10/7. Trước 25/3 năm sau
BCCP-04.1	Tổng hợp cả nước nộp ngân sách, lợi nhuận của doanh nghiệp bưu chính	Quý Năm	Vụ BC	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 10 tháng sau quý. Năm: Trước 25/3 năm sau
BCCP-05.1	Tổng hợp cả nước sản lượng dịch vụ bưu chính công ích	Quý Năm	Vụ BC	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 10 tháng sau quý. Năm: Trước 25/3 năm sau

B. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với doanh nghiệp

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
BCCP-02	Doanh thu, sản lượng, chất lượng dịch vụ bưu chính	Tháng, Quý, Năm	Doanh nghiệp, tổ chức hoạt động bưu chính	Vụ BC	Tháng, quý: Trước ngày 05 tháng sau. Năm: Trước 15/3 năm sau
BCCP-03	Số lượng lao động, điểm phục vụ, phương tiện vận chuyển bưu chính	06 tháng đầu năm Năm	Doanh nghiệp, tổ chức hoạt động bưu chính	Vụ BC	06 tháng đầu năm: Trước 05/7. Năm: Trước 15/3 năm sau
BCCP-04	Nộp ngân sách, lợi nhuận của doanh nghiệp bưu chính	Quý Năm	Doanh nghiệp, tổ chức hoạt động bưu chính	Vụ BC	Quý: Trước ngày 05 tháng sau. Năm: Trước 15/3 năm sau
BCCP-05	Sản lượng dịch vụ bưu chính công ích	Quý Năm	Cục BĐTW; Vnpost	Vụ BC	Quý: Trước ngày 05 tháng sau quý. Năm: Trước 15/3 năm sau
BCCP-06	Dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển phát hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính qua mạng bưu chính công cộng	Tháng, Năm	Vnpost	Vụ BC	Tháng: Trước ngày 10 tháng sau. Năm: Trước 25/3 năm sau

A. Biểu mẫu áp dụng đối với Vụ BC, Sở TTTT**Biểu BCCP-01**

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm sau.

PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH**Năm 20...**

Đơn vị báo cáo:

Sở TTTT

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ BC

TT	Tên đơn vị	Mã địa bàn	Mới tăng trong kỳ	Loại dịch vụ cung cấp			Loại hình kinh tế			Theo ứng dụng công nghệ						Theo mức độ tham gia vào TMĐT			Vốn điều lệ (Triệu VNĐ)
				Nội tỉnh	Liên tỉnh	Quốc tế	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước (trừ FDI)	Kinh tế có vốn FDI	DN có web-site	DN sử dụng mạng xã hội trong kinh doanh	DN có CCDV qua ứng dụng trên nền tảng di động	DN có hệ thống máy móc chia chọn tự động	DN sử dụng chữ ký số, hợp đồng điện tử	DN sử dụng các kênh thanh toán online	DN CCDV chuyển phát hàng hóa cho TMĐT	DN cung cấp logistics cho TMĐT	DN có sàn TMĐT	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG																		
1	Doanh nghiệp A																		
2	Doanh nghiệp B																		
...	...																		

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

... ngày ... tháng ... năm 20...

GIÁM ĐỐC
(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

(B) Ghi tên doanh nghiệp bưu chính.

(C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc TW tương ứng với địa chỉ liên hệ của doanh nghiệp có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính VN quy định tại QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Vd: doanh nghiệp tại Hà Nội, mã “01”, DN tại TP.HCM, mã: “79”.

- (1) Là doanh nghiệp mới tăng thêm trong kỳ báo cáo do cấp phép mới hoặc kỳ trước tạm ngưng hoạt động, kỳ này quay trở lại hoạt động.
Cột 1: Đánh dấu X nếu doanh nghiệp tương ứng ở cột B là doanh nghiệp được cấp phép mới trong kỳ. Nếu không phải thì để trống.
Các cột từ Cột 2 đến Cột 16: Ghi thông tin tương tự như cách ghi đã áp dụng đối với Cột 1.
- (2) Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh là việc cung ứng dịch vụ bưu chính tại một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- (3) Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi liên tỉnh là việc cung ứng dịch vụ bưu chính tại hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.
- (4) Cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế là việc chấp nhận bưu gửi từ Việt Nam để vận chuyển và phát tại nước ngoài hoặc nhận bưu gửi từ nước ngoài về để vận chuyển và phát tại Việt Nam hoặc cả hai chiều.
- (5) Kinh tế Nhà nước Gồm (1) Cty TNHH 1 thành viên 100% vốn nhà nước (TW hoặc địa phương), (2) CTCP, Cty TNHH có vốn nhà nước trên 50%, (3) Công ty nhà nước (TU, ĐP).
- (6) Kinh tế ngoài Nhà nước (trừ doanh nghiệp FDI) gồm: (1) DN tư nhân, (2) hợp tác xã/liên hiệp HTX, (3) Cty hợp danh, (4) Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn nhà nước $\leq 50\%$, (5) Cty không vốn nhà nước, (6) CTCP có vốn nhà nước $\leq 50\%$
- (7) Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) gồm: (1) DN 100% vốn nước ngoài, (2) DN nhà nước liên doanh với nước ngoài, (3) DN khác liên doanh với nước ngoài).
- (8) DNBC có website là DNBC có trang web với tên miền riêng để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- (9) DNBC sử dụng mạng xã hội trong kinh doanh là DNBC có sử dụng Mạng xã hội trong kinh doanh như quảng cáo, bán hàng ...
- (10) DNBC có cung cấp dịch vụ qua ứng dụng trên nền tảng di động là DNBC có thực hiện một phần hay toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh thông qua sử dụng thiết bị di động/ứng dụng phần mềm trên thiết bị di động (điện thoại thông minh, máy tính bảng ...)
- (11) DNBC có trung tâm chia chọn tự động là DNBC có trung tâm chia chọn tự động để phân loại, chia chọn bưu gửi, hàng gửi theo các đích đến
- (12) Là DNBC có sử dụng chữ ký điện tử, hợp đồng điện tử.
- (13) DNBC sử dụng các kênh thanh toán online là DNBC có sử dụng các hình thức toán trực tuyến thông qua tài khoản ngân hàng của mình hoặc thông qua cổng thanh toán trung gian (ví MOMO, ví ZALO ...)
- (14) Là DNBC có cung cấp dịch vụ chuyển phát hàng hóa cho TMĐT.
- (15) Dịch vụ logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao.
- (16) DNBC có sàn TMĐT (Sàn giao dịch TMĐT là website cung cấp dịch vụ TMĐT, gọi chung là website cung cấp dịch vụ TMĐT. Thông qua Sàn giao dịch TMĐT các thương nhân, tổ chức, cá nhân không phải chủ sở hữu website có thể tiến hành một phần hoặc toàn bộ quá trình mua bán hàng hóa, dịch vụ.

Cách ghi số liệu dòng TỔNG CỘNG

Sau khi ghi xong thông tin của các doanh nghiệp, tiến hành ghi thông tin dòng số liệu Tổng cộng.

Cột C: Ghi tổng số doanh nghiệp (tương ứng với số thứ tự của doanh nghiệp tại dòng cuối của biểu). Các cột từ cột 1 đến cột 16: đếm số lượng ô đánh dấu X từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng. Cột 17: Cộng các giá trị tại Cột và ghi số tổng lên ô tương ứng.

Lưu ý:

Khi cấp phép buru chính cho doanh nghiệp, cơ quan quản lý thu thập và cập nhật cả các thông tin như nêu trên để làm dữ liệu ban đầu phục vụ theo dõi sau cấp phép. Định kỳ cơ quan quản lý cập nhật lại số liệu các cột từ cột 2, 3, 4,... đến cột 16 qua điều tra/khảo sát doanh nghiệp hoặc chia sẻ thông tin với các Bộ, ngành để lên biểu mẫu theo quy định.

Khi có sự thay đổi gồm (1) thay đổi giấy phép, (2) thay đổi nội dung trong giấy phép, (3) cấp giấy phép mới, (4) thu hồi giấy phép: Sở TTTT thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi (hoặc cập nhật trong ngày) - đảm bảo đồng bộ giữa dữ liệu theo dõi sau cấp phép của Sở và thông tin tương ứng trên cơ sở dữ liệu thống kê của Bộ. Các trường hợp thay đổi khác Sở thực hiện cập nhật định kỳ như sau: loại hình kinh tế: hằng tháng; ứng dụng công nghệ và mức độ tham gia TMĐT: 6 tháng.

Để thuận lợi cho việc tập hợp số liệu cả nước, Sở TTTT giữ nguyên cấu trúc trên bảng excel. Cột nào không có số liệu thì để trống, không xóa cột.

Biểu BCCP-01.1

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3 năm sau.

**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP BUỒI CHÍNH****Năm 20...**

Đơn vị báo cáo:

Vụ BC

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên đơn vị	Mã địa bàn	Mới tăng trong kỳ	Loại dịch vụ cung cấp			Loại hình kinh tế			Theo ứng dụng công nghệ						Theo mức độ tham gia vào TMĐT			Vốn điều lệ (Triệu VNĐ)
				Nội tỉnh	Liên tỉnh	Quốc tế	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước (trừ FDI)	Kinh tế có vốn FDI	DN có web-site	DN sử dụng mạng xã hội trong kinh doanh	DN có CCDV qua ứng dụng trên nền tảng di động	DN có hệ thống máy móc chia chọn tự động	DN sử dụng chữ ký số, hợp đồng điện tử	DN sử dụng các kênh thanh toán online	DN CCDV chuyển phát hàng hóa cho TMĐT	DN cung cấp logistics cho TMĐT	DN có sàn TMĐT	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG																		
1	Doanh nghiệp A																		
2	Doanh nghiệp B																		
...	...																		

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

VỤ TRƯỞNG

(Ký điện tử)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

(A) Thứ tự

(B) Tên doanh nghiệp

(C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc TW tương ứng với địa chỉ liên hệ của doanh nghiệp có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính VN quy định tại QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Vd: doanh nghiệp có địa chỉ tại Hà Nội thì ghi mã 01; doanh nghiệp có địa chỉ tại TP.HCM thì ghi mã 79,... Lưu ý ghi mã địa chỉ cho tất cả các doanh nghiệp có tên trên biểu.

- (1) Đánh dấu X nếu doanh nghiệp có tên tại Cột B là tăng mới trong kỳ. Nếu không phải thì để trống.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 24: Ghi thông tin như cách ghi đã áp dụng đối với Cột 1.

Ghi số liệu dòng Cả nước

Các cột từ Cột 1 đến Cột 24: Đếm số lượng ô có đánh dấu X tại từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng dòng Cả nước. Cột C: Ghi tổng số doanh nghiệp (tương ứng với số thứ tự của doanh nghiệp ở dòng cuối trên biểu).

Thông tin, số liệu của biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu BCCP-01 các Sở TTTT đã gửi Vụ, từ số liệu theo dõi sau cấp phép của Vụ BC, cập nhật từ thông tin được chia sẻ từ các cơ quan nhà nước có liên quan.

Khi có sự thay đổi gồm (1) thay đổi giấy phép, (2) thay đổi nội dung trong giấy phép, (3) cấp giấy phép mới, (4) thu hồi giấy phép: Vụ BC thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong ngày - đảm bảo đồng bộ giữa dữ liệu theo dõi sau cấp phép của Vụ và thông tin tương ứng trên cơ sở dữ liệu thống kê của Bộ. Các trường hợp thay đổi khác Vụ BC thực hiện cập nhật định kỳ như sau: loại hình kinh tế: hằng tháng; ứng dụng công nghệ và mức độ tham gia TMĐT: 6 tháng.

Biểu BCCP-02.1

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ tháng, quý: Trước ngày
10 tháng sau. Kỳ năm: Trước 25/3 năm sau**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
DOANH THU, SẢN LƯỢNG,
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH****Tháng .../20...****Quý .../20...****Năm 20...**Đơn vị báo cáo:
Vụ BCĐơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ**I. CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH (báo cáo Tháng /Năm)**

- 1 Số lượng khiếu nại phát sinh trong kỳ (vụ khiếu nại)
- 2 Số lượng khiếu nại đã giải quyết xong
- 3 Số lượng khiếu nại đang giải quyết
- 4 Số tiền doanh nghiệp đã chi ra để giải quyết (Triệu VNĐ)

II. TỔNG DOANH THU CỦA DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH (báo cáo Tháng /Năm)

- 1 Tổng doanh thu của doanh nghiệp bưu chính (Triệu VNĐ)
Trong đó
 - 1.1 Doanh thu phát sinh từ dịch vụ bưu chính
 - 1.2 Doanh thu từ dịch vụ hậu cần, (logistic) cho TMĐT
 - 1.3 Doanh thu từ dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT

III. TỔNG HỢP SẢN LƯỢNG, DOANH THU MỘT SỐ DỊCH VỤ BƯU CHÍNH (báo cáo Tháng /Năm)**1. Dịch vụ thư (thư)**

- 1.1 Thư đi trong nước
- 1.2 Thư đi quốc tế
- 1.3 Thư quốc tế đến

2. Dịch vụ gói kiện (gói/kiện)

- 2.1 Gói kiện đi trong nước
- 2.2 Gói kiện đi quốc tế
- 2.3 Gói kiện quốc tế đến

Sản lượng	Doanh thu (Triệu VNĐ)

(1=1.1+1.2+1.3)

(2=2.1+2.2+2.3)

IV. DOANH THU, SẢN LƯỢNG MỘT SỐ DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CHIA THEO ĐỊA BÀN (Báo cáo quý, năm)

TT	Địa bàn	Mã số	Thư trong nước		Thư đi quốc tế		Thư quốc tế đến		Gói, kiện trong nước		Gói, kiện đi quốc tế		Gói, kiện quốc tế đến		Ghi chú
			Sản lượng (thư)	Doanh thu (triệu đồng)	Sản lượng (thư)	Doanh thu (triệu đồng)	Sản lượng (thư)	Doanh thu (triệu đồng)	Sản lượng (gói, kiện)	Doanh thu (triệu đồng)	Sản lượng (gói, kiện)	Doanh thu (triệu đồng)	Sản lượng (gói, kiện)	Doanh thu (triệu đồng)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG														
	<i>Trong đó</i>														
1	Hà Nội	01													
2	Hà Giang	02													
...	...	...													
63	Cà Mau	96													

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
VỤ TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu BCCP-02 các DNBC đã gửi Vụ BC.

Biểu BCCP-03.1Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ,
PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BƯU CHÍNH**Đơn vị báo cáo:
Vụ BCNgày nhận báo cáo: Kỳ 6
tháng đầu năm: Trước
ngày 10/7. Kỳ năm:
Trước 25/3 năm sau**6 tháng đầu năm 20...****Năm 20...**Đơn vị
nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ**I. PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN**

- | | | |
|---|-------------------|--|
| 1 | Xe máy (cái): | |
| 2 | Ô tô (cái): | |
| 3 | Tàu (cái): | |
| 4 | Thuyền (cái): | |
| 5 | Phương tiện khác: | |
- (Ghi rõ tên loại phương tiện khác)

II. LAO ĐỘNG BƯU CHÍNH (NGƯỜI)

- | | | | |
|-----|--|--|-----------------------------------|
| 1 | Tổng số lao động của doanh nghiệp bưu chính | | (1=1.2+1.3 =1.4+1.5+1.6+1.7 +1.8) |
| 1.1 | Trong đó, nữ | | |
| | <i>Tổng số lao động chia theo loại hợp đồng lao động</i> | | |
| 1.2 | Lao động hưởng lương và đóng BHXH | | |
| 1.3 | Lao động thời vụ | | |
| | <i>Tổng số lao động chia theo trình độ</i> | | |
| 1.4 | Trên đại học | | |
| 1.5 | Đại học | | |
| 1.6 | Cao đẳng | | |
| 1.7 | Trung học phổ thông | | |
| 1.8 | Trình độ khác | | |

III. TỔNG SỐ LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ

TT	Địa bàn	Mã số	Số điểm phục vụ bưu chính					Số trung tâm khai thác chia chọn	Lao động bưu chính (B/c năm)		Ghi chú
			Tổng số (1 =2 +3 +4 +5)	Trong đó					Tổng số	Trong đó, nữ	
				Bưu cục	Đại lý	Điểm BD VHX	Điểm phục vụ hình thức khác				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG										
	Trong đó										
1	Hà Nội	01									
2	Hà Giang	02									
...	...	...									
63	Cà Mau	96									

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

VỤ TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Số liệu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu BCCP-03 các DNBC đã gửi Vụ BC.

Biểu BCCP-04.1

Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT

**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
NỘP NGÂN SÁCH, LỢI NHUẬN
CỦA DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH**

Đơn vị báo cáo:
Vụ BC

Ngày nhận báo cáo: Kỳ quý:
Trước ngày 10 tháng sau
quý. Kỳ năm: Trước 25/3
năm sau

Quý ... /20...

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

I. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Triệu VNĐ)

II. Số tiền nộp ngân sách của doanh nghiệp chia theo tỉnh/thành phố

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng nộp ngân sách (Triệu VNĐ) (1=2 +3 +4 +5)	Tổng nộp ngân sách chia ra				Ghi chú
				Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế XNK	Phí, lệ phí & các khoản khác	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG							
	<i>Chia theo địa bàn</i>							
1	Hà Nội	01						
2	Hà Giang	02						
...	...	...						
63	Cà Mau	96						

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

VỤ TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Số liệu biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu BCCP-04 các DNBC đã gửi Vụ BC.

Biểu BCCP-05.1

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH

Đơn vị báo cáo:
Vụ BC

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Quý .../20...

Ngày nhận báo cáo: Kỳ quý: Trước ngày
10 tháng sau quý. Kỳ năm: Trước 25/3
năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Địa bàn	Mã số	Số lượng thư cơ bản (thư)		Số lượng báo/tạp chí (Tờ/cuốn)				Số lượng bưu gửi KT1 (bưu gửi)			Ghi chú
			Đi trong nước	Đi quốc tế	Nhân dân	QĐND	Đăng bộ địa phương	Tạp chí Cộng sản	KT1 thường	KT1 khẩn	KT1 mật	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG											
	<i>Chia theo địa bàn</i>											
1	Hà Nội	01										
2	Hà Giang	02										
...	...	...										
63	Cà Mau	96										

II. SẢN LƯỢNG TEM BƯU CHÍNH (BÁO CÁO NĂM)

TT	Loại tem	Số lượng in và phát hành (tem)	Tổng mệnh giá mặt (Triệu VNĐ)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG			
	<i>Chia ra</i>			
1	Tem phổ thông			
2	Tem chuyên đề			
3	Tem kỷ niệm			
4	Bloc tem			

TT	Loại tem	Số lượng in và phát hành (tem)	Tổng mệnh giá mặt (Triệu VNĐ)	Ghi chú
5	Bưu ảnh in sẵn tem			
6	Phong bì in sẵn tem			
7	Bưu ảnh in sẵn tem			
8	Phong bì in sẵn tem			

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
VỤ TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu BCCP-05 do Tổng công ty Bưu điện VN và Cục Bưu điện TW đã gửi Vụ BC. Lưu ý tránh tổng hợp trùng lặp hoặc bỏ sót số liệu đối với các dịch vụ được cùng cung cấp bởi TCTy BĐVN và Cục BĐTW.

C. Biểu áp dụng đối với doanh nghiệp bưu chính**Biểu BCCP-02**

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ tháng, quý: Trước ngày
05 tháng sau. Kỳ năm: Trước 15/3 năm sau**DOANH THU, SẢN LƯỢNG,
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH****Tháng .../20...****Quý .../20...****Năm 20...**Đơn vị báo cáo:
DNBCĐơn vị nhận báo cáo:
Vụ BC**I. CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH (báo cáo Tháng /Năm)**

- 1 Số lượng khiếu nại phát sinh trong kỳ (vụ khiếu nại)
- 2 Số lượng khiếu nại đã giải quyết xong
- 3 Số lượng khiếu nại đang giải quyết
- 4 Số tiền doanh nghiệp đã chi ra để giải quyết (Triệu VNĐ)

II. TỔNG DOANH THU CỦA DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH (báo cáo Tháng /Năm)

- 1 Tổng doanh thu của doanh nghiệp bưu chính (Triệu VNĐ)

Trong đó

- 1.1 Doanh thu phát sinh từ dịch vụ bưu chính
- 1.2 Doanh thu từ dịch vụ hậu cần, (logistic) cho TMĐT
- 1.3 Doanh thu từ dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT

III. TỔNG HỢP SẢN LƯỢNG, DOANH THU MỘT SỐ DỊCH VỤ BƯU CHÍNH (báo cáo Tháng /Năm)**1. Dịch vụ thư (thư)**

- 1.1 Thư đi trong nước
- 1.2 Thư đi quốc tế
- 1.3 Thư quốc tế đến

2. Dịch vụ gói kiện (gói/kiện)

- 2.1 Gói kiện đi trong nước
- 2.2 Gói kiện đi quốc tế
- 2.3 Gói kiện quốc tế đến

Sản lượng	Doanh thu (Triệu VNĐ)

(1=1.1+1.2+1.3)

(2=2.1+2.2+2.3)

IV. DOANH THU, SẢN LƯỢNG MỘT SỐ DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CHIA THEO ĐỊA BÀN (Báo cáo quý, năm)

TT	Địa bàn	Mã số	Thư trong nước		Thư đi quốc tế		Thư quốc tế đến		Gói, kiện trong nước		Gói, kiện đi quốc tế		Gói, kiện quốc tế đến		Ghi chú
			Sản lượng (thư)	Doanh thu (triệu đồng)	Sản lượng (thư)	Doanh thu (triệu đồng)	Sản lượng (thư)	Doanh thu (triệu đồng)	Sản lượng (gói, kiện)	Doanh thu (triệu đồng)	Sản lượng (gói, kiện)	Doanh thu (triệu đồng)	Sản lượng (gói, kiện)	Doanh thu (triệu đồng)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG														
	<i>Trong đó</i>														
1	Hà Nội	01													
2	Hà Giang	02													
...	...	...													
63	Cà Mau	96													

... ngày ... tháng ... năm 20...

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký điện tử)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

Ghi chú

Dòng Nội dung

Phần II

- (1) Là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác của doanh nghiệp bưu chính trong kỳ báo cáo.
- (1.1) Là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính trong nước và quốc tế cho khách hàng của các đơn vị trong kỳ báo cáo.
- (1.2) Doanh thu từ dịch vụ hậu cần, (logistic) cho TMĐT là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ hậu cần, logistic cho TMĐT cho khách hàng của các đơn vị trong kỳ báo cáo.
- (1.3) Doanh thu từ dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT cho khách hàng của các đơn vị trong kỳ báo cáo.

Phần IV

- (B) Cột B: Ghi địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ nơi có phát sinh sản lượng dịch vụ.

- (C) Ghi mã số đơn vị hành chính tỉnh tương ứng có tên tại Cột B. Ghi theo bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính VN (ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ).

Đối với sản lượng đi, địa bàn ghi tại cột B là địa bàn chấp nhận.

Đối với sản lượng đến, địa bàn ghi tại cột B là địa bàn phát trả.

Đối với các số liệu phần I, II và III các kỳ báo cáo tháng: Trường hợp đến kỳ báo cáo mà chưa có số liệu chính thức, DN có thể báo cáo số liệu ước tính.

Biểu BCCP-03

Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT

**SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG,
ĐIỂM PHỤC VỤ,
PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BƯU CHÍNH**

Đơn vị báo cáo:
DNBC...

Ngày nhận báo cáo: Kỳ
6 tháng đầu năm: Trước
ngày 05/7. Kỳ năm:
Trước 15/3 năm sau

6 tháng (đầu năm) 20...

Năm 20...

Đơn vị
nhận báo cáo:
Vụ BC

I. PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

- | | | | |
|---|-------------------|----------------------|------------------------------------|
| 1 | Xe máy (cái): | <input type="text"/> | |
| 2 | Ô tô (cái): | <input type="text"/> | |
| 3 | Tàu (cái): | <input type="text"/> | |
| 4 | Thuyền (cái): | <input type="text"/> | |
| 5 | Phương tiện khác: | <input type="text"/> | (Ghi rõ tên loại phương tiện khác) |

II. LAO ĐỘNG BƯU CHÍNH (NGƯỜI)

- | | | | |
|-----|--|----------------------|-----------------------------------|
| 1 | Tổng số lao động của doanh nghiệp bưu chính | <input type="text"/> | (1=1.2+1.3 =1.4+1.5+1.6+1.7 +1.8) |
| 1.1 | Trong đó, nữ | <input type="text"/> | |
| | <i>Tổng số lao động chia theo loại hợp đồng lao động</i> | | |
| 1.2 | Lao động hưởng lương và đóng BHXH | <input type="text"/> | |
| 1.3 | Lao động thời vụ | <input type="text"/> | |
| | <i>Tổng số lao động chia theo trình độ</i> | | |
| 1.4 | Trên đại học | <input type="text"/> | |
| 1.5 | Đại học | <input type="text"/> | |
| 1.6 | Cao đẳng | <input type="text"/> | |
| 1.7 | Trung học phổ thông | <input type="text"/> | |
| 1.8 | Trình độ khác | <input type="text"/> | |

III. TỔNG SỐ LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ

TT	Địa bàn	Mã số	Số điểm phục vụ bưu chính					Số trung tâm khai thác chia chọn	Lao động bưu chính (B/c năm)		Ghi chú
			Tổng số (1 =2 +3 +4 +5)	Trong đó					Tổng số	Trong đó, nữ	
				Bưu cục	Đại lý	Điểm BD VHX	Điểm phục vụ hình thức khác				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG										
	Trong đó										
1	Hà Nội	01									
2	Hà Giang	02									
...	...	...									
63	Cà Mau	96									

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký điện tử)

*Ghi chú**Dòng Nội dung**Phần II*

- (1) Là tổng số nhân sự làm việc toàn thời gian (được hưởng lương và đóng BHXH) và nhân sự làm việc thời vụ (được quy đổi sang toàn thời gian theo công thức 2 thời vụ = 1 toàn thời gian) trong các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực bưu chính trong kỳ báo cáo.

*Phần III**Cột Nội dung*

- (1) Điểm phục vụ bưu chính là nơi chấp nhận, phát bưu gửi (bao gồm bưu cục, ki-ốt, đại lý, thùng thư công cộng, điểm BĐVHX và hình thức khác để chấp nhận, phát bưu gửi), được tính bằng số lượng điểm phục vụ bưu chính của doanh nghiệp tại địa bàn tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (6) Trung tâm khai thác chia chọn là nơi tập kết bưu gửi để chia chọn gửi đi các tuyến, được tính bằng số lượng Trung tâm khai thác chia chọn cấp tỉnh trở lên của doanh nghiệp tại địa bàn tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (7) Số lao động của doanh nghiệp bưu chính là tổng số nhân sự làm việc toàn thời gian (được hưởng lương và đóng BHXH) và nhân sự làm việc thời vụ (được quy đổi sang toàn thời gian theo công thức 2 thời vụ = 1 toàn thời gian) trong các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực bưu chính trong kỳ báo cáo.

Biểu BCCP-04Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT**NỘP NGÂN SÁCH, LỢI NHUẬN
CỦA DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH**Đơn vị báo cáo:
DNBCNgày nhận báo cáo: Kỳ quý:
Trước ngày 05 tháng sau
quý. Kỳ năm: Trước 15/3
năm sau

Quý ... /20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ BC

Năm 20...

I. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp (Triệu VNĐ)**II. Số tiền nộp ngân sách của doanh nghiệp chia theo tỉnh/thành phố**

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng nộp ngân sách (Triệu VNĐ) (1=2 +3 +4 +5)	Tổng nộp ngân sách chia ra				Ghi chú
				Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế XNK	Phí, lệ phí & các khoản khác	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG							
	<i>Chia theo địa bàn</i>							
1	Hà Nội	01						
2	Hà Giang	02						
...	...	...						
63	Cà Mau	96						

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký điện tử)

*Ghi chú*Dòng *Nội dung*
Phần I

- (I) Là khoản chênh lệch giữa doanh thu và chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra đạt được doanh thu đó từ các hoạt động của doanh nghiệp đưa lại trong kỳ báo cáo.

Phần II

Cột *Nội dung*

- (1) Là toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác của doanh nghiệp, tổ chức hoạt động bưu chính phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Biểu BCCP-05**SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH**

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Quý .../20...

Ngày nhận báo cáo: Kỳ quý: Trước ngày

05 tháng sau quý. Kỳ năm: Trước 15/3

năm sau

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Vnpost, Cục BĐTWĐơn vị nhận báo cáo:
Vụ BC

TT	Địa bàn	Mã số	Số lượng thư cơ bản		Số lượng báo/tạp chí in				Số lượng bưu gửi KT1			Ghi chú
			Đi trong nước	Đi quốc tế	Nhân dân	Quân đội nhân dân	Đảng bộ địa phương	Tạp chí Công sản	KT1 thường	KT1 khẩn	KT1 mật	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG											
	<i>Chia theo địa bàn</i>											
1	Hà Nội	01										
2	Hà Giang	02										
...	...	...										
63	Cà Mau	96										

II. SẢN LƯỢNG TEM BƯU CHÍNH (BÁO CÁO NĂM)

TT	Loại tem	Số lượng in và phát hành (tem)	Tổng mệnh giá mặt (Triệu VNĐ)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG			
	<i>Chia ra</i>			
1	Tem phổ thông			
2	Tem chuyên đề			
3	Tem kỷ niệm			
4	Bloc tem			
5	Bưu ảnh in sẵn tem			

TT	Loại tem	Số lượng in và phát hành (tem)	Tổng mệnh giá mặt (Triệu VNĐ)	Ghi chú
6	Phong bì in sẵn tem			
7	Bưu ảnh in sẵn tem			
8	Phong bì in sẵn tem			

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

Ghi chú

Sản lượng thư cơ bản (đi trong nước, đi nước ngoài, từ nước ngoài đến VN) do Tổng Công ty Bưu điện VN (Vnpost) cung cấp trong kỳ báo cáo.

Sản lượng báo/tạp chí in (gồm báo Nhân dân, báo QĐND, báo Đảng địa phương, Tạp chí Cộng sản) được Vnpost phát hành qua mạng bưu chính công ích (BCCI) trong kỳ báo cáo.

Sản lượng tem bưu chính là số lượng tem bưu chính Việt Nam được in và phát hành trong kỳ báo cáo.

Bưu gửi KT1 là bưu gửi được Cục BĐTW, VNPost cung cấp cho các đối tượng theo quy định tại Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg. (Đối với dịch vụ KT1 có đồng thời độ khẩn và độ mật thì thống kê vào loại dịch vụ KT1 có độ mật).

Biểu BCCP-06

**DỊCH VỤ THU HỘ, CHI HỘ
VÀ CHUYỂN PHÁT HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC
QUA MẠNG BƯU CHÍNH CÔNG CỘNG**

Đơn vị báo cáo:
Vnpost

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Tháng .../20...

Ngày nhận báo cáo: Kỳ tháng: Trước ngày
05 tháng sau. Kỳ năm: Trước 15/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ BC

I Số tiền thu hộ các khoản thuế (triệu VNĐ):

II Số tiền chi hộ bảo hiểm và trợ cấp xã hội (triệu VNĐ):

III Dịch vụ chuyển phát hồ sơ thủ tục hành chính qua mạng bưu chính công cộng

TT	Địa bàn	Mã số	Số lượng TTHC công bố tiếp nhận chuyển tra qua mạng bưu chính công cộng		Sản lượng, doanh thu chiều tiếp nhận		Sản lượng, doanh thu chiều chuyển trả		Ghi chú
			Chiều tiếp nhận	Chiều chuyển trả	Số lượng hồ sơ	Doanh thu (Triệu VNĐ)	Số lượng hồ sơ	Doanh thu (Triệu VNĐ)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	CẢ NƯỚC								
	<i>Chia theo Bộ, ngành</i>								
1	Công an	009							
2	Quốc phòng	010							
3	Ngoại giao	011							
4	Tư pháp	...							
5	Tài chính	...							
6	Công Thương	...							
7	Lao động, Thương bình và Xã hội	...							
8	Giao thông vận tải	...							
9	Xây dựng	...							
10	Thông tin và Truyền thông	...							

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
11	Nông nghiệp và phát triển nông thôn	...							
12	Kế hoạch và Đầu tư	...							
13	Y tế	...							
14	Khoa học và công nghệ	...							
15	Văn hóa, thể thao và du lịch	...							
16	Tài nguyên và môi trường	...							
17	Ngân hàng	...							
18	Bảo hiểm xã hội	...							
19	Giáo dục và Đào tạo	...							
20	Nội vụ	...							
	<i>Chia theo địa bàn</i>								
21	Hà Nội	01							
22	Hà Giang	02							
...	...	...							
83	Cà Mau	96							

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký điện tử)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

Ghi chú

Số lượng TTHC công bố tiếp nhận chuyển trả qua mạng bưu chính công cộng là tổng số thủ tục hành chính (TTHC) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố thực hiện tiếp nhận/chuyển trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Sản lượng, doanh thu chiều tiếp nhận/chiều chuyển trả là tổng số hồ sơ được tiếp nhận, được chuyển trả kết quả (và doanh thu tương ứng) qua dịch vụ bưu chính công ích trong kỳ báo cáo.

Số tiền thu hộ các khoản thuế là tổng số tiền thuế (gồm VAT và các loại thuế khác) mà DNBC đã thu hộ cơ quan QLNN về thuế trong kỳ báo cáo.

Số tiền chi hộ bảo hiểm và trợ cấp xã hội là tổng số tiền mà DNBC đã chi hộ các khoản bảo hiểm và trợ cấp xã hội trong kỳ báo cáo.

Trừ kỳ báo cáo năm: Trường hợp đến kỳ báo cáo mà chưa có số liệu chính thức, DN có thể báo cáo số liệu ước tính.

PHỤ LỤC 2
LĨNH VỰC VIỄN THÔNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-BTTTT ngày/.../2020
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định biểu mẫu các chỉ tiêu báo cáo phục vụ
công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Bộ Thông tin và Truyền thông)*

I. HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Cục VT

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
VT-01	Tổng hợp cả nước số lượng doanh nghiệp viễn thông	Năm	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	15/3 năm sau
VT-02.1	Tổng hợp cả nước số lượng thuê bao, doanh thu dịch vụ viễn thông theo nhóm dịch vụ	Tháng	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau
VT-03.1	Tổng hợp cả nước chất lượng dịch vụ, nhà trạm, thiết bị đầu cuối viễn thông	Quý	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau quý
VT-04.1	Tổng hợp cả nước doanh thu, nộp ngân sách viễn thông	Quý, Năm	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 10 tháng sau quý. Năm: Trước 25/3 năm sau
VT-05.1	Tổng hợp cả nước dung lượng kết nối Internet quốc tế /trong nước	Quý	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau quý
VT-06.1	Tổng hợp cả nước nhân lực, hạ tầng viễn thông	06 tháng đầu năm, Năm	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng đầu năm: Trước 10/7. Năm: Trước 25/3 năm sau
VT-07.1	Tổng hợp cả nước số lượng lao động, số lượng thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet, doanh thu dịch vụ viễn thông cố định chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 25/3 năm sau
VT-08.1	Tổng hợp cả nước đầu tư mạng lưới, xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ viễn thông	Năm	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 25/3 năm sau
VT-09	Mã, số (thuê bao) đã được phân bổ	Năm	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
VT-10	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động, máy tính, dịch vụ Internet	Năm	Cục VT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau

B. Biểu mẫu áp dụng đối với doanh nghiệp

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
VT-02	Số lượng thuê bao, doanh thu viễn thông theo nhóm dịch vụ	Tháng	DNVT	Cục VT	Trước ngày 05 tháng sau
VT-03	Chất lượng dịch vụ, nhà trạm, thiết bị đầu cuối viễn thông	Quý	DNVT	Cục VT	Trước ngày 05 tháng sau quý
VT-04	Doanh thu, nộp ngân sách viễn thông	Quý Năm	DNVT	Cục VT	Quý: Trước ngày 05 tháng sau quý. Năm: Trước 15/3 năm sau
VT-05	Dung lượng kết nối Internet, nhà trạm viễn thông chia sẻ, sử dụng chung	Quý	DNVT	Cục VT	Trước ngày 05 tháng sau quý
VT-06	Nhân lực, hạ tầng viễn thông	06 tháng đầu năm Năm	DNVT	Cục VT	06 tháng đầu năm: Trước ngày 05/7. Năm: Trước 15/3 năm sau
VT-07	số lượng lao động, số lượng thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet, doanh thu dịch vụ viễn thông cố định chia theo tỉnh/thành phố	Năm	DNVT	Cục VT	Trước 15/3 năm sau
VT-08	Tổng đầu tư mạng lưới, xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ viễn thông	Năm	DNVT	Cục VT	Trước 15/3 năm sau

A. Biểu áp dụng đối với Cục VT**Biểu VT-01**

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm sau.

**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG****Năm 20...**

Đơn vị báo cáo:

Cục VT

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Doanh nghiệp	Mã địa chỉ (*)	Tăng mới trong kỳ	Chia theo loại hình kinh tế			Chia theo loại giấy phép viễn thông được cấp																			
				Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước (trừ FDI)	Kinh tế có vốn FDI	DN được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng	Trong đó					DN được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông	Trong đó										CCDV viễn thông di động vệ tinh	CCDV viễn thông di động hàng hải	CCDV viễn thông di động hàng không
								Cố định mặt đất	Cố định vệ tinh	Di động mặt đất	Di động vệ tinh	Di động hàng hải		Cố định mặt đất	Trong đó		Cố định vệ tinh	Di động mặt đất	Trong đó							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	CẢ NƯỚC																									
1	Doanh nghiệp A																									
2	Doanh nghiệp B																									
...	...																									

... ngày ... tháng ... năm 20...

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)**TỔNG HỢP, LẬP BIỂU**
(Ký điện tử)**KIỂM TRA BIỂU**
(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

(A) Thứ tự

(B) Tên doanh nghiệp.

(C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc TW tương ứng với địa chỉ liên hệ của doanh nghiệp có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính VN quy định tại QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Vd: doanh nghiệp có địa chỉ tại Hà Nội thì ghi mã 01; doanh nghiệp có địa chỉ tại TP.HCM thì ghi mã 79,... Lưu ý ghi mã địa chỉ cho tất cả các doanh nghiệp có tên trên biểu.

(1) Đánh dấu X nếu doanh nghiệp có tên tại Cột B là tăng mới trong kỳ. Nếu không phải thì để trống.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 24: Ghi thông tin như cách ghi đã áp dụng đối với Cột 1.

Ghi số liệu dòng Cả nước

Các cột từ Cột 1 đến Cột 24: Đếm số lượng ô có đánh dấu X tại từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng dòng Cả nước. Cột C: Ghi tổng số doanh nghiệp (tương ứng với số thứ tự của doanh nghiệp ở dòng cuối trên biểu).

Khi có sự thay đổi, gồm (1) thay đổi giấy phép, (2) thay đổi nội dung trong giấy phép, (3) cấp giấy phép mới, (4) thu hồi giấy phép: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong ngày - đảm bảo đồng bộ giữa dữ liệu theo dõi sau cấp phép của Cục và thông tin tương ứng trên cơ sở dữ liệu thống kê của Bộ.

Biểu VT-02.1

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG THUÊ BAO,
DOANH THU VIỄN THÔNG
THEO NHÓM DỊCH VỤ**Đơn vị lập báo cáo:
Cục VTNgày nhận báo cáo:
Trước ngày 10 tháng sau**Tháng ... /20...**Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
A	B	C	1	2
I	Thuê bao điện thoại (I=1+2)	TB		
1	Thuê bao điện thoại cố định	TB		
2	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động	Thuê bao (TB)		Dòng (2) = (2.1) + (2.2)
2.1	Thuê bao trả sau	TB		
2.2	Thuê bao trả trước	TB		
3	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động chỉ sử dụng thoại, tin nhắn	TB		Dòng (3) = (3.1) + (3.2)
3.1	Thuê bao trả trước	TB		
3.2	Thuê bao trả sau	TB		
4	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có sử dụng dữ liệu	TB		Dòng (4) = (4.1) + (4.2)
4.1	Thuê bao trả trước	TB		
4.2	Thuê bao trả sau	TB		
5	Thuê bao trên mạng 2G	TB		
6	Thuê bao trên mạng 3G	TB		
7	Thuê bao trên mạng 4G	TB		
8	Thuê bao trên mạng 5G	TB		
II	Thuê bao truy nhập Internet (II=9+10)	TB		
9	Thuê bao băng rộng di động	TB		Dòng (9) = (9.1) + (9.2) + (9.3) + (9.4)
9.1	Thuê bao là máy điện thoại trả trước	TB		(Thuê bao sử dụng dữ liệu (data) trên mạng 3G, 4G qua máy điện thoại)
9.2	Thuê bao là máy điện thoại trả sau	TB		
9.3	Thuê bao data card trả trước	TB		(Thuê bao sử dụng dữ liệu (data) trên mạng 3G, 4G thông qua các thiết bị USB và data card)
9.4	Thuê bao data card trả sau	TB		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
10	Thuê bao băng rộng cố định	TB		Dòng (10) = (10.1) + (10.2) + (10.3) + (10.4) + (10.5) + (10.6)và = (10.7) + (10.8) +(10.9)+(10.10) + (10.11) + (10.12)(Thuê bao kênh thuê riêng - mã 10.3 không quy đổi thành 256Kbps)
Thuê bao băng rộng cố định phân theo công nghệ truy nhập				
10.1	Thuê bao truy nhập Internet qua hình thức (xDSL)	TB		
10.2	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới nhà thuê bao (FTTH)	TB		
10.3	Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased-line)	TB		
10.4	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp truyền hình (CATV)	TB		
10.5	Thuê bao truy nhập Internet cố định vệ tinh	TB		
10.6	Thuê bao truy nhập Internet qua mạng WiFi	TB		
Thuê bao băng rộng cố định phân theo tốc độ truy nhập				
10.7	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 256 kb/s - 2 Mb/s	TB		
10.8	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 2 Mb/s - 10 Mb/s	TB		
10.9	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 10 Mb/s <30 Mb/s	TB		
10.10	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 30 Mb/s <50 Mb/s	TB		
10.11	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 50 Mb/s <100 Mb/s	TB		
10.12	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ >=100 Mb/s	TB		
Thuê bao băng rộng cố định phân theo đối tượng sử dụng dịch vụ				
10.13	Thuê bao băng rộng cố định là hộ gia đình	TB		
10.14	Thuê bao băng rộng cố định là cơ quan, tổ chức	TB		
10.15	Thuê bao băng rộng cố định là các đối tượng khác	TB		
11	Số thuê bao di động mạng M2M	TB		
12	Số thuê bao sử dụng điện thoại Featurephone	TB		(12) = (12.1) + (12.2) + (12.3)
12.1	Số thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại featurephone (chỉ hỗ trợ công nghệ 2G)	TB		
12.2	Số thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại featurephone 3G (có hỗ trợ công nghệ cao nhất là 3G)	TB		
12.3	Số thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại	TB		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
	featurephone 4G (có hỗ trợ công nghệ cao nhất là 4G)			
13	Số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	TB		$(13) = (13.1) + (13.2) + (13.3)$
13.1	Số thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh chỉ hỗ trợ công nghệ 3G	TB		
13.1.1	Số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh công nghệ 3G chỉ dùng dịch vụ thoại, tin nhắn	TB		
13.1.2	Số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh công nghệ 3G dùng dịch vụ dữ liệu	TB		
13.2	Số thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ 4G	TB		
13.2.1	Số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh 4G chỉ dùng dịch vụ thoại, tin nhắn	TB		
13.2.2	Số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh 4G dùng dịch vụ dữ liệu	TB		
13.3	Số thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ 5G	TB		
14	Thuê bao di động vệ tinh	TB		
15	Thuê bao di động hàng hải	TB		
16	Thuê bao di động hàng không	TB		
17	Số thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số - chuyển đi	TB		
18	Số thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số - chuyển đến	TB		
19	Số thuê bao chuyển mạng giữ số thành công	TB		
III	Số liệu về tăng trưởng dịch vụ			
20	Số tin nhắn đã gửi	Tin nhắn		
21	Tổng lưu lượng điện thoại di động trong nước	Phút		
22	Tổng lưu lượng Internet băng rộng di động	GB		
23	Tổng lưu lượng Internet băng rộng cố định	GB		
24	Tổng lưu lượng thoại di động quốc tế	Phút		
24.1	Chiều đi	Phút		
24.2	Chiều về	Phút		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
25	Giá cước truy nhập trung bình của băng rộng cố định	VNĐ /thuê bao		
25.1	Dịch vụ truy nhập Internet qua Leased line	VNĐ /thuê bao		
25.2	Dịch vụ truy nhập Internet khác (xDSL, FTTH, CaTV ...)	VNĐ /thuê bao		
26	Giá cước truy nhập trung bình của băng rộng di động/GB	VNĐ /GB		
27	Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao di động đang hoạt động	VNĐ /thuê bao/tháng		
IV	Số liệu về dịch vụ mobile money			DN báo cáo khi có văn bản hướng dẫn triển khai cung cấp dịch vụ
28	Tổng số thuê bao mobile money	Thuê bao		
29	Tổng số giao dịch mobile money	Giao dịch		
29.1	Tổng số giao dịch chuyển tiền	Giao dịch		
29.2	Tổng số giao dịch nạp tiền mặt	Giao dịch		
29.3	Tổng số giao dịch rút tiền mặt	Giao dịch		
29.4	Tổng số giao dịch tiêu dùng	Giao dịch		
30	Tổng giá trị giao dịch	Triệu VNĐ		
30.1	Tổng giá trị giao dịch chuyển tiền	Triệu VNĐ		
30.2	Tổng giá trị giao dịch nạp tiền mặt	Triệu VNĐ		
30.3	Tổng giá trị giao dịch rút tiền mặt	Triệu VNĐ		
30.4	Tổng giá trị giao dịch tiêu dùng	Triệu VNĐ		
31	Tổng số đại lý Mobile Money của doanh nghiệp	Đại lý		
32	Tổng số điểm chấp nhận thanh toán Mobile Money	Điểm		
33	Tổng doanh thu từ Mobile Money	Triệu VNĐ		
V	Số liệu về doanh thu			
34	Tổng doanh thu viễn thông	Triệu VNĐ		Theo Điều 29, NĐ 25/2011/NĐ-CP, báo cáo số ước thực hiện trong tháng
35	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông	Triệu VNĐ		Theo TT 21/2019/TT-BTTTT, báo cáo số ước thực hiện trong tháng
	<i>Trong đó:</i>			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
35.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	Triệu VNĐ		
	<i>Trong đó:</i>			
35.1.1	Doanh thu dịch vụ kênh thuê riêng	Triệu VNĐ		
35.1.2	Doanh thu dịch vụ truy nhập Internet	Triệu VNĐ		
35.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh	Triệu VNĐ		
35.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất	Triệu VNĐ		
	<i>Trong đó:</i>			
35.3.1	Doanh thu từ dịch vụ thông tin di động mặt đất theo hình thức trả sau	Triệu VNĐ		
35.3.1.1	Dịch vụ điện thoại	Triệu VNĐ		
35.3.1.2	Dịch vụ tin nhắn	Triệu VNĐ		
35.3.1.3	Dịch vụ truy nhập Internet	Triệu VNĐ		
35.3.1.4	Dịch vụ cộng thêm	Triệu VNĐ		
35.3.2	Doanh thu từ dịch vụ thông tin di động mặt đất theo hình thức trả trước	Triệu VNĐ		
35.3.2.1	Dịch vụ điện thoại	Triệu VNĐ		
35.3.2.2	Dịch vụ tin nhắn	Triệu VNĐ		
35.3.2.3	Dịch vụ truy nhập Internet	Triệu VNĐ		
35.3.2.4	Dịch vụ cộng thêm	Triệu VNĐ		
35.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh	Triệu VNĐ		
35.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải	Triệu VNĐ		
35.6	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng không	Triệu VNĐ		

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú: Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu VT-02 các DNVT đã gửi Cục VT.

Biểu VT-03.1

Ban hành kèm theo QĐ số
...../QĐ-BTTTT

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ,
NHÀ TRẠM, THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI
VIỄN THÔNG

Đơn vị báo cáo:

Cục VT

Ngày nhận báo cáo: Trước
ngày 10 tháng sau quý

Quý .../20...

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Tốc độ trung bình băng rộng cố định	Mbps		
2	Tốc độ trung bình của băng rộng di động	Mbps		
3	Tỷ lệ cuộc gọi điện thoại di động không thành công	%		
3.1	Trên mạng 2G	%		
3.2	Trên mạng 3G	%		
3.2.1	Thoại	%		
3.2.2	Dữ liệu	%		
3.3	Trên mạng 4G	%		
3.3.1	Thoại	%		
3.3.2	Dữ liệu	%		
3.4	Trên mạng 5G	%		
4	Tổng số trạm BTS	Trạm		
4.1	Tổng số trạm BTS (2G)	Trạm		
4.2	Tổng số trạm Node B	Trạm		
4.3	Tổng số trạm ENode B	Trạm		
4.4	Tổng số trạm 5G	Trạm		
5	Số lượng điểm truy nhập WiFi Internet công cộng	Điểm		(5= 5.1 +5.2)
5.1	Điểm truy nhập Wifi Internet công cộng của doanh nghiệp triển khai	Điểm		
5.2	Điểm truy cập Wifi Internet công cộng do doanh nghiệp phối hợp triển khai	Điểm		5.2=5.2.1+5.2.2
5.2.1	Phối hợp với UBND tỉnh, thành phố	Điểm		
5.2.2	Phối hợp với chủ các địa điểm công cộng	Điểm		
6	Số máy điện thoại featurephone (2G) đang hoạt động trên hệ thống	Máy		
7	Số máy điện thoại featurephone (3G) đang hoạt động trên hệ thống	Máy		
8	Số máy điện thoại featurephone (4G) đang hoạt động trên hệ thống	Máy		
9	Số máy điện thoại Smartphone đang hoạt động trên hệ thống hỗ trợ công nghệ cao nhất 3G	Máy		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
10	Số máy điện thoại Smartphone đang hoạt động trên hệ thống hỗ trợ công nghệ cao nhất 4G	Máy		
11	Số máy điện thoại Smartphone đang hoạt động trên hệ thống hỗ trợ công nghệ cao nhất 5G	Máy		
12	Tổng số vị trí nhà trạm	Vị trí		

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú: Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu VT-03 và biểu VT-05 các DNVN đã gửi Cục VT (Chỉ tiêu 12 tập hợp từ biểu VT-05).

Biểu VT-04.1

Ban hành kèm theo QĐ số
...../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Quý:
Trước ngày 10 tháng sau
quý. Năm: Trước 25/3
năm sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
DOANH THU, NỘP NGÂN SÁCH
VIỄN THÔNG

Quý .../20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục VT

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	Tổng doanh thu của doanh nghiệp			
2	Tổng doanh thu viễn thông			
3	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông			
	<i>Trong đó</i>			
3.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất			
	<i>Trong đó</i>			
3.1.1	Dịch vụ kênh thuê riêng			
3.1.2	Dịch vụ truy nhập Internet			
3.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh			
3.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất			
	<i>Trong đó</i>			
3.3.1	Doanh thu từ dịch vụ thông tin di động mặt đất theo hình thức trả sau			
3.3.1.1	Dịch vụ điện thoại			
3.3.1.1	Dịch vụ tin nhắn			
3.3.1.1	Dịch vụ truy nhập Internet			
3.3.1.1	Dịch vụ cộng thêm			
3.3.2	Doanh thu từ dịch vụ thông tin di động mặt đất theo hình thức trả trước			
3.3.2.1	<i>Dịch vụ điện thoại</i>			
3.3.2.2	<i>Dịch vụ tin nhắn</i>			
3.3.2.3	<i>Dịch vụ truy nhập Internet</i>			
3.3.2.4	<i>Dịch vụ cộng thêm</i>			
3.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh			
3.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải			
3.6	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng không			

TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
4	Tổng số tiền DNVT nộp ngân sách nhà nước (4= 4.1+ 4.2 +4.3 +4.4)			
4.1	Thuế VAT			
4.2	Thuế TNDN			
4.3	Phí, lệ phí			
4.4	Các khoản nộp khác			
5	Tổng thu lệ phí cấp phép và phí sử dụng tài nguyên viễn thông			
6	Nộp ngân sách nhà nước từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tài nguyên viễn thông			

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu VT-04 các DNVT đã gửi Cục VT.

Riêng chỉ tiêu 5 và chỉ tiêu 6 tập hợp từ số liệu phục vụ quản lý tài chính của Cục.

Biểu VT-05.1

Ban hành kèm theo QĐ số
...../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước
ngày 10 tháng sau quý

**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
DUNG LƯỢNG
KẾT NỐI INTERNET
QUỐC TẾ /TRONG NƯỚC**

Quý .../20...

Đơn vị báo cáo:
Cục VT

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Cổng kết nối	Dung lượng băng thông trang bị (Gbps)	Dung lượng băng thông kết nối peering (Gbps)	Lưu lượng băng thông sử dụng (Gbps)
A	B	1	2	3
1	Tổng dung lượng kết nối Internet quốc tế			
	<i>Chia theo vị trí cổng kết nối</i>			
1.1	Tại địa bàn VN			
1.2	Tại địa bàn ngoài VN			
	<i>Chia theo phương thức kết nối đến điểm kết cuối kết nối của đối tác</i>			
1.3	Cáp quang đất liền			
1.4	Cáp quang biển			
1.5	Viba			
1.6	Vệ tinh			
2	Tổng dung lượng kết nối Internet trong nước			
	<i>Chia theo vị trí cổng kết nối</i>			
2.1	Tại địa bàn TP.Hà Nội			
2.2	Tại địa bàn TP.HCM			
2.3	Tại địa bàn TP.Đà Nẵng			

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu VT-05 các DNVN đã gửi Cục VT.

Biểu VT-06.1

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT
 Ngày nhận báo cáo: 6 tháng đầu năm: trước
 10/7 hằng năm. Năm: trước 25/3 năm sau.

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
NHÂN LỰC, HẠ TẦNG VIỄN THÔNG
06 tháng đầu năm 20...
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Cục VT

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ KHTC, VP Bộ

I. Tổng hợp nhân lực, hạ tầng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Số lao động trong lĩnh vực viễn thông	Người		
1.1	<i>Trong đó, nữ</i>	Người		
2	Số hộ gia đình được bao phủ mạng cáp quang	Hộ		
3	Tổng số Km cáp quang	Km		

II. Số liệu hạ tầng theo địa bàn tỉnh/thành phố

T T	Địa bàn	Mã địa bàn	Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng di động tế bào (2G, 3G, 4G, 5G)	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động mạng 3G	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động mạng 4G	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động mạng 5G	Tổng số trạm BTS				Số thuê bao điện thoại sử dụng Featurephone			Số thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh					Số xã được bao phủ mạng cáp quang	Số thôn (bản) được bao phủ mạng cáp quang
							Tổng số trạm BTS (2G)	Tổng số trạm Node B	Tổng số trạm E Node B	Tổng số trạm 5G	Feature -phone 2G	Feature -phone 3G	Feature -phone 4G	Hỗ trợ 3G		Hỗ trợ 4G		Hỗ trợ 5G		
														Chỉ dùng thoại, tin nhắn	Có dùng dữ liệu	Chỉ dùng thoại, tin nhắn	Có dùng dữ liệu			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	CẢ NƯỚC																			
1	Hà Nội	01																		
2	Hà Giang	02																		
...	...	...																		
63	Cà Mau	96																		

... ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú: Số liệu được tập hợp tương ứng từ biểu VT-06 các DNVТ đã gửi Cục VT.

Biểu VT-07.1

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước ngày
10/7. Kỳ năm: Trước 25/3 năm sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG, SỐ LƯỢNG THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI,
THUÊ BAO TRUY NHẬP INTERNET, DOANH THU DỊCH VỤ
VIỄN THÔNG CỐ ĐỊNH CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ
6 tháng (đầu năm) 20...
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Cục VT

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lao động trong lĩnh vực viễn thông (người)		Thuê bao điện thoại		Thuê bao truy nhập Internet							Số lượng thuê bao băng rộng cố định hộ gia đình	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh
							Thuê bao băng rộng di động	Thuê bao băng rộng cố định								
			Tổng số	Trong đó, lao động nữ	Thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao điện thoại di động		Thuê bao truy nhập Internet qua hình thức (xDSL)	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới nhà thuê bao (FTTH)	Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased-line)	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp truyền hình (CATV)	Thuê bao truy nhập Internet cố định vệ tinh	Thuê bao truy nhập Internet qua mạng wifi			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	CẢ NƯỚC															
1	Hà Nội	01														
2	Hà Giang	02														
...	...	...														
63	Cà Mau	96														

... ngày ... tháng ... năm 20...

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

Ghi chú: Số liệu được tập hợp tương ứng từ biểu VT-07 các DNVТ đã gửi Cục VT.

Biểu VT-08.1

Ban hành kèm theo QĐ số
...../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước
25/3 năm sau

**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC,
ĐẦU TƯ MẠNG LƯỚI,
XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU
DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục VT

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
I	Đầu tư cho viễn thông và CNTT			
1	Tổng đầu tư cho lĩnh vực viễn thông và CNTT	Triệu VNĐ		
1.1	Đầu tư cho dịch vụ băng rộng cố định	Triệu VNĐ		
1.2	Đầu tư cho dịch vụ băng rộng di động	Triệu VNĐ		
1.3	Đầu tư cho mạng viễn thông di động	Triệu VNĐ		
1.4	Đầu tư cho mạng viễn thông cố định	Triệu VNĐ		
1.5	Đầu tư cho R&D trong lĩnh vực ICT	Triệu VNĐ		
1.6	Đầu tư cho dịch vụ nội dung	Triệu VNĐ		
1.7	Đầu tư cho dịch vụ truyền hình	Triệu VNĐ		
1.8	Đầu tư cho sản xuất thiết bị ICT	Triệu VNĐ		
1.9	Đầu tư cho FinTech	Triệu VNĐ		
II	Xuất khẩu/nhập khẩu dịch vụ viễn thông			
2	Giá trị nhập khẩu dịch vụ viễn thông	Triệu USD		
3	Giá trị xuất khẩu dịch vụ viễn thông	Triệu USD		

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu VT-08 các DNVN đã gửi Cục VT.

Biểu VT-09

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3 năm sau.

MÃ, SỐ (THUÊ BAO) ĐÃ ĐƯỢC PHÂN BỐ

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Cục VT

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Chỉ tiêu	Mã, số (thuê bao) di động			Mã, số (thuê bao) cố định			Ghi chú
		Mã mạng	Khối số	Số lượng số thuê bao	Mã vùng	Khối số	Số lượng số thuê bao	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG							
	<i>Chia theo doanh nghiệp</i>							
1	Doanh nghiệp A	Mã ...	Khối ...; Khối ...; Khối ...		Mã ...	Khối ...; Khối ...; Khối ...	...	
		Mã ...	Khối ...; Khối ...; Khối ...		Mã ...	Khối ...; Khối ...; Khối ...	...	
		...	...	...	...	...	...	
2	Doanh nghiệp B	Mã ...	Khối ...; Khối ...; Khối ...		Mã ...	Khối ...; Khối ...; Khối ...	...	
		Mã ...	Khối ...; Khối ...; Khối ...		Mã ...	Khối ...; Khối ...; Khối ...	...	
		...	...	...	...	...	...	
...	...	...	...	...	...	...	...	

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú

<i>Cột</i>	<i>Nội dung</i>
<i>Dòng thông tin doanh nghiệp</i>	
(1), (4)	Ghi các mã mạng cụ thể.
(2), (5)	Ghi khối số cụ thể. Trường hợp có nhiều khối số, giữa hai khối liền nhau sử dụng dấu ";"
(3), (6)	Ghi số lượng thuê bao có thể phát triển tối đa tương ứng với các khối số.
<i>Dòng Tổng cộng (ghi sau cùng):</i>	
Cột 1: Đếm số lượng mã mạng đã phân bổ, ghi số đếm được lên ô tương ứng.	
Các Cột: 2, 4, 5: Ghi thông tin tương tự như cách ghi đã áp dụng đối với Cột 1.	
Các Cột: 3, 6: Cộng các số thuộc từng cột, ghi số tổng lên ô tương ứng.	
<i>Biểu được lập từ dữ liệu của Cục VT về quản lý tài nguyên viễn thông.</i>	

Biểu VT-10

Ban hành kèm theo QĐ số
...../QĐ-BTTTT

**TỶ LỆ NGƯỜI SỬ DỤNG
ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG, MÁY TÍNH,
DỊCH VỤ INTERNET (*)**

Đơn vị báo cáo:

Cục VT

Ngày nhận báo cáo: Trước
25/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Địa bàn	Mã số	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động	Tỷ lệ người sử dụng Internet	Tỷ lệ hộ gia đình kết nối Internet	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Tỷ lệ người sở hữu điện thoại di động	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	CẢ NƯỚC							
I	Chia theo thành thị /nông thôn							
1	Thành thị							
2	Nông thôn							
II	Chia theo Tỉnh/TP							
1	Hà Nội	01						
2	Hà Giang	02						
...	...	...						
63	Cà Mau	96						

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú:

(*) Số liệu từ nguồn điều tra /khảo sát thống kê.

B. Biểu mẫu áp dụng đối với doanh nghiệp viễn thông**Biểu VT-02**

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

**SỐ LƯỢNG THUÊ BAO,
DOANH THU VIỄN THÔNG
THEO NHÓM DỊCH VỤ**Đơn vị lập báo cáo:
DNVTNgày nhận báo cáo:
Trước ngày 05 tháng sau**Tháng ... /20...**Đơn vị nhận báo cáo:
Cục VT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
A	B	C	1	2
I	Thuê bao điện thoại (I=1+2)	TB		
1	Thuê bao điện thoại cố định	TB		
2	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động	Thuê bao (TB)		Dòng (2) = (2.1) + (2.2)
2.1	Thuê bao trả sau	TB		
2.2	Thuê bao trả trước	TB		
3	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động chỉ sử dụng thoại, tin nhắn	TB		Dòng (3) = (3.1) + (3.2)
3.1	Thuê bao trả trước	TB		
3.2	Thuê bao trả sau	TB		
4	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có sử dụng dữ liệu	TB		Dòng (4) = (4.1) + (4.2)
4.1	Thuê bao trả trước	TB		
4.2	Thuê bao trả sau	TB		
5	Thuê bao trên mạng 2G	TB		
6	Thuê bao trên mạng 3G	TB		
7	Thuê bao trên mạng 4G	TB		
8	Thuê bao trên mạng 5G	TB		
II	Thuê bao truy nhập Internet (II=9+10)	TB		
9	Thuê bao băng rộng di động	TB		Dòng (9) = (9.1) + (9.2) + (9.3) + (9.4)
9.1	Thuê bao là máy điện thoại trả trước	TB		(Thuê bao sử dụng dữ liệu (data) trên mạng 3G, 4G qua máy điện thoại)
9.2	Thuê bao là máy điện thoại trả sau	TB		
9.3	Thuê bao data card trả trước	TB		(Thuê bao sử dụng dữ liệu (data) trên mạng 3G, 4G thông qua các thiết bị USB và data card)
9.4	Thuê bao data card trả sau	TB		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
10	Thuê bao băng rộng cố định	TB		Dòng (10) = (10.1) + (10.2) + (10.3) + (10.4) + (10.5) + (10.6) và = (10.7) + (10.8) + (10.9) + (10.10) + (10.11) + (10.12)(Thuê bao kênh thuê riêng - mã 10.3 không quy đổi thành 256Kbps)
Thuê bao băng rộng cố định phân theo công nghệ truy nhập				
10.1	Thuê bao truy nhập Internet qua hình thức (xDSL)	TB		
10.2	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới nhà thuê bao (FTTH)	TB		
10.3	Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased-line)	TB		
10.4	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp truyền hình (CATV)	TB		
10.5	Thuê bao truy nhập Internet cố định vệ tinh	TB		
10.6	Thuê bao truy nhập Internet qua mạng WiFi	TB		
Thuê bao băng rộng cố định phân theo tốc độ truy nhập				
10.7	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 256 kb/s - 2 Mb/s	TB		
10.8	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 2 Mb/s - 10 Mb/s	TB		
10.9	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 10 Mb/s <30 Mb/s	TB		
10.10	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 30 Mb/s <50 Mb/s	TB		
10.11	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 50 Mb/s <100 Mb/s	TB		
10.12	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ >=100 Mb/s	TB		
Thuê bao băng rộng cố định phân theo đối tượng sử dụng dịch vụ				
10.13	Thuê bao băng rộng cố định là hộ gia đình	TB		
10.14	Thuê bao băng rộng cố định là cơ quan, tổ chức	TB		
10.15	Thuê bao băng rộng cố định là các đối tượng khác	TB		
11	Số thuê bao di động mạng M2M	TB		
12	Số thuê bao sử dụng điện thoại Featurephone	TB		(12) = (12.1) + (12.2) + (12.3)
12.1	Số thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại featurephone (chỉ hỗ trợ công nghệ 2G)	TB		
12.2	Số thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại featurephone 3G (có hỗ trợ công nghệ cao nhất là 3G)	TB		
12.3	Số thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại	TB		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
	featurephone 4G (có hỗ trợ công nghệ cao nhất là 4G)			
13	Số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	TB		$(13) = (13.1) + (13.2) + (13.3)$
13.1	Số thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh chỉ hỗ trợ công nghệ 3G	TB		
13.1.1	Số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh công nghệ 3G chỉ dùng dịch vụ thoại, tin nhắn	TB		
13.1.2	Số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh công nghệ 3G dùng dịch vụ dữ liệu	TB		
13.2	Số thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ 4G	TB		
13.2.1	Số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh 4G chỉ dùng dịch vụ thoại, tin nhắn	TB		
13.2.2	Số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh 4G dùng dịch vụ dữ liệu	TB		
13.3	Số thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ 5G	TB		
14	Thuê bao di động vệ tinh	TB		
15	Thuê bao di động hàng hải	TB		
16	Thuê bao di động hàng không	TB		
17	Số thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số - chuyển đi	TB		
18	Số thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số - chuyển đến	TB		
19	Số thuê bao chuyển mạng giữ số thành công	TB		
III	Số liệu về tăng trưởng dịch vụ			
20	Số tin nhắn đã gửi	Tin nhắn		
21	Tổng lưu lượng điện thoại di động trong nước	Phút		
22	Tổng lưu lượng Internet băng rộng di động	GB		
23	Tổng lưu lượng Internet băng rộng cố định	GB		
24	Tổng lưu lượng thoại di động quốc tế	Phút		
24.1	Chiều đi	Phút		
24.2	Chiều về	Phút		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
25	Giá cước truy nhập trung bình của băng rộng cố định	VNĐ /thuê bao		
25.1	Dịch vụ truy nhập Internet qua Leased line	VNĐ /thuê bao		
25.2	Dịch vụ truy nhập Internet khác (xDSL, FTTH, CaTV ...)	VNĐ /thuê bao		
26	Giá cước truy nhập trung bình của băng rộng di động/GB	VNĐ /GB		
27	Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao di động đang hoạt động	VNĐ /thuê bao/tháng		
IV	Số liệu về dịch vụ mobile money			DN báo cáo khi có văn bản hướng dẫn triển khai cung cấp dịch vụ
28	Tổng số thuê bao mobile money	Thuê bao		
29	Tổng số giao dịch mobile money	Giao dịch		
29.1	Tổng số giao dịch chuyển tiền	Giao dịch		
29.2	Tổng số giao dịch nạp tiền mặt	Giao dịch		
29.3	Tổng số giao dịch rút tiền mặt	Giao dịch		
29.4	Tổng số giao dịch tiêu dùng	Giao dịch		
30	Tổng giá trị giao dịch	Triệu VNĐ		
30.1	Tổng giá trị giao dịch chuyển tiền	Triệu VNĐ		
30.2	Tổng giá trị giao dịch nạp tiền mặt	Triệu VNĐ		
30.3	Tổng giá trị giao dịch rút tiền mặt	Triệu VNĐ		
30.4	Tổng giá trị giao dịch tiêu dùng	Triệu VNĐ		
31	Tổng số đại lý Mobile Money của doanh nghiệp	Đại lý		
32	Tổng số điểm chấp nhận thanh toán Mobile Money	Điểm		
33	Tổng doanh thu từ Mobile Money	Triệu VNĐ		
V	Số liệu về doanh thu			
34	Tổng doanh thu viễn thông	Triệu VNĐ		Theo Điều 29, NĐ 25/2011/NĐ-CP, báo cáo số ước thực hiện trong tháng
35	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông	Triệu VNĐ		Theo TT 21/2019/TT-BTTTT, báo cáo số ước thực hiện trong tháng
	<i>Trong đó:</i>			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
35.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	Triệu VNĐ		
	<i>Trong đó:</i>			
35.1.1	Doanh thu dịch vụ kênh thuê riêng	Triệu VNĐ		
35.1.2	Doanh thu dịch vụ truy nhập Internet	Triệu VNĐ		
35.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh	Triệu VNĐ		
35.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất	Triệu VNĐ		
	<i>Trong đó:</i>			
35.3.1	Doanh thu từ dịch vụ thông tin di động mặt đất theo hình thức trả sau	Triệu VNĐ		
35.3.1.1	Dịch vụ điện thoại	Triệu VNĐ		
35.3.1.2	Dịch vụ tin nhắn	Triệu VNĐ		
35.3.1.3	Dịch vụ truy nhập Internet	Triệu VNĐ		
35.3.1.4	Dịch vụ cộng thêm	Triệu VNĐ		
35.3.2	Doanh thu từ dịch vụ thông tin di động mặt đất theo hình thức trả trước	Triệu VNĐ		
35.3.2.1	Dịch vụ điện thoại	Triệu VNĐ		
35.3.2.2	Dịch vụ tin nhắn	Triệu VNĐ		
35.3.2.3	Dịch vụ truy nhập Internet	Triệu VNĐ		
35.3.2.4	Dịch vụ cộng thêm	Triệu VNĐ		
35.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh	Triệu VNĐ		
35.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải	Triệu VNĐ		
35.6	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng không	Triệu VNĐ		

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký điện tử)

*Ghi chú**Dòng Nội dung*

- (1) Thuê bao điện thoại cố định bao gồm tổng số thuê bao điện thoại cố định tương tự, thuê bao VoIP, thuê bao WLL và thuê bao ISDN (thông qua mạng IP, mạng di động kết nối với hệ thống chuyển mạch nội hạt) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Thời điểm cuối kỳ báo cáo là thời điểm 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo).
- (2) Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động là các thuê bao đang sử dụng dịch vụ điện thoại di động sử dụng công nghệ tế bào tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Bao gồm số thuê bao điện thoại di động trả sau đang ký hợp đồng sử dụng dịch vụ và số thuê bao điện thoại di động trả trước đang hoạt động (bao gồm thuê bao đang được mở hai chiều hoặc bị khóa một chiều có phát sinh lưu lượng tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, đối với báo cáo năm là tính đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12). Chỉ tiêu này áp dụng cho tất cả các thuê bao di động tế bào liên quan đến liên lạc bằng giọng nói. Không bao gồm các thuê bao Data card, Modem USB, thuê bao dịch vụ dữ liệu di động công cộng, di động vô tuyến, M2M, telepoint, radio paging.
- (3) Là thuê bao điện thoại di động đang hoạt động chỉ phát sinh lưu lượng thoại/tin nhắn tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (4) Là thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có phát sinh lưu lượng dữ liệu tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo, (không bao gồm thuê bao là datacard).
- (5) Thuê bao hoạt động chỉ phát sinh lưu lượng trên mạng 2G (hoặc GRPS) và mạng 2G là mạng có hạ tầng công nghệ cao nhất mà thuê bao hoạt động.
- (6) Thuê bao hoạt động phát sinh lưu lượng trên mạng 3G và mạng 3G là mạng có hạ tầng công nghệ cao nhất mà thuê bao hoạt động.
- (7) Thuê bao hoạt động phát sinh lưu lượng trên mạng 4G và mạng 4G là mạng có hạ tầng công nghệ cao nhất mà thuê bao hoạt động.
- (8) Thuê bao hoạt động phát sinh lưu lượng trên mạng 5G và mạng 5G là mạng có hạ tầng công nghệ cao nhất mà thuê bao hoạt động.
- (9) Số thuê bao băng rộng di động đang hoạt động là số thuê bao băng rộng di động đang hoạt động trên các thiết bị cầm tay (điện thoại, máy tính bảng ...) và trên các thiết bị máy tính (sử dụng USB/dongles) có sử dụng data để truy cập mạng Internet công cộng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Bao gồm các thuê bao truy cập tới mạng băng rộng di động với tốc độ tải về từ 256 kbit/s (như mạng: WCDMA, HSPA, CDMA2000 1x EV-DO, WiMAX IEEE 802.16e và LTE), không bao gồm các thuê bao chỉ có quyền truy cập vào mạng GPRS, EDGE và CDMA 1xRTT (Là thuê bao di động có phát sinh lưu lượng data tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo).
- (10) Thuê bao băng rộng cố định là thuê bao truy nhập Internet tốc độ cao (từ 256Kbps trở lên) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo, bao gồm thuê bao xDSL, FTTH, CaTV, Leased-line, băng rộng cố định vệ tinh, truy nhập Internet qua mạng WiFi (khách hàng sử dụng truy nhập Internet qua các điểm truy nhập Internet Wifi công cộng của doanh nghiệp triển khai hoặc phối hợp triển khai)
- (11) Là thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất được sử dụng để trao đổi thông tin giữa thiết bị với thiết bị, được dùng trong các máy móc và thiết bị (vd: ô tô, đồng hồ thông minh, các thiết bị điện tử tiêu dùng) để trao đổi dữ liệu giữa các thiết bị có kết nối mạng. Không bao gồm Datacard và máy tính bảng. Số liệu được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (12) Là thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại có các tính năng cơ bản như thoại, SMS, không cài thêm được các hệ điều hành cũng như các phần mềm ứng dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

- (13) Là thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại có khả năng truy nhập Internet và thực hiện được nhiều chức năng như một máy tính, có một hệ điều hành có khả năng tải về và chạy các ứng dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (14) Là số thuê bao trên mạng dịch vụ viễn thông di động vệ tinh tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dịch vụ viễn thông di động vệ tinh là dịch vụ viễn thông được cung cấp thông qua mạng viễn thông di động vệ tinh.
- (15) Là số thuê bao trên mạng dịch vụ viễn thông di động hàng hải tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dịch vụ viễn thông di động hàng hải là dịch vụ viễn thông được cung cấp thông qua hệ thống đài bờ, đài tàu, đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá để bảo đảm liên lạc cho người sử dụng dịch vụ trên tàu, thuyền.
- (16) Là thuê bao trên mạng di động hàng không tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Thuê bao di động hàng không là thuê bao hoạt động trên mạng thông tin di động hàng không.
- (17) Là số lượng thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số từ mạng di động của danh nghiệp sang mạng di động của các doanh nghiệp khác trong kỳ báo cáo. Chuyển mạng viễn thông di động mặt đất giữ nguyên số (chuyển mạng) là việc thuê bao di động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất này trở thành thuê bao di động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất khác và giữ nguyên số (bao gồm mã mạng và số thuê bao).
- (18) Là số lượng thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số từ mạng di động của các danh nghiệp khác sang mạng di động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.
- (19) Là số lượng thuê bao chuyển mạng giữ số chuyển đến thành công từ mạng di động của các doanh nghiệp khác sang mạng di động của các doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.
- (20) Là tổng số tin nhắn ngắn (SMS) của dịch vụ tin nhắn ngắn di động được gửi trong nước và quốc tế, tính cả tin nhắn tới đầu số dịch vụ trong kỳ báo cáo (loại trừ các tin nhắn được gửi từ máy tính đến thiết bị cầm tay di động hoặc tới các máy tính khác).
- (21) Là tổng số phút gọi của các thuê bao di động trong nước (bao gồm gọi tới thuê bao điện thoại cố định và thuê bao điện thoại di động) trong kỳ báo cáo.
- (22) Lưu lượng truy cập Internet băng thông rộng di động là lưu lượng băng thông rộng có nguồn gốc trong nước từ các mạng 3G hoặc các mạng di động tiên tiến khác trong kỳ báo cáo. Lưu lượng truy cập phải được thu thập và tổng hợp ở trong nước cho tất cả các mạng di động 3G hoặc các mạng thế hệ tiếp theo trong cả nước. Tính cả lưu lượng tải xuống và tải lên. Lưu lượng được đo tại điểm truy cập của người dùng cuối. (Được hiểu là tổng lưu lượng dữ liệu trên mạng 3G, 4G của các thuê bao trong mạng của Doanh nghiệp ở trong nước trong kỳ báo cáo. Không bao gồm thuê bao nước ngoài roaming vào các mạng của Doanh nghiệp tại Việt Nam)
- (23) Lưu lượng Internet băng rộng cố định là lưu lượng được tạo ra bởi các thuê bao băng rộng cố định trong kỳ báo cáo (được đo tại điểm truy cập đầu cuối của thuê bao). Tính cả lưu lượng tải xuống và tải lên. Không bao gồm lưu lượng bán buôn, walled garden, lưu lượng IPTV và Cable TV.
- (24) Là số phút cuộc gọi điện thoại di động (chiều đi) bắt nguồn từ trong nước đến các quốc gia khác và số phút gọi (chiều về) vào mạng di động trong nước từ các quốc gia khác trong kỳ báo cáo.
- (25) Là chi trả trung bình hàng tháng của dịch vụ băng rộng cố định trên thuê bao.
- (26) Là chi trả trung bình cho mỗi gigabyte (GB) dữ liệu di động băng thông rộng trong tháng.
- (27) Là tổng doanh thu dịch vụ viễn thông di động trên thuê bao di động đang hoạt động phát sinh lưu lượng trong tháng báo cáo. (ARPU: viết tắt của cụm từ Average Revenue Per Unit (doanh thu bình quân /1 đơn vị thuê bao))

- (28) Là số lượng thuê bao Mobile Money đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (29) Là số lượng giao dịch chuyển tiền (cho thuê bao khác), nạp tiền mặt, rút tiền mặt, sử dụng giá trị thẻ điện thoại thanh toán các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác có giá trị thấp trong kỳ báo cáo.
- (30) Là tổng giá trị tiền thực hiện qua các giao dịch Mobile Money trong kỳ báo cáo.
- (34) Doanh thu viễn thông bao gồm doanh thu hàng hóa viễn thông chuyên ngành và doanh thu dịch vụ viễn thông. Doanh thu hàng hóa viễn thông chuyên ngành là doanh thu thu được từ việc kinh doanh hàng hóa viễn thông chuyên dùng (theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 NĐ 25/2011/NĐ-CP) được phản ánh trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp viễn thông.
- (35) Là tổng doanh thu dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (gồm doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích) theo hướng dẫn tại Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ TTTT quy định về thuyết minh doanh thu viễn thông. (Số liệu báo cáo tháng là số liệu ước tính).

Biểu VT-03

Ban hành kèm theo QĐ số
...../QĐ-BTTTT

**CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ,
NHÀ TRẠM, THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI
VIỄN THÔNG**

Đơn vị báo cáo:
DNVT...

Ngày nhận báo cáo: Trước
ngày 05 tháng sau quý

Quý .../20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục VT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Tốc độ trung bình băng rộng cố định	Mbps		
2	Tốc độ trung bình của băng rộng di động	Mbps		
3	Tỷ lệ cuộc gọi điện thoại di động không thành công	%		
3.1	Trên mạng 2G	%		
3.2	Trên mạng 3G	%		
3.2.1	Thoại	%		
3.2.2	Dữ liệu	%		
3.3	Trên mạng 4G	%		
3.3.1	Thoại	%		
3.3.2	Dữ liệu	%		
3.4	Trên mạng 5G	%		
4	Tổng số trạm BTS	Trạm		
4.1	Tổng số trạm BTS (2G)	Trạm		
4.2	Tổng số trạm Node B	Trạm		
4.3	Tổng số trạm ENode B	Trạm		
4.4	Tổng số trạm 5G	Trạm		
5	Số lượng điểm truy nhập WiFi Internet công cộng	Điểm		(5= 5.1 +5.2)
5.1	Điểm truy nhập Wifi Internet công cộng của doanh nghiệp triển khai	Điểm		
5.2	Điểm truy cập Wifi Internet công cộng do doanh nghiệp phối hợp triển khai	Điểm		5.2=5.2.1+5.2.2
5.2.1	Phối hợp với UBND tỉnh, thành phố	Điểm		
5.2.2	Phối hợp với chủ các địa điểm công cộng	Điểm		
6	Số máy điện thoại featurephone (2G) đang hoạt động trên hệ thống	Máy		
7	Số máy điện thoại featurephone (3G) đang hoạt động trên hệ thống	Máy		
8	Số máy điện thoại featurephone (4G) đang hoạt động trên hệ thống	Máy		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
9	Số máy điện thoại Smartphone đang hoạt động trên hệ thống hỗ trợ công nghệ cao nhất 3G	Máy		
10	Số máy điện thoại Smartphone đang hoạt động trên hệ thống hỗ trợ công nghệ cao nhất 4G	Máy		
11	Số máy điện thoại Smartphone đang hoạt động trên hệ thống hỗ trợ công nghệ cao nhất 5G	Máy		

..., ngày... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký điện tử)

Ghi chú

Dòng

Nội dung

- (1) Tốc độ băng rộng cố định tải xuống trung bình mà khách hàng thực sự nhận được trong kỳ báo cáo (không tính tốc độ cam kết).
- (2) Tốc độ băng rộng di động tải xuống trung bình mà khách hàng thực sự nhận được trong kỳ báo cáo (không tính tốc độ cam kết).
- (3) Tỷ lệ cuộc gọi di động không thành công là tỷ lệ cuộc gọi di động không thành công trên tổng số lần thử cuộc gọi di động trong kỳ báo cáo. Cuộc gọi không thành công là cuộc gọi đến một số hợp lệ, đang ở trong vùng phủ sóng, nhưng cuộc gọi không được trả lời cũng không có âm báo bận, hay nhạc chuông của bên được gọi, hoặc là cuộc gọi không thực hiện được trong vòng 40 giây kể từ khi nhấn chữ số cuối của số thuê bao đích. Đối với dữ liệu là tỷ lệ kết nối dữ liệu không thành công.
- (4) Là tổng số trạm thu phát sóng di động (hỗ trợ các công nghệ 2G, 3G, 4G, 5G) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (5) Là số lượng điểm truy nhập Internet Wifi công cộng do doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (doanh nghiệp) trực tiếp quản lý và điểm do doanh nghiệp phối hợp triển khai.
 - (5.1) Là điểm truy nhập Internet Wifi công cộng mà đơn vị thành viên hoặc cá nhân đại diện cho doanh nghiệp trực tiếp quản lý để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng Internet.
 - (5.2) Là điểm truy cập Wifi Internet công cộng tại khách sạn, nhà hàng, sân bay, bến tàu, bến xe, quán cà phê và điểm công cộng khác do doanh nghiệp phối hợp triển khai.
 - (5.2.1) Là điểm truy nhập Wifi Internet công cộng do doanh nghiệp phối hợp với UBND tỉnh, thành phố triển khai.
 - (5.2.2) Là điểm truy nhập Wifi Internet công cộng do doanh nghiệp cung cấp, phối hợp với chủ các địa điểm công cộng triển khai.
- (6) Là tổng số thiết bị điện thoại có các tính năng cơ bản (thoại/SMS), không cài thêm được các hệ điều hành cũng như các phần mềm ứng dụng (viết gọn là điện thoại cơ bản), chỉ dùng được trên mạng 2G tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (7) Là tổng số thiết bị điện thoại cơ bản, chỉ dùng được trên mạng công nghệ cao nhất 3G tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

- (8) Là tổng số thiết bị điện thoại cơ bản, chỉ dùng được trên mạng công nghệ cao nhất 4G tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (9) Là tổng số thiết bị điện thoại có khả năng truy nhập Internet và thực hiện được nhiều chức năng như một máy tính, có một hệ điều hành có khả năng tải về và chạy các ứng dụng (viết gọn là điện thoại thông minh), hỗ trợ công nghệ cao nhất là 3G tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (10) Là tổng số thiết bị điện thoại thông minh, hỗ trợ công nghệ cao nhất là 4G tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (11) Là tổng số thiết bị điện thoại thông minh, chạy các ứng dụng và hỗ trợ công nghệ cao nhất là 5G tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Biểu VT-04

Ban hành kèm theo QĐ số
...../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Quý:
Trước ngày 05 tháng sau
quý. Năm: Trước 15/3
năm sau

**DOANH THU, NỢP NGÂN SÁCH
VIỄN THÔNG**

Quý .../20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
DNVT...

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục VT

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	Tổng doanh thu của doanh nghiệp			
2	Tổng doanh thu viễn thông			
3	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông			
	<i>Trong đó</i>			
3.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất			
	<i>Trong đó</i>			
3.1.1	Dịch vụ kênh thuê riêng			
3.1.2	Dịch vụ truy nhập Internet			
3.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh			
3.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất			
	<i>Trong đó</i>			
3.3.1	Doanh thu từ dịch vụ thông tin di động mặt đất theo hình thức trả sau			
3.3.1.1	Dịch vụ điện thoại			
3.3.1.1	Dịch vụ tin nhắn			
3.3.1.1	Dịch vụ truy nhập Internet			
3.3.1.1	Dịch vụ cộng thêm			
3.3.2	Doanh thu từ dịch vụ thông tin di động mặt đất theo hình thức trả trước			
3.3.2.1	<i>Dịch vụ điện thoại</i>			
3.3.2.2	<i>Dịch vụ tin nhắn</i>			
3.3.2.3	<i>Dịch vụ truy nhập Internet</i>			
3.3.2.4	<i>Dịch vụ cộng thêm</i>			
3.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh			
3.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải			
3.6	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng không			

TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
4	Tổng số tiền DNVT nộp ngân sách nhà nước (4= 4.1+ 4.2 +4.3 +4.4)			
4.1	Thuế VAT			
4.2	Thuế TNDN			
4.3	Phí, lệ phí			
4.4	Các khoản nộp khác			

..., ngày... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký điện tử)

Ghi chú

Dòng Nội dung

- (1) Doanh thu của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.
- (2) (Nhu hướng dẫn đối với chỉ tiêu tương ứng trong biểu mẫu VT-02, thứ tự 34).
- (3) (Nhu hướng dẫn đối với chỉ tiêu tương ứng trong biểu mẫu VT-02, thứ tự 35).

Cột Nội dung

- (1) Ghi số liệu thực tế của kỳ trước kỳ báo cáo. Ví dụ: Báo cáo quý II năm 2020, số liệu cột 1 ghi số doanh thu thực hiện của quý I năm 2020.
- (2) Ghi số liệu của kỳ báo cáo. Trường hợp chưa có số liệu chính thức có thể báo cáo số ước tính. Đối với chỉ tiêu Doanh thu viễn thông, ghi theo hướng dẫn tại Điều 29 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP. Đối với chỉ tiêu Doanh thu dịch vụ viễn thông, ghi theo hướng dẫn tại Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019.

Biểu VT-05

Ban hành kèm theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT

**DUNG LƯỢNG KẾT NỐI INTERNET,
SỐ LƯỢNG NHÀ TRẠM VIỄN THÔNG
CHIA SẺ, SỬ DỤNG CHUNG**

Đơn vị báo cáo:

DNVT...

Ngày nhận báo cáo:
Trước ngày 05 tháng sau
quý

Quý... /20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục VT

Phần I. Kết nối Internet quốc tế

TT	Cổng kết nối quốc tế của doanh nghiệp	Điểm cập bờ, Điểm kết nối qua biên giới tại VN	Điểm kết cuối kết nối của đối tác	Phương thức kết nối	Dung lượng băng thông quốc tế trang bị - Lit /equipped capacity (Gbps)	Dung lượng băng thông kết nối peering quốc tế (Gbps)	Lưu lượng băng thông quốc tế sử dụng - Used capacity (Gbps)
A	B	C	D	E	1	2	3
<i>(Tại Việt Nam)</i>							
1							
2							
...							
...							
...							
<i>(Tại nước ngoài)</i>							
...							
...							
...							

Phần II. Kết nối Internet trong nước

TT	Tên tổ chức kết nối đến	Dung lượng kết nối (Gbps)				Kết nối peering trong nước	Ghi chú
		Tại Hà Nội	Tại Đà Nẵng	Tại TP.HCM	Tại các tỉnh /thành phố còn lại		
A	B	1	2	3	4	5	6
1	VNIX						
2	...						
...	...						
...							
...							
...							
...							

Phần III. Số lượng vị trí nhà trạm chia sẻ, sử dụng chung (Áp dụng đối với DNVT di động)

A Tổng vị trí nhà trạm thu phát sóng di động (Vị trí)

B Trong đó, số lượng vị trí chia sẻ, sử dụng chung với các doanh nghiệp khác

TT	DNVT có chia sẻ, dùng chung	Số lượng vị trí chia sẻ		Số lượng vị trí sử dụng chung		Ghi chú
		Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ					
1	DNVT A					
2	DNVT B					
...	...					
...	...					
...	...					
...	...					

..., ngày... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

Phần I - Kết nối Internet quốc tế

Dung lượng kết nối Internet quốc tế là tổng dung lượng các đường truyền kết nối Internet quốc tế của các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tại Việt Nam.

- (A) Thứ tự các cổng kết nối Internet quốc tế.
- (B) Ghi tên từng điểm hiện diện (POP - Point of Presence) và địa chỉ cụ thể của POP. Ví dụ: POP_Cầu giấy, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội. Trường hợp điểm hiện diện đặt tại nước ngoài thì ghi theo địa chỉ nước ngoài tương ứng.
- (C) Ghi vị trí điểm trung chuyển kết nối quốc tế trên biển, trên đất liền qua biên giới tại Việt Nam. Ví dụ: phường 10, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- (D) Ghi tên POP và địa chỉ, tên quốc gia đặt POP có kết nối đi quốc tế của đối tác mà doanh nghiệp kết nối đến.
- (E) Ghi phương thức kết nối: cáp quang đất liền, cáp quang biển, viba, vệ tinh. Ghi rõ tên tuyến cáp, tên vệ tinh (vd: TVH, AAG, IA,... vệ tinh VINASAT1,...).
- (1) Tổng dung lượng băng thông quốc tế bao gồm các kết nối quốc tế thông qua các phương thức truyền dẫn cáp quang, sóng vô tuyến và vệ tinh lũy kế đến cuối kỳ báo cáo (đơn vị Gbit/s). Nếu lưu lượng không cân bằng, như lưu lượng chiều về (từ quốc tế về Việt Nam) và chiều ra (từ Việt Nam đi quốc tế) không bằng nhau thì lấy lưu lượng cao nhất để sử dụng thống kê.
- (2) Tổng băng thông kết nối trực tiếp (ngang hàng) với đối tác nước ngoài.

- (3) Tổng lưu lượng sử dụng trung bình của tất cả các kết nối quốc tế bao gồm cáp quang, kết nối sóng vô tuyến và vệ tinh (đơn vị Gbit/s) đến cuối kỳ báo cáo. Đối với từng kết nối quốc tế độc lập, nếu lưu lượng không cân bằng, như lưu lượng chiều về (từ quốc tế về Việt Nam) và chiều ra (từ Việt Nam đi quốc tế) không bằng nhau thì lấy lưu lượng cao nhất để sử dụng thống kê. Lấy trung bình cộng lưu lượng sử dụng của kỳ báo cáo.

Phần II - Kết nối Internet trong nước.

- (B) Ghi tên các tổ chức kết nối đến, ví dụ: Trạm trung chuyển Internet quốc gia (VNIX), tên các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet.
- (1) Ghi dung lượng kết nối tới Tổ chức tương ứng ở Cột B theo khu vực tại Hà Nội tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
Các Cột 2, 3: Ghi tương tự Cột 1.
- (4) Ghi tổng dung lượng kết nối tới Tổ chức tương ứng ở Cột B tại các tỉnh/thành phố còn lại tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (5) Ghi tổng dung lượng kết nối peer-to-peer tới Tổ chức tương ứng ở Cột B tại các tỉnh/thành phố còn lại tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Phần III. Số lượng vị trí nhà trạm chia sẻ, sử dụng chung.

(Áp dụng đối với DNVTT di động).

Nhà trạm thu phát sóng di động là nhà trạm đang đặt trạm thu phát sóng di động của doanh nghiệp. Số liệu tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Vị trí chia sẻ là vị trí nhà trạm do doanh nghiệp tự xây dựng và chia sẻ với các nhà mạng khác.

Vị trí dùng chung là vị trí nhà trạm do doanh nghiệp kết hợp với các doanh nghiệp khác cùng thuê dùng chung.

Cách ghi số liệu dòng Tổng số:

Các Cột 1, 2, 3, 4: Cộng giá trị các ô thuộc từng cột, ghi số tổng lên ô tương ứng.

Biểu VT-06

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: 6 tháng đầu năm: trước
05/7 hằng năm. Năm: trước 15/3 năm sau.**NHÂN LỰC, HẠ TẦNG VIỄN THÔNG****06 tháng (đầu năm) 20...****Năm 20...**

Đơn vị báo cáo:

DNVT

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục VT

I. Tổng hợp nhân lực, hạ tầng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Số lao động trong lĩnh vực viễn thông	Người		
1.1	Trong đó, nữ	Người		
2	Số hộ gia đình được bao phủ mạng cáp quang	Hộ		
3	Tổng số Km cáp quang	Km		

II. Số liệu hạ tầng theo địa bàn tỉnh/thành phố

T T	Địa bàn	Mã địa bàn	Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng di động tế bào (2G, 3G, 4G, 5G)	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động mạng 3G	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động mạng 4G	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động mạng 5G	Tổng số trạm BTS				Số thuê bao điện thoại sử dụng Featurephone			Số thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh					Số xã được bao phủ mạng cáp quang	Số thôn (bản) được bao phủ mạng cáp quang
							Tổng số trạm BTS (2G)	Tổng số trạm Node B	Tổng số trạm E Node B	Tổng số trạm 5G	Feature -phone 2G	Feature -phone 3G	Feature -phone 4G	Hỗ trợ 3G		Hỗ trợ 4G		Hỗ trợ 5G		
														Chỉ dùng thoại, tin nhắn	Có dùng dữ liệu	Chỉ dùng thoại, tin nhắn	Có dùng dữ liệu			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG																			
1	Hà Nội	01																		
2	Hà Giang	02																		
...	...	...																		
63	Cà Mau	96																		

..., ngày... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký điện tử)

*Ghi chú**Dòng* *Nội dung***Phần I**

- (1) Là tổng số lao động làm việc toàn thời gian của doanh nghiệp tại Việt Nam trong kỳ báo cáo có tham gia trong quá trình cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp. (Cách tính lao động làm toàn thời gian theo hướng dẫn của ITU: Số lao động làm việc toàn thời gian bằng tỷ lệ tổng số thời gian làm việc của các lao động trong kỳ báo cáo chia cho số thời gian làm việc của một kỳ báo cáo).
- (2) Là số lượng hộ gia đình trong phạm vi có cáp quang sẵn sàng cho kết nối Internet tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo, không nhất thiết phải là thuê bao hay sử dụng dịch vụ.
- (3) Bao gồm các tuyến cáp: Mạng truyền dẫn và mạng băng rộng cố định (không bao gồm cáp thuê bao tới đầu cuối khách hàng) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Phần II*Cột* *Nội dung*

- (1) Là tỷ lệ phần trăm dân cư trong phạm vi có tín hiệu di động tế bào (2G/3G/4G/5G) đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định hiện hành (không phân biệt là họ có đăng ký thuê bao hay là người sử dụng dịch vụ) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Được tính bằng cách chia số lượng dân cư trong phạm vi có tín hiệu di động cho tổng dân số và nhân với 100.
- (5) Là tổng số trạm thu phát sóng di động (hỗ trợ các công nghệ 2G, 3G, 4G, 5G) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (17) Là số xã trong phạm vi có cáp quang sẵn sàng cho kết nối Internet tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Danh sách xã căn cứ bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính VN ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ, được cập nhật đến kỳ báo cáo.
- (18) Là số thôn/bản/làng/xóm/buôn/bon/phum/ấp... trong phạm vi có cáp quang sẵn sàng cho kết nối Internet tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Biểu VT-07

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng: Trước
ngày 05/7. Năm: Trước 15/3 năm sau.

**SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG,
SỐ LƯỢNG THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI,
THUÊ BAO TRUY NHẬP INTERNET. DOANH THU DỊCH VỤ
VIỄN THÔNG CÓ ĐỊNH CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ
6 tháng (đầu năm) 20...
Năm 20...**

Đơn vị báo cáo:
DNVT

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục VT, Sở TTTT (*)

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lao động trong lĩnh vực viễn thông (người)		Thuê bao điện thoại		Thuê bao truy nhập Internet							Số lượng thuê bao băng rộng cố định hộ gia đình	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh
							Thuê bao băng rộng cố định									
			Tổng số	Trong đó, lao động nữ	Thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao điện thoại di động	Thuê bao băng rộng di động	Thuê bao truy nhập Internet qua hình thức (xDSL)	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới nhà thuê bao (FTTH)	Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased-line)	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp truyền hình (CATV)	Thuê bao truy nhập Internet cố định vệ tinh	Thuê bao truy nhập Internet qua mạng wifi			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG															
1	Hà Nội	01														
2	Hà Giang	02														
...	...	...														
63	Cà Mau	96														

..., ngày... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

(*) Doanh nghiệp gửi báo cáo này cho cả Sở TTTT tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương - nơi doanh nghiệp có thuê bao viễn thông.

Biểu VT-08

Ban hành kèm theo QĐ số
...../QĐ-BTTTT

**ĐẦU TƯ MẠNG LƯỚI,
XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU
DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Đơn vị báo cáo:
DNVT

Ngày nhận báo cáo: Trước
15/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục VT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
I	Đầu tư cho viễn thông và CNTT			
1	Tổng đầu tư cho lĩnh vực viễn thông và CNTT	Triệu VNĐ		
1.1	Đầu tư cho dịch vụ băng rộng cố định	Triệu VNĐ		
1.2	Đầu tư cho dịch vụ băng rộng di động	Triệu VNĐ		
1.3	Đầu tư cho mạng viễn thông di động	Triệu VNĐ		
1.4	Đầu tư cho mạng viễn thông cố định	Triệu VNĐ		
1.5	Đầu tư cho R&D trong lĩnh vực ICT	Triệu VNĐ		
1.6	Đầu tư cho dịch vụ nội dung	Triệu VNĐ		
1.7	Đầu tư cho dịch vụ truyền hình	Triệu VNĐ		
1.8	Đầu tư cho sản xuất thiết bị ICT	Triệu VNĐ		
1.9	Đầu tư cho FinTech	Triệu VNĐ		
II	Xuất khẩu/nhập khẩu dịch vụ viễn thông			
2	Giá trị nhập khẩu dịch vụ viễn thông	Triệu USD		
3	Giá trị xuất khẩu dịch vụ viễn thông	Triệu USD		

..., ngày... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

- (1) Là tổng số tiền đầu tư cho lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin doanh nghiệp đã giải ngân trong kỳ báo cáo.
- (2) Giá trị nhập khẩu dịch vụ viễn thông là số tiền doanh nghiệp viễn thông VN phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác nước ngoài trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ

viễn thông quốc tế cho khách hàng VN, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ VN đi nước ngoài.

- (3) Giá trị xuất khẩu dịch vụ viễn thông là số tiền doanh nghiệp viễn thông nước ngoài phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác VN trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế cho khách hàng nước ngoài, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ nước ngoài vào VN.

Ví dụ:

Để tính được giá trị xuất khẩu dịch vụ điện thoại quốc tế, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):

Giả sử trong kỳ, doanh nghiệp viễn thông A của VN nhận được sản lượng điện thoại quốc tế đến từ 02 doanh nghiệp viễn thông của nước ngoài là doanh nghiệp B và doanh nghiệp C với số liệu tương ứng là (Ba) phút và (Ca) phút.

Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp B phải trả cho doanh nghiệp A (do A và B đã thỏa thuận) là (b1) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp C phải trả cho doanh nghiệp A (do A và C đã thỏa thuận) là (c1) đ/phút. Số liệu tính như sau:

Giá trị xuất khẩu dịch vụ điện thoại của doanh nghiệp A = (Ba) * (b1) + (Ca) * (c1).

Để tính được giá trị nhập khẩu dịch vụ điện thoại quốc tế, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):

Giá sử trong kỳ, doanh nghiệp A có sản lượng điện thoại quốc tế từ VN đi, qua 02 doanh nghiệp viễn thông nước ngoài là B và C, với số liệu tương ứng là (Ab) phút và (Ac) phút.

Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp B là (b2) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp C là (c2) đ/phút. Số liệu tính như sau:

Giá trị nhập khẩu dịch vụ điện thoại của doanh nghiệp A = (Ab) * (b2) + (Ac) * (c2).

Lưu ý: Doanh thu viễn thông quốc tế của doanh nghiệp được xác định bằng phương thức thanh toán bù trừ sản lượng đi/đến (doanh thu chênh lệch thanh toán quốc tế) - không phải là giá trị xuất khẩu hay nhập khẩu dịch vụ viễn thông.

II. HOẠT ĐỘNG INTERNET

A. Danh mục Biểu mẫu áp dụng đối với VNNIC

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo	Ghi chú
VNNIC-01	Tổng hợp cả nước số lượng thành viên địa chỉ Internet, nhà đăng ký tên miền quốc tế, nhà đăng ký tên miền .vn	Năm	VNNIC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau	
VNNIC-02	Tổng băng thông kết nối, dung lượng dữ liệu trung chuyển VNIX	Tháng	VNNIC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau	
VNNIC-03	Tỷ lệ ứng dụng địa chỉ IPV6, số lượng tên miền quốc gia .vn có sử dụng dịch vụ	Tháng	VNNIC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau	
VNNIC-04	Tổng số truy vấn tên miền .vn trên hệ thống DNS quốc gia	Tháng	VNNIC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau	
VNNIC-05	Tổng hợp phí và lệ phí tài nguyên Internet	Quý Năm	VNNIC	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 10 tháng sau quý Năm: 25/3 năm sau	
VNNIC-06	Tổng hợp cả nước số lượng tên miền, địa chỉ IP, số hiệu mạng, số lượng thành viên địa chỉ Internet	Năm	VNNIC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 25/3 năm sau	
VNNIC-07.1	Tổng hợp cả nước phát triển tên miền quốc tế	Quý	VNNIC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau quý	

B. Biểu mẫu áp dụng đối với doanh nghiệp, thành viên địa chỉ Internet

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo	Ghi chú
VNNIC-07	Phát triển tên miền quốc tế	Quý	Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại VN	VNNIC	Trước ngày 05 tháng sau quý	
VNNIC-08	Số lượng tên miền quốc tế biến động trong kỳ	Quý		VNNIC	Trước ngày 05 tháng sau quý	
VNNIC-09	Số lượng địa chỉ IP đã sử dụng	Quý	Thành viên địa chỉ IP	VNNIC	Trước ngày 05 tháng sau quý	

A. Biểu mẫu áp dụng đối với VNNIC**Biểu VNNIC-01**

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3 năm sau.

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN ĐỊA CHỈ INTERNET,
NHÀ ĐĂNG KÝ TÊN MIỀN QUỐC TẾ, NHÀ ĐĂNG KÝ
TÊN MIỀN .VN

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
VNNIC

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên đơn vị	Mã quốc gia /VLT	Mã địa bàn	Mã số thuế (MST)	Mới tăng trong kỳ	Loại hình hoạt động			Thành viên kết nối VNIX	Giấy phép hoặc đăng ký hoạt động				Ghi chú
						Thành viên địa chỉ Inter-net	Nhà đăng ký tên miền quốc tế	Nhà đăng ký tên miền .VN		Số, ký hiệu	Ngày giấy phép	Ngày bắt đầu hiệu lực	Ngày hết hiệu lực	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG													
I	Trong nước													
II	Ngoài nước													
1	Đơn vị A	VN	01											
2	Đơn vị B	VN	79											
3	Đơn vị C	UK												
...	...	...	...											

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

GIÁM ĐỐC
(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

(B) Ghi tên đơn vị (gồm tên viết đầy đủ và viết tắt).

(C) Ghi mã quốc gia, vùng lãnh thổ - theo địa chỉ liên hệ hoặc xuất xứ của đơn vị có tên tại Cột B. Sử dụng 02 ký tự tên miền cấp cao nhất để ký hiệu.
 Vd: đơn vị tại Cột B là tổ chức thuộc VN thì ghi "VN". Thuộc Hoa Kỳ thì ký hiệu "US". Thuộc Vương quốc Anh thì ký hiệu là "UK".

- (D) Ghi mã địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc TW trong trường hợp đơn vị tại Cột B thuộc Việt Nam. Mã ghi tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính VN (ban hành kèm theo QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ). Vd: đơn vị có địa chỉ tại Hà Nội thì ghi mã 01. Tại TP.HCM thì ghi mã 79...
- (E) Ghi mã số thuế của đơn vị có tên tại Cột B (trong trường hợp đơn vị tại Cột B thuộc Việt Nam).
- (1) Đánh dấu X nếu đơn vị tương ứng có tên tại Cột B là mới tăng trong kỳ. Nếu không phải thì để trống.
Các cột từ Cột 2 đến Cột 5: Ghi thông tin tương tự như cách ghi đã áp dụng đối với Cột 1.

Ghi số liệu dòng Tổng cộng:

Từ Cột 1 đến Cột 5: Đếm số ô đánh dấu X của từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Ghi số liệu dòng Trong nước: Ghi thông tin như cách ghi đã áp dụng đối với dòng Tổng cộng, tương ứng với các đơn vị có mã quốc gia là VN.

Ghi số liệu dòng Ngoài nước: Ghi thông tin tương tự như cách ghi đã áp dụng đối với dòng Tổng cộng, tương ứng với các đơn vị có mã quốc gia không phải là VN.

Nguồn số liệu:

Từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau đăng ký, cấp phép của VNNIC.

Biểu VNNIC-02

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10 tháng sau

**TỔNG BẢNG THÔNG KẾT NỐI,
DUNG LƯỢNG DỮ LIỆU TRUNG CHUYỂN VNIX**

Tháng .../20...

Đơn vị báo cáo:

VNNIC

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên thành viên kết nối	Số lượng thành viên		Bảng thông kết nối VNIX (Gbps)				Dữ liệu trung chuyển qua VNIX (GB)				Ghi chú
		Nhóm DNVT có hạ tầng mạng	Nhóm khác	Tổng số (3 = 4+ 5 + 6)	HN	TP. HCM	ĐN	Tổng số (7 = 8 + 9 + 10)	HN	TP. HCM	ĐN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	TỔNG CỘNG											
A	Nhóm DNVT có hạ tầng mạng											
B	Nhóm các tổ chức khác											
1	Công ty A											
2	Công ty B											
3	Công ty C											
4	Công ty D											
...	...											

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

GIÁM ĐỐC

(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

Các ký hiệu trên biểu: HN là ký hiệu của điểm kết nối tại địa bàn thành phố Hà Nội, TP.HCM: TP.Hồ Chí Minh, ĐN: Đà Nẵng.

(B) Ghi tên tổ chức/đơn vị/doanh nghiệp là thành viên kết nối VNIX.

- (1) Đánh dấu X nếu thành viên là doanh nghiệp viễn thông (DNVT) có hạ tầng mạng. Nếu không phải thì để trống.
- (2) Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Cột 3, 4, 5, 6: Ghi số liệu băng thông kết nối VNIX - tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (đơn vị tính là Gbps).

Cột 7, 8, 9, 10: Ghi dung lượng dữ liệu trung chuyển qua VNIX (gồm cả đi và đến) (đơn vị tính là GB).

Dòng A:

Các ô: A3, A4,... A10: Ghi số liệu tổng hợp kết nối VNIX của nhóm DNVT có hạ tầng mạng (bằng tổng số các giá trị trên cột 3, 4, ... 10 tương ứng với các dòng có đánh dấu X tại cột 1).

Dòng B:

Các ô: B3, B4,... B10: Ghi số liệu tổng hợp kết nối VNIX của nhóm tổ chức/đơn vị/doanh nghiệp khác (bằng tổng số các giá trị trên cột 3, 4, ... 10 tương ứng với các dòng có đánh dấu X tại cột 2).

Dòng I - Tổng cộng được tổng hợp tương ứng từ dòng A và dòng B.

Biểu VNNIC-03Ban hành kèm theo QĐ số
...../QĐ-BTTTTNgày nhận báo cáo: Trước
ngày 10 tháng sau**TỶ LỆ ỨNG DỤNG ĐỊA CHỈ IPV6,
SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN QUỐC GIA .VN
CÓ SỬ DỤNG DỊCH VỤ**

Tháng ... /20...

Đơn vị báo cáo:
VNNICĐơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ**I. Tỷ lệ ứng dụng Ipv6 trên mạng Internet của VN:** (%)**II. Số lượng tên miền quốc gia .vn có sử dụng dịch vụ**

TT	Nhóm tên miền	Tổng số tên miền	Trong đó			Tỷ lệ % tên miền có website	Ghi chú
			Số lượng tên miền có website	Số lượng tên miền có website sử dụng IPv6	Số lượng tên miền có máy chủ DNS sử dụng IPV6		
A	B	1	2	3	4	5=2/1	6
1	TỔNG SỐ						
1.1	Tên miền không dấu						
1.2	Tên miền tiếng Việt						
2	Phân tổ theo nhóm chủ thể đăng ký sử dụng						
2.1	Trong nước						
2.2	Nước ngoài						
3	Phân tổ theo nhóm đuôi tên miền						
3.1	.vn						
3.2	.com.vn						
3.3	.biz.vn						
3.4	.edu.vn						
3.5	.gov.vn						
3.6	.net.vn						
3.7	.org.vn						
3.8	.int.vn						
3.9	.ac.vn						
3.10.	.pro.vn						
3.11	.info.vn						
3.12	.health.vn						
3.13	.name.vn						
3.14	Đuôi tỉnh thành						

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

GIÁM ĐỐC

(Ký điện tử)

*Ghi chú**Cột Nội dung*

- (B,14) Đuôi tỉnh thành : Là các tên miền cấp 3 dưới tên miền cấp 2 dùng chung phân theo địa giới hành chính cấp tỉnh, ví dụ : .hanoi.vn, .bacninh.vn ...
- (3) Là số lượng tên miền có khai báo và cung cấp dịch vụ web trên địa chỉ IPv6.
- (4) Là số lượng tên miền chuyển giao trên các máy chủ DNS sử dụng IPv6. Trong đó, máy chủ DNS sử dụng IPv6 là các máy chủ DNS có cung cấp dịch vụ phân giải tên miền qua địa chỉ IPv6.

Biểu VNNIC-04

**TỔNG SỐ TRUY VẤN
TÊN MIỀN .VN
TRÊN HỆ THỐNG DNS QUỐC GIA**

Đơn vị báo cáo:
VNNIC

Ban hành kèm theo QĐ số
...../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước
ngày 10 tháng sau

Tháng ... /20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Triệu lượt

TT	Nhóm tên miền	Tổng số truy vấn	Trong đó, số lượng truy vấn bản ghi AAAA (IPv6) trên hệ thống DNS quốc gia	Ghi chú
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ			
1	.vn			
2	.com.vn			
3	.biz.vn			
4	.edu.vn			
5	.gov.vn			
6	.net.vn			
7	.org.vn			
8	.int.vn			
9	.ac.vn			
10	.pro.vn			
11	.info.vn			
12	.health.vn			
13	.name.vn			
14	Đuôi tỉnh thành			

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

GIÁM ĐỐC

(Ký điện tử)

Cột Ghi chú

(B,14) Đuôi tỉnh thành : Là các tên miền cấp 3 dưới tên miền cấp 2 dùng chung phân theo địa giới hành chính , ví dụ : .hanoi.vn, .bacninh.vn ...

(2) Thể hiện số lượng truy vấn bản ghi AAAA (IPv6) của các tên miền .VN trên hệ thống DNS quốc gia.

Biểu VNNIC-05

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Quý:
Trước ngày 10 tháng sau
quý. Năm: Trước 25/3 năm
sau

**TỔNG HỢP PHÍ, LỆ PHÍ
TÀI NGUYÊN INTERNET**

Quý ... /20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
VNNIC

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch	Thực hiện trong kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1	Phí, lệ phí tên miền				
1.1	Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia ".vn"				
1.2	Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia ".vn"				
2	Phí, lệ phí địa chỉ Internet				
2.1	Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet (IP) tại Việt Nam				
2.2	Phí duy trì sử dụng địa chỉ Internet (IP) tại Việt Nam				
3	Nộp NSNN từ phí, lệ phí tên miền và địa chỉ Internet				

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

GIÁM ĐỐC

(Ký điện tử)

Ghi chú

Biểu được tập hợp từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau đăng ký, cấp phép của VNNIC.

Biểu VNNIC-06

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3
năm sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN, ĐỊA CHỈ IP, SỐ HIỆU MẠNG
SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN ĐỊA CHỈ INTERNET

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
VNNIC

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

[illegible]

TT	ĐỊA BÀN	Mã địa bàn	Số lượng tên miền quốc gia ".vn"				Số lượng tên miền quốc tế		Số lượng địa chỉ IPv4	Số lượng địa chỉ IPv6 khối / 64	Số lượng số hiệu mạng	Số lượng nhà đăng ký tên miền quốc tế	Số lượng nhà đăng ký tên miền .vn	Số lượng thành viên địa chỉ Internet	Ghi chú
			Tên miền không dấu của cá nhân	Tên miền không dấu của tổ chức	Tên miền tiếng Việt của cá nhân	Tên miền tiếng Việt của tổ chức	Cá nhân	Tổ chức							
III	Miền Nam (19 tỉnh /thành phố)														
45	Bình Phước	70													
46	Tây Ninh	72													
...	...	...													
63	Cà Mau	96													
B	Nước ngoài														
1	Quốc gia/vùng lãnh thổ thứ nhất	...													
2	Quốc gia/vùng lãnh thổ thứ hai	...													
...	...	...													

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

(A) Ghi thứ tự địa bàn.

(B) Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, hoặc tên quốc gia/vùng lãnh thổ nước ngoài.

(C) Ghi mã địa bàn có tên ở cột B.

Đối với các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: Ghi theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Đối với quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nước ngoài: ghi ký hiệu tên miền quốc gia cấp cao nhất tương ứng (vd: “uk” đối với Anh, “fr” đối với Pháp, “cn” đối với Trung Quốc...).

Các cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9,10: Ghi thông tin về số lượng tên miền, địa chỉ IP, số hiệu mạng mà các cá nhân/tổ chức đang sử dụng - có địa chỉ liên hệ thuộc địa bàn ở cột B.

Các cột 11, 12, 13: Ghi số lượng thành viên địa chỉ Internet có địa chỉ liên hệ thuộc địa bàn ở cột B. Số liệu từ biểu VNNIC-01.

Biểu VNNIC-07.1

Ban hành theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10 tháng sau quý

**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
PHÁT TRIỂN TÊN MIỀN QUỐC TẾ VÀ TÊN MIỀN .VN**

Quý ... /20...

Đơn vị báo cáo:
VNNIC

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Nhà đăng ký	Số lượng tên miền tính đến cuối kỳ			Số lượng tên miền đăng ký mới trong kỳ			Số lượng tên miền thu hồi trong kỳ			Ghi chú
		Tên miền quốc tế	Tên miền .vn	Trong đó, tên miền .vn không dấu	Tên miền quốc tế	Tên miền .vn	Trong đó, tên miền .vn không dấu	Tên miền quốc tế	Tên miền .vn	Trong đó, tên miền .vn không dấu	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ										
1	Nhà đăng ký A										
2	Nhà đăng ký B										
...	...										

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
GIÁM ĐỐC
(Ký điện tử)

Ghi chú:

Biểu được lập từ báo cáo của các nhà đăng ký tên miền quốc tế tại VN, và dữ liệu hành chính của VNNIC.

B. Biểu áp dụng đối với Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại VN, Thành viên địa chỉ Internet**Biểu VNNIC-07**

Ban hành theo QĐ số/QĐ-BTTTT

PHÁT TRIỂN TÊN MIỀN QUỐC TẾ

Đơn vị báo cáo:

Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại VN ...

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày
05 tháng sau quý.

Quý ... /20...

Đơn vị nhận báo cáo: VNNIC

TT	Tên miền	Chủ thể đăng ký, sử dụng	Phân loại chủ thể (cá nhân/tổ chức)	Ngày đăng ký	Ngày hết hạn	Địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký, sử dụng			Họ và tên người đại diện của chủ thể đăng ký, sử dụng tên miền	Điện thoại	Thư điện tử	Phân nhóm quản lý	Ghi chú
						Địa chỉ liên hệ cụ thể	Mã tỉnh /thành phố	Mã quốc gia /vùng lãnh thổ					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số													
Tổng số tại Việt Nam													
Tổng số tại nước ngoài													
1	Tên miền..												
2	Tên miền..												
3	Tên miền..												
...	...												

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)**KIỂM TRA BIỂU**
(Ký điện tử)..., ngày ... tháng ... năm 20...
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

*Ghi chú**Cột Nội dung*

- (6) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc TW tương ứng với địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký tên miền tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính VN quy định tại QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp chủ thể là tổ chức/cá nhân nước ngoài thì để trống.
- (7) Ghi ký hiệu của quốc gia/vùng lãnh thổ bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất ứng với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Vd: Việt Nam là "VN", Trung Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,... tương ứng với địa chỉ của chủ thể đăng ký tên miền tại Cột B.
- (11) Phân nhóm quản lý: Ghi ký hiệu để phản ánh tên miền do Nhà đăng ký phát triển hay do đại lý của của Nhà đăng ký phát triển. Nếu do đại lý phát triển thì ghi ký hiệu A (Agent), nếu do Nhà đăng ký trực tiếp phát triển thì để trống ô tương ứng.

Tổng số tại Việt Nam : Là tổng số tên miền của chủ thể có địa chỉ quốc gia tại Việt Nam.

Tổng số tại nước ngoài : Là tổng số tên miền của chủ thể có địa chỉ quốc gia không tại Việt Nam.

Tổng số : Là tổng số tên miền Nhà đăng ký đang quản lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu được tổng hợp tương ứng từ VN và tại nước ngoài.

Biểu VNNIC-08

Ban hành theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 05 tháng sau quý

**SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN QUỐC TẾ
BIẾN ĐỘNG TRONG KỲ**

Quý ... /20...

Nhà đăng ký tên miền quốc tế
tại Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:
VNNIC

TT	Tên miền	Chủ thể đăng ký, sử dụng	Phân loại chủ thể (cá nhân /tổ chức)	Ngày đăng ký	Ngày hết hạn	Địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký, sử dụng			Họ và tên người đại diện của chủ thể đăng ký, sử dụng tên miền	Điện thoại	Thư điện tử	Phân nhóm quản lý	Biến động tăng trong kỳ	Biến động giảm trong kỳ	Loại biến động	Nguồn biến động	Ngày biến động	Ghi chú
						Địa chỉ liên hệ cụ thể	Mã tỉnh /thành phố	Mã quốc gia/ VLT										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Tổng số biến động tăng																		
Tổng số biến động giảm																		
1	Tên miền..																	
2	Tên miền..																	
3	Tên miền..																	
...	...																	

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

- (B) Ghi tên miền có biến động. Chỉ ghi những tên miền vừa có biến động tăng, vừa có biến động giảm trong kỳ báo cáo. Vd: tên miền A được khách hàng đăng ký sử dụng từ sau 0h ngày 01/4, nhưng lại ngừng sử dụng trước 24h00 ngày 30/6 thì tên miền A phải được thể hiện tại báo cáo quý II của năm.

- (6) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc TW tương ứng với địa chỉ liên hệ của chủ thẻ đăng ký tên miền tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính VN quy định tại QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp chủ thẻ là tổ chức/cá nhân nước ngoài thì để trống.
- (7) Ghi ký hiệu của quốc gia/vùng lãnh thổ bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất ứng với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Vd: Việt Nam là "VN", Trung Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,... tương ứng với địa chỉ của chủ thẻ đăng ký tên miền tại Cột B.
- (11) Phân nhóm quản lý: Ghi ký hiệu để phản ánh tên miền do Nhà đăng ký phát triển hay do đại lý của của Nhà đăng ký phát triển. Nếu do đại lý phát triển thì ghi ký hiệu A (Agent), nếu do Nhà đăng ký trực tiếp phát triển thì để trống ô tương ứng.
- (12) Biến động tăng trong kỳ : Đánh dấu X nếu tên miền đăng ký mới trong kỳ hoặc do tiếp nhận chuyển đổi nhà đăng ký.
- (13) Biến động giảm trong kỳ : Đánh dấu X nếu tên miền thu hồi trong kỳ hoặc chuyển đổi nhà đăng ký đi.
Trường hợp một tên miền trong kỳ có biến động tăng, trong kỳ lại giảm thì tên miền đó vẫn được cập nhật trên biểu và đánh dấu X vào cả hai cột.
- (14) Loại biến động : Ghi ký hiệu thể hiện các loại biến động : C - đăng ký mới , D - Thu hồi, G - Chuyển nhà đăng ký đến, L - Chuyển nhà đăng ký đi.
- (15) Nguồn biến động : Để trống nếu tên miền đăng ký mới hoặc thu hồi , ghi tên Nhà đăng ký chuyển đến hoặc chuyển đi tương ứng trong trường hợp chuyển đổi nhà đăng ký.
- (16) Ngày biến động : Ngày phát sinh biến động.

Biểu VNNIC-09

Ban hành theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày
05 tháng sau quý

SỐ LƯỢNG ĐỊA CHỈ IP ĐÃ SỬ DỤNG

Quý ... /20...

Đơn vị báo cáo:

Thành viên địa chỉ Internet...

Đơn vị nhận báo cáo:
VNNIC

TT	Khối địa chỉ IP	Phân loại địa chỉ IP		Số lượng địa chỉ IP		Chủ thể sử dụng là tổ chức	Khối (địa chỉ) do Thành viên địa chỉ sử dụng nội bộ	Tên của chủ thể sử dụng (Tên của tổ chức/cá nhân sử dụng)	Ngày cấp địa chỉ	Địa chỉ liên hệ của tổ chức, cá nhân sử dụng			Họ và tên người đại diện của tổ chức/cá nhân sử dụng địa chỉ IP	Điện thoại	Thư điện tử	Ghi chú
		V4	V6	V4	V6					Địa chỉ liên hệ cụ thể	Mã tỉnh /thành phố	Mã quốc gia /vùng lãnh thổ				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ															
1	Khối địa chỉ IP 1															
2	Khối địa chỉ IP 2															
3	Khối địa chỉ IP 3															
...	...															

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

(B) Khối địa chỉ IP, gồm khối địa chỉ IPV4, khối địa chỉ IPV6, được sử dụng bởi khách hàng là tổ chức, cá nhân hoặc được Thành viên sử dụng nội bộ. Viết ký hiệu khối địa chỉ theo quy ước chung. Vd: Khối IPV4: 203.119.5.4/30. Khối IPV6: 2001:dc8:0:5:4022:5d9f:0:0/124.

(1) Nếu khối địa chỉ tại Cột B thuộc nhóm IPv4 thì đánh dấu X. Nếu không phải thì để trống.

- (2) Nếu khối địa chỉ tại Cột B thuộc nhóm IPv6 thì đánh dấu X. Nếu không phải thì để trống.
- (3) Ghi số lượng địa chỉ IPv4 tương ứng với khối ở Cột B. Đối với địa chỉ IPv4 (Vd: N1.N2.N3.N4/X), số lượng tương ứng = 32-X. Số lượng địa chỉ ở Cột 3 phải phù hợp với ký hiệu khối địa chỉ tại Cột B.
- (4) Ghi số lượng địa chỉ IPv6 tương ứng với khối ở Cột B. Đối với địa chỉ IPv6 (Vd: N1.N2.N3.N4:N5:N6:N7:N8/X), số lượng tương ứng = 2 mũ (128-X). Số lượng địa chỉ ở Cột 4 phải phù hợp với ký hiệu khối địa chỉ tại Cột B.
- (5) Đánh dấu X nếu chủ thể sử dụng khối địa chỉ tương ứng ở Cột B là tổ chức. Nếu không phải thì để trống.
- (6) Đánh dấu X nếu khối địa chỉ tương ứng ở Cột B do Thành viên sử dụng nội bộ. Nếu không phải thì để trống.
- (7) Ghi tên của chủ thể sử dụng. Trường hợp chủ thể sử dụng là tổ chức thì ghi tên của tổ chức. Nếu là cá nhân thì ghi họ và tên của cá nhân.
- (10) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc TW tương ứng với địa chỉ liên hệ của chủ thể sử dụng khối địa chỉ tại Cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính VN quy định tại QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp chủ thể là tổ chức/cá nhân nước ngoài thì để trống.
- (11) Ghi ký hiệu của quốc gia/vùng lãnh thổ bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất ứng với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Vd: Việt Nam là "VN", Trung Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,... tương ứng với địa chỉ của chủ thể đăng ký tên miền tại Cột B.

Ghi số liệu dòng Tổng cộng:

Các cột 1, 2, 5, 6: Đếm số ô đánh dấu X thuộc từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Các cột: 3, 4: Cộng giá trị các ô thuộc từng Cột, ghi số tổng lên ô tương ứng.

III. HOẠT ĐỘNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Danh mục Biểu mẫu áp dụng đối với Cục TS

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
TS-01	Số doanh nghiệp được cấp phép triển khai thử nghiệm băng tần 5G	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
TS-02	Số lượng trạm kiểm soát tần số	Quý	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau quý
TS-03	Số địa phương hoàn thành số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
TS-04	Lượng tần số vô tuyến điện quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
TS-05	Lượng tần số vô tuyến điện đã cấp phép cho hệ thống thông tin di động IMT	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
TS-06	Số lượng thiết bị, hệ thống vô tuyến điện đã cấp phép tần số	Quý	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau quý
TS-07	Số lượng quốc gia láng giềng đạt được thỏa thuận sử dụng băng tần IMT tại khu vực biên giới	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
TS-08	Số lượng quỹ đạo vệ tinh đã đăng ký thành công	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
TS-09	Số lượng ấn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
TS-10	Số lượng phát xạ bất hợp pháp kiểm soát được	Tháng	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau
TS-11	Số vụ can nhiễu có hại	Tháng	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau
TS-12	Thu, nộp phí, lệ phí tài nguyên	Quý, Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 10 tháng sau quý. Năm: Trước 25/3 năm sau

Biểu mẫu áp dụng đối với Cục TS**Biểu TS-01**

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15/3 năm
sau**SỐ DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CẤP PHÉP
TRIỂN KHAI THỬ NGHIỆM BĂNG TẦN 5G****Năm 20...**

Đơn vị báo cáo:

Cục TS

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ KHTC, VP Bộ

I. Số lượng doanh nghiệp được cấp phép (DN):**II. Số lượng băng tần đã cấp phép (MHz)**

TT	Tên doanh nghiệp	Băng tần được cấp phép			Khu vực	Thời gian	Ghi chú
		Từ (MHz)	Đến (MHz)	Số MHz			
A	B	1	2	3=(2)-(1)	4	5	6
1	Doanh nghiệp A				Tỉnh A	Từ tháng.../năm đến tháng.../năm	
					Tỉnh B	...	
					...	...	
2	Doanh nghiệp B				Tỉnh A	Từ tháng.../năm đến tháng.../năm	
					Tỉnh B	...	
					...	...	
..	..	...			...	...	

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)**KIỂM TRA BIỂU**
(Ký điện tử)Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)*Ghi chú**Cột**Nội dung*

- (1) Chi tiết giới hạn dưới đoạn băng tần mà doanh nghiệp có tên tương ứng tại cột B được cấp thử nghiệm.
- (2) Chi tiết giới hạn trên đoạn băng tần mà doanh nghiệp có tên tương ứng tại cột B được cấp thử nghiệm.
- (3) Số lượng MHz doanh nghiệp được cấp phép tương ứng với từng đoạn băng tần.
- (4) Khu vực triển khai thử nghiệm 5G: Ghi cụ thể phạm vi thử nghiệm 5G trong giấy phép (tỉnh/quận/huyện...) tương ứng với từng băng tần.
- (5) Thời gian triển khai thử nghiệm 5G: Ghi cụ thể theo giấy phép (từ tháng/năm ... đến tháng/năm...) tương ứng với từng băng tần.

Biểu TS-02

Ban hành kèm theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

SỐ LƯỢNG TRẠM KIỂM SOÁT TẦN SỐ

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10 tháng sau quý

Quý .../20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

[illegible]

TT	Trạm kiểm soát	Địa điểm	Thời điểm hoạt động bắt đầu hoạt động	Bảng tần kiểm soát								
				VLF	LF	MF	HF	VHF	UHF	SHF	EHF	...
II	Trung tâm TS khu vực II											
1	Trạm lưu động A											
2	Trạm lưu động B											
	...											
...	...											

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú

- Cột Nội dung*
- (B) Ghi tên trạm kiểm soát.
- (C) Địa điểm đặt trạm. Riêng trạm lưu động ghi tên của tỉnh/thành phố nơi Trung tâm tần số khu vực quản lý, vận hành trạm có trụ sở chính.
- (1) Thời điểm trạm kiểm soát bắt đầu đưa vào hoạt động. Sử dụng 02 chữ số chỉ tháng, 02 chữ số chỉ năm, giữa tháng và năm ngăn cách bằng ký tự "/".

Các cột từ Cột 2 đến Cột 10: Đánh dấu X tương ứng với tần số mà trạm có tên tại cột B có khả năng kiểm soát được.

Cách ghi số liệu tổng hợp dòng Trung tâm TS khu vực I - Phần A Trạm kiểm soát cố định:

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các trạm kiểm soát trên biểu, tiến hành ghi số liệu tổng hợp dòng Trung tâm TS khu vực I. Cách ghi như sau:

Cột 1: Ghi số lượng trạm cố định thuộc Trung tâm TS khu vực I. Số liệu tương ứng với số thứ tự của trạm cuối cùng trong danh sách trạm thuộc Trung tâm TS khu vực I.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 10: Đếm số ô đánh dấu X từng cột trong số các trạm cố định thuộc Trung tâm TS khu vực I. Ghi số đếm được lên ô tương ứng dòng Trung tâm TS khu vực I.

Số liệu tổng hợp dòng Trung tâm TS các khu vực còn lại - ghi tương tự như cách đã áp dụng cho dòng Trung tâm TS khu vực I.

Cách ghi số liệu tổng hợp Dòng A - Trạm kiểm soát cố định:

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các Trung tâm TS khu vực I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, tiến hành ghi thông tin tổng hợp phần A - Trạm cố định.

Các cột từ cột 1 đến cột 10 là số liệu tổng hợp tương ứng từ các Trung tâm TS khu vực.

Cách ghi số liệu tổng hợp các dòng Trung tâm TS khu vực - Phần B Trạm kiểm soát lưu động và ghi số liệu tổng hợp dòng B - Trạm kiểm soát lưu động:

Ghi tương tự như cách đã áp dụng để ghi số liệu ở phần A.

Cách ghi số liệu dòng Tổng cộng:

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các dòng A - Trạm kiểm soát cố định và dòng B - Trạm kiểm soát lưu động, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng.

Số liệu dòng Tổng cộng là số liệu tổng hợp tương ứng từ dòng A và dòng B.

Biểu TS-03

Ban hành kèm theo QĐ
số/QĐ-BTTTT

**SỐ ĐỊA PHƯƠNG HOÀN
THÀNH SỐ HÓA TRUYỀN
DẪN, PHÁT SÓNG TRUYỀN
HÌNH SỐ MẶT ĐẤT**

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày
15/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên địa phương	Mã số	Hoàn thành	Hoàn thành trạm phát chính	Thời điểm (Tháng/năm)	Dân số (1000 người)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5
	CẢ NƯỚC						
1	Hà Nội	01					
2	Hà Giang	02					
...	...	...					
63	Cà Mau	96					

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

(B) Cột B: tên 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

(C) Mã số của đơn vị hành chính tương ứng tại cột B. Ghi theo bảng danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Vd: Hà Nội, mã 01, TP.HCM mã 79,...
Danh sách 63 tỉnh, thành phố.

- (1) Đánh dấu X nếu đã ngừng hoàn toàn việc phát sóng truyền hình mặt đất tương tự, chuyển sang phát sóng/thu xem truyền hình số mặt đất.
- (2) Đánh dấu X nếu đã ngừng việc phát sóng truyền hình mặt đất tương tự tại các Trạm phát sóng chính nhưng chưa ngừng tại các trạm phát lại.
- (3) Thời điểm chính thức tương ứng với thông tin tại Cột 1 hoặc cột 2. Sử dụng 02 chữ số chỉ tháng, 02 chữ số chỉ năm, giữa tháng và năm ngăn cách bằng ký tự "/".
- (4) Dân số tương ứng của địa bàn có tên tại cột B. Ghi theo nguồn số liệu do Tổng cục Thống kê công bố hoặc cung cấp.

Cách ghi số liệu dòng cả nước:

Sau khi ghi thông tin cho tất cả các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, tiến hành ghi thông tin dòng cả nước.

Cột 1 và Cột 2: Đếm số ô có đánh dấu X của từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Cột 4: Cộng giá trị các ô thuộc, ghi số tổng lên ô tương ứng.

Biểu TS-04

Ban hành kèm theo QĐ
số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước
ngày 15/3 năm sau

**LƯỢNG PHỔ TẦN SỐ
VÔ TUYẾN ĐIỆN
QUY HOẠCH CHO HỆ THỐNG
THÔNG TIN DI ĐỘNG IMT**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Băng tần /đoạn băng tần	Độ rộng			Ghi chú
		Giới hạn		Số MHz	
		Từ (MHz)	Đến (MHz)		
A	B	1	2	(3)=(2)-(1)	4
	TỔNG CỘNG				
1	Băng tần 1			...	
	Đoạn 1				(Phương thức sử dụng tần số (FDD/TDD))
	Đoạn 2			...	(Phương thức sử dụng tần số (FDD/TDD))
	...	...	...	...	...
2	Băng tần 2	...	...	...	
	...	...	...	...	
3	Băng tần 3	...		...	
					

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

(B) Ghi tên băng tần theo cách gọi rút gọn, vd: Băng tần 700, Băng tần 1800,... (tương ứng với 700MHz, 1800MHz,...).

(1) Chi tiết điểm đầu đoạn băng tần tương ứng tại Cột B.

(2) Chi tiết điểm cuối đoạn băng tần tương ứng tại Cột B.

(3) Lượng phổ tần của đoạn băng tần tương ứng tại Cột B.

FDD: Phương thức sử dụng tần số để truyền tín hiệu liên lạc (đi/đến) phân chia theo tần số.

TDD: Phương thức sử dụng tần số để truyền tín hiệu liên lạc (đi/đến) phân chia theo các khe thời gian.

Cách ghi thông tin dòng Tổng cộng:

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các băng tần, đoạn băng tần, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng.

Cột 3: số liệu được tổng hợp từ số liệu cột 3 của các băng tần trên biểu (bằng tổng giá trị của các ô thuộc cột chia cho 2).

Biểu TS-05

Ban hành kèm theo QĐ
số/QĐ-BTTTT

**LƯỢNG PHỔ TẦN SỐ
VÔ TUYẾN ĐIỆN
ĐÃ CẤP PHÉP
CHO THÔNG TIN DI ĐỘNG IMT**

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Ngày nhận báo cáo: Trước
ngày 15/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Băng tần	Doanh nghiệp	Độ rộng			Ghi chú
			Giới hạn		Số MHz	
			Từ (MHz)	Đến (MHz)		
A	B	C	1	2	3=(2)-(1)	4
		TỔNG CỘNG				
1	Băng tần 1					
	Đoạn 1	Doanh nghiệp A	...	...		
		Doanh nghiệp B	...	...		
		Doanh nghiệp C	...	...		
	Đoạn 2	Doanh nghiệp A	...	...		
		Doanh nghiệp B	...	...		
		Doanh nghiệp C	...	...		
		Doanh nghiệp D	...	...		
	...	...	...	...		
2	Băng tần 2		...	...		
	...	...	...			
						

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột

Nội dung

- (B) Ghi tên băng tần theo cách gọi rút gọn, vd: Băng tần 700, Băng tần 1800,... (tương ứng với 700MHz, 1800MHz,...).
- (C) Ghi tên các doanh nghiệp được cấp phép IMT.
- (1) Chi tiết giới hạn dưới đoạn băng tần mà doanh nghiệp có tên tương ứng tại cột C được cấp.
- (2) Chi tiết giới hạn trên đoạn băng tần mà doanh nghiệp có tên tương ứng tại cột C được cấp.
- (3) Số lượng MHz doanh nghiệp được cấp phép tương ứng với từng đoạn băng tần.

Cách ghi thông tin dòng Tổng cộng:

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các băng tần, đoạn băng tần, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng.

Cột 3: số liệu được tổng hợp từ số liệu cột 3 của các băng tần trên biểu mà các doanh nghiệp được cấp phép.

Biểu TS-06

Ban hành kèm theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

**SỐ LƯỢNG THIẾT BỊ/HỆ THỐNG VÔ TUYẾN ĐIỆN
ĐÃ CẤP PHÉP TẦN SỐ**

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10
tháng sau quý

Quý .../20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên tỉnh/thành phố	Mã đơn vị	Nghịệp vụ													
			ATV	DTV	Phát thanh	Hàng không		Hàng hải		Vệ tinh	Di động dùng riêng	Viba	Truyền thanh không dây	Tàu cá		Khác
						Dẫn đường	Di động	Đài bờ	Tàu biển					Đài bờ	TB trên tàu	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	CẢ NƯỚC															
1	Hà Nội	01														
2	Hà Giang	02														
...	...	...														
63	Cà Mau	96														

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột

Nội dung

(B, C) Ghi thông tin như cách ghi áp dụng đối với các Cột B, C tương ứng tại biểu mẫu TS-03.

(1) (ATV) Số lượng thiết bị truyền hình tương tự mặt đất đã được cấp phép tần số tương ứng với từng tỉnh/thành phố (theo địa bàn thiết bị được sử dụng hoặc theo tổ chức/cá nhân sử dụng - có địa chỉ tại Cột B).

Các cột sau đây cách ghi thông tin tương tự như cách ghi Cột 1:

(2) (DTV) Số lượng thiết bị truyền hình số mặt đất.

- (3) Số lượng thiết bị phát thanh.
- (4) Số lượng thiết bị dẫn đường hàng không.
- (5) Số lượng thiết bị di động hàng không.
- (6) Số lượng thiết bị đài bờ hàng hải.
- (7) Số lượng thiết bị đài tàu biển.
- (8) Số lượng thiết bị vệ tinh.
- (9) Số lượng Hệ thống di động dùng riêng.
- (10) Số lượng tuyến viba.
- (11) Số lượng thiết bị truyền thanh không dây.
- (12) Số lượng thiết bị đài bờ tàu cá.
- (13) Số lượng thiết bị vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.
- (14) Số lượng thiết bị thuộc nghiệp vụ khác.

Biểu TS-07Ban hành kèm theo QĐ
số/QĐ-BTTTTNgày nhận báo cáo: Trước
ngày 15/3 năm sau**SỐ LƯỢNG
QUỐC GIA LẮNG GIỀNG
ĐẠT ĐƯỢC THỎA THUẬN
SỬ DỤNG BĂNG TẦN IMT
TẠI KHU VỰC BIÊN GIỚI****Năm 20...**Đơn vị báo cáo:
Cục TSĐơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Băng tần	Công nghệ	Quốc gia /(năm)	Tổng	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
1	Băng tần 1	2G			
		3G			
		4G			
		5G			
2	Băng tần 2	2G			
		3G			
		4G			
		5G			
...	Băng tần ...	2G			
		3G			
		4G			
		5G			

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

*Ghi chú**Cột Nội dung*

(B) Băng tần IMT đã đạt được thỏa thuận.

(C) Công nghệ IMT đạt được thỏa thuận tương ứng với băng tần (2).

(1) Tên quốc gia kèm theo năm đạt được thỏa thuận tương ứng với công nghệ (3).

(2) Tổng các quốc gia đã đạt được thỏa thuận đối với từng công nghệ IMT.

Biểu TS-08

Ban hành kèm theo QĐ
số/QĐ-BTTTT

**SỐ LƯỢNG QUỸ ĐẠO VỆ TINH
ĐÃ ĐĂNG KÝ THÀNH CÔNG**

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Ngày nhận báo cáo: Trước
ngày 15/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Quỹ đạo vệ tinh	Vị trí	Tần số	Đã sử dụng	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1	TỔNG CỘNG				
1.1	Địa tĩnh				
		132	...	Vinasat 1	
		131,8	...	Vinasat 2	
1.2	Phi địa tĩnh				
		...			

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

- (1) Vị trí quỹ đạo cụ thể đã đăng ký thành công.
- (2) Tần số đã đăng ký tương ứng với vị trí.
- (3) Vệ tinh đã sử dụng trong thực tế tương ứng với từng vị trí quỹ đạo.

Dòng Nội dung

- (1) Cột 1: Ghi tổng số vị trí quỹ đạo đã đăng ký thành công (1=1.1+1.2).
- (1.1) Cột 1: Ghi tổng số vị trí quỹ đạo địa tĩnh.
- (1.2) Cột 1: Ghi số lượng vị trí quỹ đạo phi địa tĩnh.

Biểu TS-09

Ban hành kèm theo QĐ
số/QĐ-BTTTT

**SỐ LƯỢNG ẮN ĐỊNH
TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN
ĐÃ ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ**

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Ngày nhận báo cáo: Trước
ngày 15/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Nghệp vụ	Số lượng ắn định	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CỘNG		
1	Cảnh báo thiên tai		
2	Hỗ trợ hàng hải...		
...			

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

(B) Các nghiệp vụ có ắn định tần số đăng ký quốc tế.

(1) Số lượng ắn định tần số đã đăng ký quốc tế tương ứng với từng nghiệp vụ.

Biểu TS-10

Ban hành kèm theo QĐ
số/QĐ-BTTTT

**SỐ LƯỢNG
PHÁT XẠ BẤT HỢP PHÁP
KIỂM SOÁT ĐƯỢC**

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Ngày nhận báo cáo: Trước
ngày 10 tháng sau

Tháng ... /20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng phát xạ bất hợp pháp	Tình trạng xử lý		Ghi chú
				Đã xử lý	Chưa xử lý	
A	B	C	1	2	3	4
	CẢ NƯỚC					
1	Hà Nội	01				
2	Hà Giang	02				
...	...	...				
63	Cà Mau	96				

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

(B, C) Ghi thông tin như cách ghi áp dụng đối với các Cột B, C tương ứng tại biểu mẫu TS-03.

- (1) Số lượng phát xạ bất hợp pháp phát hiện được trong kỳ báo cáo tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng có tên tại cột B.
 - (2) Số lượng phát xạ bất hợp pháp đã được xử lý trong kỳ báo cáo tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng có tên tại cột B.
 - (3) Số lượng phát xạ bất hợp pháp chưa xử lý trong kỳ báo cáo tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng có tên tại cột B.
- Số liệu cả nước được tổng hợp tương ứng từ số liệu các tỉnh/thành phố trên biểu.

Biểu TS-11

Ban hành kèm theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

SỐ VỤ CAN NHIỀU CÓ HẠI

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10
tháng sau

Tháng .../20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Vụ

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Nghịệp vụ bị can nhiều							Tổng	Trong đó, số vụ chưa kết thúc
			Hàng không	Di động công cộng	Di động dùng riêng	Phát thanh, truyền hình	Quốc phòng, an ninh	An toàn cứu nạn, phòng chống lụt, bão	Khác		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	CẢ NƯỚC										
1	Hà Nội	01									
2	Hà Giang	02									
...	...	...									
63	Cà Mau	96									

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung
(B, C) Ghi thông tin như cách ghi áp dụng đối với các Cột B, C tương ứng tại biểu mẫu TS-03.

(1) Số vụ can nhiều có hại mạng đài điều hành, dẫn đường hàng không trong kỳ báo cáo tại địa bàn có tên tại Cột B.

Các cột sau đây ghi thông tin tương tự như cách ghi đã áp dụng cho Cột 1:

(2) Số vụ can nhiều có hại mạng di động công cộng.

(3) Số vụ can nhiều có hại mạng di động dùng riêng.

- (4) Số vụ can nhiễu có hại mạng đài phát thanh truyền hình.
 - (5) Số vụ can nhiễu có hại mạng đài quốc phòng, an ninh.
 - (6) Số vụ can nhiễu có hại mạng đài an toàn, cứu nạn, phòng chống lụt, bão.
 - (7) Số vụ can nhiễu có hại mạng đài khác trong kỳ báo cáo.
- Số liệu cả nước được tổng hợp tương ứng từ số liệu các tỉnh/thành phố trên biểu.*

Biểu TS-12

Ban hành kèm theo QĐ
số/QĐ-BTTTT

**THU, NỘP PHÍ,
LỆ PHÍ TÀI NGUYÊN**

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Ngày nhận báo cáo: Quý:
Trước ngày 10 tháng sau
quý. Năm: Trước 25/3 năm
sau

Quý ... /20...

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Tổng thu phí, lệ phí sử dụng tần số (1= 1.1 + 1.2)	Triệu VNĐ		
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Lệ phí cấp phép	Triệu VNĐ		
1.2	Phí sử dụng tần số	Triệu VNĐ		
2	Nộp ngân sách	Triệu VNĐ		
3	Tiền cấp quyền sử dụng tần số (3 = 3.1+ 3.2+ 3....)	Triệu VNĐ		
	<i>Trong đó, theo băng tần</i>			
3.1	Băng tần 1	Triệu VNĐ		
3.2	Băng tần 2	Triệu VNĐ		
...	...			

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

PHỤ LỤC 3

LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG (CÔNG NGHIỆP ICT)

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-BTTTT ngày/.../2020
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định biểu mẫu các chỉ tiêu báo cáo phục vụ
công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Bộ Thông tin và Truyền thông)

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Vụ CNTT

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
CNTT-01	Tổng hợp cả nước số lượng doanh nghiệp ICT theo tỉnh/thành phố	Tháng, Năm	Vụ CNTT	Vụ KHTC, VP Bộ	Tháng: Trước ngày 10 tháng sau. Năm: Trước 25/3 năm sau
CNTT-02	Tổng hợp cả nước doanh thu công nghiệp ICT theo tỉnh/thành phố	Quý, Năm	Vụ CNTT	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 10 tháng sau quý. Năm: Trước 25/3 năm sau
CNTT-03	Tổng hợp cả nước lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp ICT theo tỉnh/thành phố	06 tháng đầu năm, Năm	Vụ CNTT	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng đầu năm: Trước 10/7. Năm: Trước 25/3 năm sau
CNTT-04	Tổng hợp cả nước thu nhập bình quân năm 1 lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp ICT theo tỉnh/thành phố	Năm	Vụ CNTT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 25/3 năm sau
CNTT-05	Tổng hợp cả nước số lượng trường ĐH, học viện, cao đẳng, trung cấp có đào tạo chuyên ngành viễn thông, công nghệ thông tin theo tỉnh/thành phố	Năm	Vụ CNTT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 31/10 hằng năm
CNTT-06	Tổng hợp cả nước số lượng trường có đào tạo chuyên ngành và đào tạo nghề về viễn thông, công nghệ thông tin	Năm	Vụ CNTT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 31/10 hằng năm
CNTT-07	Tổng hợp cả nước số lượng học viên chuyên ngành viễn thông và công nghệ thông tin tốt nghiệp /tuyển sinh	Năm	Vụ CNTT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 31/10 hằng năm

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
CNTT-08.1	Tổng hợp cả nước sản lượng sản phẩm phần cứng công nghiệp ICT trọng điểm sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam	06 tháng đầu năm, Năm	Vụ CNTT	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng đầu năm: Trước 10/7. Năm: Trước 25/3 năm sau
CNTT-09	Một số kết quả hoạt động khác của doanh nghiệp công nghiệp ICT	Quý, 06 tháng đầu năm, Năm	Vụ CNTT	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng đầu năm: Trước 10/7. Năm: Trước 25/3 năm sau

B. Biểu mẫu áp dụng đối với doanh nghiệp

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
CNTT-08	Sản lượng sản phẩm phần cứng công nghiệp ICT trọng điểm sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam	06 tháng đầu năm Năm	Doanh nghiệp (lớn) sản xuất, lắp ráp sản phẩm phần cứng, điện tử, viễn thông	Vụ CNTT	6 tháng đầu năm: Trước 10/7. Năm: Trước 15/3 năm sau

A. Biểu mẫu áp dụng đối với Vụ CNTT**Biểu CNTT-01**

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:

Tháng: Trước ngày 10 tháng sau

Năm: Trước ngày 25/3 năm sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP ICT
THEO TỈNH/THÀNH PHỐ

Đơn vị lập biểu:

Vụ CNTT

Tháng ... /20...

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

T T	Địa bàn	Mã địa bàn (*)	Phân loại theo loại hình kinh tế			Phân loại theo nhóm lĩnh vực hoạt động chính				Phân loại theo quy mô sử dụng lao động (báo cáo năm)				Phân loại theo quy mô doanh thu (báo cáo năm)				Ghi chú
			DN nhà nước	DN ngoài nhà nước (trừ FDI)	DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	SX sản phẩm phần cứng, điện tử, viễn thông	Sản xuất sản phẩm phần mềm	Sản xuất sản phẩm nội dung số	Cung cấp dịch vụ CNTT	200 người trở lên	Từ 100- 199 người	Từ 10-99 người	Từ 9 người trở xuống	Trên 300 tỷ VNĐ	Từ 100 đến dưới 300 tỷ	Từ 3 tỷ đến dưới 100 tỷ	Dưới 3 tỷ đồng	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG																	
1	Hà Nội	01																
2	Hà Giang	02																
...	...	...																
63	Cà Mau	96																

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

Ghi chú

Báo cáo tháng các cột từ Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7: theo số liệu về doanh nghiệp đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ.

Báo cáo năm: các cột từ Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16: số liệu theo các DN đang hoạt động, có kết quả kinh doanh.

Biểu được tổng hợp từ CSDL doanh nghiệp công nghiệp ICT của Bộ và dữ liệu hành chính do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục Quản lý đăng ký kinh doanh), Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phối hợp cung cấp.

VỤ TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Biểu CNTT-02

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
DOANH THU DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP ICT
THEO TỈNH/THÀNH PHỐ

Đơn vị báo cáo:
 Vụ CNTT

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Quý .../20...

Ngày nhận báo cáo:

Quý: Trước ngày 10 tháng sau quý

Năm: Trước ngày 25/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

T T	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng doanh thu	Phân loại theo loại hình kinh tế			Phân loại theo nhóm lĩnh vực hoạt động chính				Ghi chú
				DN nhà nước	DN ngoài nhà nước (trừ FDI)	DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	SX sản phẩm phần cứng, điện tử, viễn thông	Sản xuất sản phẩm phần mềm	Sản xuất sản phẩm nội dung số	Cung cấp dịch vụ CNTT	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG										
1	Hà Nội	01									
2	Hà Giang	02									
...	...	...									
63	Cà Mau	96									

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

VỤ TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú

Biểu được tổng hợp từ CSDL doanh nghiệp công nghiệp ICT của Bộ và dữ liệu hành chính do Tổng cục Thuế phối hợp cung cấp.

Biểu CNTT-03

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng đầu năm:

Trước ngày 10/7. Năm: Trước 25/3 năm sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP
CÔNG NGHIỆP ICT THEO TỈNH/THÀNH PHỐ
6 tháng (đầu năm) 20...

Đơn vị báo cáo:
 Vụ CNTT

Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Người

T T	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng lao động		Phân loại theo loại hình kinh tế			Phân loại theo nhóm lĩnh vực hoạt động chính				Phân loại theo trình độ						Ghi chú
			Tổng số	Trong đó, nữ	DN nhà nước	DN ngoài nhà nước (trừ FDI)	DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Sản xuất sản phẩm phần mềm	SX sản phẩm cứng, điện tử, viễn thông	Sản xuất sản phẩm nội dung số	Cung cấp dịch vụ CNTT	Đại học trở lên	Cao đẳng/ Cao đẳng nghề	Trung cấp/ Trung cấp nghề	Sơ cấp nghề	Dạy nghề thường xuyên	Chưa qua đào tạo	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG																	
1	Hà Nội	01																
2	Hà Giang	02																
...	...	...																
63	Cà Mau	96																

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
VỤ TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú

Biểu được tổng hợp từ CSDL doanh nghiệp công nghiệp ICT của Bộ và dữ liệu hành chính do Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội phối hợp cung cấp.

Biểu CNTT-04

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA 1 LAO ĐỘNG
TRONG CÁC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP ICT
THEO TỈNH/THÀNH PHỐ

Đơn vị báo cáo:
 Vụ CNTT

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

T T	Địa bàn	Mã địa bàn	Thu nhập bình quân (*)	Phân loại theo loại hình kinh tế			Phân loại theo nhóm lĩnh vực hoạt động chính				Phân loại theo quy mô sử dụng lao động				Ghi chú
				DN nhà nước	DN ngoài nhà nước (trừ FDI)	DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Sản xuất sản phẩm phần mềm	SX sản phẩm phần cứng, điện tử, viễn thông	Sản xuất sản phẩm nội dung số	Cung cấp dịch vụ	200 người trở lên	100-199	10-99 người	Từ 9 người trở xuống	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG														
1	Hà Nội	01													
2	Hà Giang	02													
...	...	...													
63	Cà Mau	96													

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
VỤ TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú:

(*) Là tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động trong doanh nghiệp.

Biểu được tổng hợp từ CSDL doanh nghiệp công nghiệp ICT của Bộ và dữ liệu hành chính do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam phối hợp cung cấp.

Biểu CNTT-05

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG
CÓ ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH VIỄN THÔNG, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
THEO TỈNH/THÀNH PHỐ

Đơn vị báo cáo:
 Vụ CNTT

Ban hành kèm theo QĐ số
/QĐ-BTTTT
 Ngày nhận báo cáo: Trước
 31/10 hằng năm

Năm học 20... -20...

Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Trường

T T	Địa bàn	Mã địa bàn (*)	Tổng số trường	Phân loại theo cấp trường			Phân theo chuyên ngành thông tin và truyền thông - các trường có đào tạo			Ghi chú
				Đại học, Học viện	Cao đẳng	Trung cấp, dạy nghề	Viễn thông	Công nghệ thông tin	Trong đó, an toàn thông tin	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG									
1	Hà Nội	01								
2	Hà Giang	02								
...	...	...								
63	Cà Mau	96								

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
VỤ TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú

Biểu được tổng hợp từ số liệu do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội, các trường đại học, học viện, cao đẳng, dạy nghề phối hợp cung cấp.

Biểu CNTT-06Ban hành theo QĐ số
.../QĐ-BTTTT**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG TRƯỜNG CÓ ĐÀO TẠO
CHUYÊN NGÀNH VÀ ĐÀO TẠO NGHỀ
VỀ VIỄN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ
THÔNG TIN**Đơn vị báo cáo:
Vụ CNTTNgày nhận báo cáo:
Trước 31/10 hằng năm

Năm học 20... -20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Trường

TT	Tên đơn vị	Mã địa bàn (*)	Ngành nghề TTTT đào tạo cụ thể			Ghi chú
			Viễn thông	Công nghệ thông tin	Trong đó, an toàn thông tin	
A	B	C	1	2	3	4
	TỔNG CỘNG					
I	Khối đại học					
1	Trường A					
2	Trường B					
...	...					
II	Khối cao đẳng, dạy nghề					
1	Trường C					
2	Trường D					
...	...					

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

VỤ TRƯỞNG

(Ký điện tử)

*Ghi chú*Cột *Nội dung*

(B) Ghi tên trường.

(C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc TW tương ứng với địa chỉ cơ sở chính của Trường có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam quy định tại QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Vd: Trường tại Hà Nội, mã: 01. Tại TP.HCM, mã: 79...

Cột 1: Nếu trường có tên tại Cột B có đào tạo chuyên ngành Viễn thông thì đánh dấu X. Nếu không phải thì để trống.

Các cột 2, 3: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Ghi thông tin dòng Khối đại học.

Đếm ô có đánh dấu X từng cột thuộc phần các trường khối đại học, ghi số đếm được lên ô tương ứng. Ô mã địa bàn - Ghi số lượng trường thuộc khối đại học có đào tạo chuyên ngành.

Khối cao đẳng, dạy nghề: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với khối đại học.

Dòng Tổng hợp cả nước được tổng hợp tương ứng từ khối đại học và khối cao đẳng, dạy nghề.

Biểu được tổng hợp từ số liệu do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các trường đại học, học viện, cao đẳng, dạy nghề phối hợp cung cấp.

Biểu CNTT-07

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG SINH VIÊN, HỌC VIÊN, NCS NGÀNH TTTT
TỐT NGHIỆP/TUYỂN SINH

Đơn vị báo cáo:
 Vụ CNTT

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước
 31/10 hằng năm

Năm học 20... -20...

Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Người

T T	Địa bàn	Mã địa bàn (*)	Số lượng học viên tuyển sinh mới (theo chuyên ngành và theo nghề)			Số lượng học viên tốt nghiệp (theo chuyên ngành và theo nghề)			Ghi chú
			Viễn thông	Công nghệ thông tin	Trong đó, an toàn thông tin	Viễn thông	Công nghệ thông tin	Trong đó, an toàn thông tin	
A	B	C	2	3	4	7	8	9	11
	TỔNG CỘNG								
I	Khối đại học								
1	Trường A								
2	Trường B								
...	...								
II	Khối cao đẳng, dạy nghề								
1	Trường C								
2	Trường D								
...	...								

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
VỤ TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột B: Ghi tên trường.

Cột C: Ghi tương tự như cách ghi thông tin Cột C, biểu mẫu CNTT-06.

Biểu được tổng hợp từ số liệu do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các trường đại học, học viện, cao đẳng, dạy nghề phối hợp cung cấp.

Biểu CNTT-08.1

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM PHẦN CỨNG CÔNG NGHIỆP
ICT TRỌNG ĐIỂM SẢN XUẤT, LẮP RÁP TẠI VN

Đơn vị báo cáo:
 Vụ CNTT

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

6 tháng (đầu năm) 20...

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng đầu năm:

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Sản lượng sản xuất sản phẩm trong kỳ	Doanh thu bán hàng trong kỳ (Triệu VNĐ)	Trong đó, doanh thu xuất khẩu (nếu có)	Thị trường chủ yếu (đánh dấu X vào ô)		Số lượng doanh nghiệp có sản xuất /lắp ráp
						Trong nước	Ngoài nước	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	CẢ NƯỚC							
1	Điện thoại thông minh (smart-phone)							
2	Thiết bị mạng lưới 5G							
3	Thiết bị đầu cuối 5G (không bao gồm điện thoại thông minh)							

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
VỤ TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Hướng dẫn

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu CNTT-08 do các doanh nghiệp công nghiệp ICT lớn đã gửi Vụ CNTT.

Biểu CNTT-09

Ban hành theo QĐ số
.../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ
quý: Trước ngày 10
tháng sau quý. 6 tháng
đầu năm: Trước 10/7.
Năm: Trước 25/3 năm
sau

**MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC
CỦA DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP ICT
VIỆT NAM**

Quý .../20...

6 tháng (đầu năm) 20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Vụ CNTT

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Giá trị nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng CNTT, điện tử - viễn thông	Triệu USD		(Quý /Năm)
1.1	Điện thoại các loại và linh kiện	Triệu USD		(Quý /Năm)
1.2	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	Triệu USD		(Quý /Năm)
2	Giá trị xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng CNTT, điện tử - viễn thông	Triệu USD		(Quý /Năm)
2.1	Điện thoại các loại và linh kiện	Triệu USD		(Quý /Năm)
2.2	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	Triệu USD		(Quý /Năm)
3	Số lượng sản phẩm phần mềm đã được đăng ký bản quyền tại Việt Nam	Sản phẩm		(6 tháng /Năm)
3.1	Phần mềm hệ thống	Sản phẩm		(6 tháng /Năm)
3.2	Phần mềm ứng dụng	Sản phẩm		(6 tháng /Năm)
3.3	Phần mềm công cụ	Sản phẩm		(6 tháng /Năm)
3.4	Phần mềm tiện ích	Sản phẩm		(6 tháng /Năm)
3.5	Phần mềm loại khác	Sản phẩm		(6 tháng /Năm)
4	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp CNTT	Triệu VNĐ		(Năm)
	<i>Theo nhóm hoạt động chính</i>			
4.1	Sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử, viễn thông	Triệu VNĐ		(Năm)
4.2	Sản xuất sản phẩm phần mềm	Triệu VNĐ		(Năm)
4.3	Sản xuất sản phẩm nội dung số	Triệu VNĐ		(Năm)
4.4	Cung cấp dịch vụ CNTT	Triệu VNĐ		(Năm)
	<i>Theo loại hình kinh tế</i>			
4.5	Kinh tế nhà nước	Triệu VNĐ		(Năm)
4.6	Kinh tế ngoài nhà nước (trừ FDI)	Triệu VNĐ		(Năm)
4.7	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	Triệu VNĐ		(Năm)
	<i>Theo quy mô lao động</i>			
4.8	200 người trở lên	Triệu VNĐ		(Năm)
4.9	100-199	Triệu VNĐ		(Năm)
4.10.	10-99 người	Triệu VNĐ		(Năm)
4.11	Từ 9 người trở xuống	Triệu VNĐ		(Năm)
5	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước từ doanh nghiệp CNTT. điện tử viễn thông	Triệu VNĐ		(Năm)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	<i>Theo nhóm hoạt động chính</i>			
5.1	Sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử, viễn thông	Triệu VNĐ		(Năm)
5.2	Sản xuất sản phẩm phần mềm	Triệu VNĐ		(Năm)
5.3	Sản xuất sản phẩm nội dung số	Triệu VNĐ		(Năm)
5.4	Cung cấp dịch vụ CNTT	Triệu VNĐ		(Năm)
	<i>Theo loại hình kinh tế</i>			
5.5	Kinh tế nhà nước	Triệu VNĐ		(Năm)
5.6	Kinh tế ngoài nhà nước (trừ FDI)	Triệu VNĐ		(Năm)
5.7	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	Triệu VNĐ		(Năm)
	<i>Theo quy mô lao động</i>			
5.8	200 người trở lên	Triệu VNĐ		(Năm)
5.9	100-199	Triệu VNĐ		(Năm)
5.10.	10-99 người	Triệu VNĐ		(Năm)
5.11	Từ 9 người trở xuống	Triệu VNĐ		(Năm)
	<i>Theo loại khoản nộp</i>			
5.12	Thuế VAT thu từ doanh nghiệp CNTT	Triệu VNĐ		(Năm)
5.13	Thuế TNDN thu từ doanh nghiệp CNTT	Triệu VNĐ		(Năm)
5.14	Các khoản phải nộp khác từ doanh nghiệp CNTT	Triệu VNĐ		(Năm)
6	Tỷ lệ nhập khẩu dịch vụ ICT /Tổng giá trị giao dịch thương mại	%		(Năm)
6.1	Trong đó, dịch vụ máy tính và thông tin	%		(Năm)
7	Tỷ lệ xuất khẩu dịch vụ ICT /Tổng giá trị giao dịch thương mại	%		(Năm)
7.1	Trong đó, dịch vụ máy tính và thông tin	%		(Năm)
8	Tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa sáng tạo /Tổng giá trị giao dịch thương mại	%		(Năm)
	<i>Trong đó</i>			
8.1	Nhóm hàng hóa sáng tạo liên quan đến phương tiện truyền thông mới	%		(Năm)
8.2	Nhóm hàng hóa sáng tạo liên quan đến phương tiện truyền thông truyền thống	%		(Năm)
9	Tỷ lệ chi cho nghiên cứu phát triển của doanh nghiệp CNTT/ Doanh thu	%		(Năm)
	<i>Theo nhóm hoạt động chính</i>			
9.1	Sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử, viễn thông	%		(Năm)
9.2	Sản xuất sản phẩm phần mềm	%		(Năm)
9.3	Sản xuất sản phẩm nội dung số	%		(Năm)
9.4	Cung cấp dịch vụ CNTT	%		(Năm)
	<i>Theo loại hình kinh tế</i>			
9.5	Kinh tế nhà nước	%		(Năm)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
9.6	Kinh tế ngoài nhà nước (trừ FDI)	%		(Năm)
9.7	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	%		(Năm)
	<i>Theo quy mô lao động</i>			
9.8	200 người trở lên	%		(Năm)
9.9	100-199	%		(Năm)
9.10.	10-99 người	%		(Năm)
9.11	Từ 9 người trở xuống	%		(Năm)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

VỤ TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Số liệu thu thập thông qua phối hợp, chia sẻ thông tin giữa Bộ TTTT và các cơ quan liên quan của Nhà nước.

B. Biểu mẫu áp dụng đối với doanh nghiệp công nghiệp ICT**Biểu CNTT-08**

**SẢN LƯỢNG
SẢN PHẨM PHẦN CỨNG CÔNG NGHIỆP
ICT TRỌNG ĐIỂM SẢN XUẤT, LẮP RÁP TẠI VN**

Đơn vị báo cáo:
DN công nghiệp ICT (lớn) ...

Ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-BTTTT

6 tháng (đầu năm) 20...

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6 tháng đầu năm:

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:

Trước 05/7. Năm: Trước 15/3 năm sau

Vụ CNTT

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Sản lượng sản xuất sản phẩm trong kỳ	Doanh thu bán hàng trong kỳ (Triệu VNĐ)	Trong đó, doanh thu xuất khẩu (nếu có)	Thị trường chủ yếu (đánh dấu X vào ô)		Ghi chú
						Trong nước	Ngoài nước	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG							
1	Điện thoại thông minh (smart-phone)							
2	Thiết bị mạng lưới 5G							
3	Thiết bị đầu cuối 5G (không bao gồm điện thoại thông minh)							

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

..., ngày ... tháng ... năm 20...
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

Ghi chú

Biểu áp dụng đối với các doanh nghiệp lớn sản xuất/lắp ráp sản phẩm phần cứng CNTT, điện tử, viễn thông.

PHỤ LỤC 4

LĨNH VỰC AN TOÀN, AN NINH MẠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-BTTTT ngày/.../2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định biểu mẫu các chỉ tiêu báo cáo phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Bộ Thông tin và Truyền thông)

I. HOẠT ĐỘNG AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Cục ATTT

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
ATTT-01	Tổng hợp cả nước số lượng doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng	Năm	Cục ATTT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
ATTT-02	Tổng hợp hoạt động ứng cứu an toàn thông tin mạng quốc gia	Tháng	Cục ATTT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau
ATTT-03	Tổng hợp cả nước số lượng thành viên thuộc đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng quốc gia	Năm	Cục ATTT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
ATTT-04.1	Tổng hợp cả nước doanh thu, lao động, nộp ngân sách	Tháng, 6 tháng đầu năm, Năm	Cục ATTT	Vụ KHTC, VP Bộ	Tháng: Trước ngày 10 tháng sau. 6 tháng đầu năm: Trước 10/7. Năm: Trước 25/3 năm sau
ATTT-05.1	Tổng hợp cả nước số lượng sản phẩm an toàn thông tin mạng nội địa	Quý	Cục ATTT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau quý
ATTT-06	Tổng hợp cả nước số trường đào tạo nhân lực an toàn thông tin mạng	Năm	Cục ATTT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 31/10 năm sau

B. Biểu mẫu áp dụng đối với tổ chức, doanh nghiệp

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
ATTT-04	Doanh thu, lao động, nộp ngân sách	Tháng, 6 tháng đầu năm, Năm	Doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng	Cục ATTT	Tháng: Trước ngày 05 tháng sau. 6 tháng đầu năm: Trước 05/7. Năm: Trước 15/3 năm sau
ATTT-05	Số lượng sản phẩm an toàn thông tin mạng nội địa	Quý	Doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng	Cục ATTT	Trước ngày 05 tháng sau quý

B. Biểu mẫu áp dụng đối với Cục ATTT**Biểu ATTT-01**

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước
15/3 năm sau**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG
AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục ATTTĐơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Doanh nghiệp	Mã địa chỉ	Mới tăng trong kỳ	Chia theo loại hình kinh tế			Chia theo loại hình sản phẩm, dịch vụ cung cấp			Mã DN (Mã số thuế)	Số, Ký hiệu giấy phép	Ngày cấp	Ngày bắt đầu có hiệu lực	Ghi chú
				DN nhà nước	DN ngoài nhà nước (trừ FDI)	DN FDI	Sản xuất sản phẩm	Nhập khẩu sản phẩm	Cung cấp dịch vụ					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	CẢ NƯỚC		-	-	-	-	-	-	-					
1	Doanh nghiệp A													
2	Doanh nghiệp B													
	...													

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

(B) Ghi tên doanh nghiệp.

- (C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ cơ sở chính của đơn vị có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam quy định tại QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Vd: Trường tại Hà Nội, mã: 01. Tại TP.HCM, mã: 79.

Cột 1: Đánh dấu X nếu doanh nghiệp có tên ở cột B là mới tăng trong kỳ. Nếu không phải thì để trống.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 7: Ghi thông tin tương tự như cách ghi đã áp dụng đối với Cột 1.

Cột 8: Ghi mã số thuế của doanh nghiệp có tên ở cột B.

Ghi số liệu dòng Cả nước:

Sau khi ghi đủ thông tin cho tất cả các doanh nghiệp trên biểu, tiến hành ghi số liệu dòng Cả nước.

Các cột từ Cột 1 đến Cột 7: đếm số lượng ô có đánh dấu X tại từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng dòng Cả nước.

Cột C: Ghi tổng số doanh nghiệp trong biểu (tương ứng với số thứ tự của DN cuối trong biểu).

Khi có sự thay đổi gồm (1) thay đổi giấy phép, (2) thay đổi nội dung trong giấy phép, (3) cấp giấy phép mới, (4) thu hồi giấy phép: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong ngày - đảm bảo đồng bộ giữa dữ liệu theo dõi sau cấp phép của Cục và thông tin tương ứng trên cơ sở dữ liệu thống kê của Bộ. Các trường hợp thay đổi khác thực hiện cập nhật định kỳ hằng tháng.

Biểu ATTT-02Ban hành theo QĐ số
.../QĐ-BTTTT**TỔNG HỢP HOẠT ĐỘNG
ỨNG CỨU AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG
QUỐC GIA**Đơn vị báo cáo:
Cục ATTTNgày nhận báo cáo:
Trước ngày 10 tháng sau

Tháng ... /20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Số cuộc tấn công mạng	Cuộc		
1.1	Tấn công thay đổi giao diện (Deface)	Cuộc		
1.2	Tấn công lây nhiễm mã độc (Malware)	Cuộc		
1.3	Tấn công lừa đảo (Phishing)	Cuộc		
2	Số lượng địa chỉ IP Việt Nam nằm trong các mạng botnet	Địa chỉ IP		
3	Tỷ lệ đơn vị xây dựng và triển khai kế hoạch ứng phó sự cố bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định	%		(Năm)
3.1	Thuộc Bộ, ngành	%		(Năm)
3.2	Thuộc UBND cấp tỉnh	%		(Năm)
3.3	Thuộc DN	%		(Năm)
4	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức nhà nước đã áp dụng tiêu chuẩn quốc tế/quốc gia về an toàn thông tin.	%		(Năm)
5	Tỷ lệ nhân lực được tập huấn, đào tạo ngắn hạn nâng cao kiến thức, kỹ năng về an toàn thông tin mạng	%		(Năm)
6	Tỷ lệ cơ quan hằng năm có phối hợp với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng để đảm bảo an toàn thông tin mạng cho hệ thống thông tin	%		(Năm)
6.1	Thuộc Bộ, ngành	%		(Năm)
6.2	Thuộc UBND cấp tỉnh	%		(Năm)
7	Tỷ lệ cơ quan cấp huyện có đơn vị hoặc bộ phận chuyên trách về an toàn thông tin mạng	%		(Năm)
8	Tỷ lệ cơ quan cấp huyện đã ban hành và áp dụng quy chế bảo đảm an toàn thông tin mạng	%		(Năm)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử) (Ký điện tử)**CỤC TRƯỞNG**
(Ký điện tử)

Biểu ATTT-03

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước
15/3 năm sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN THUỘC MẠNG LƯỚI
ỨNG CỨU SỰ CỐ AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG QUỐC GIA
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục ATTT

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

STT	Tên đơn vị	Mã địa chỉ	Phân loại thành viên theo tổ chức ra QĐ thành lập			Địa chỉ liên hệ	Số điện thoại liên lạc	Email liên lạc	Địa chỉ liên hệ của người đứng đầu đơn vị			Thời gian bắt đầu là thành viên mạng lưới (tháng /năm)	Ghi chú
			Bộ, ngành thành lập	UBND cấp tỉnh	DN và các tổ chức khác				Họ và tên	Số điện thoại di động	Email		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	CẢ NƯỚC												
1	Đơn vị A												
2	Đơn vị B												
...	...												

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

(B) Ghi tên Đơn vị.

(C) Ghi tương tự như cách ghi thông tin Cột C, biểu mẫu ATTT-01.

Các cột từ Cột 1 đến Cột 11: Ghi thông tin tương ứng với Đơn vị có tên tại cột B. Trong đó, Cột 1, 2, 3: Thành viên tại Cột B thuộc nhóm nào thì đánh dấu X vào ô tương ứng.

Dòng số liệu Cả nước được tổng hợp tương ứng từ số liệu các Đơn vị trên biểu. Cột C ghi số lượng đơn vị (theo số thứ tự đơn vị xếp cuối biểu) Cục ATTT định kỳ cập nhật (hàng tháng) các thay đổi để đảm bảo các thông tin tại cơ sở dữ liệu thống kê của Bộ đồng bộ với các thông tin theo dõi tương ứng của Cục.

Biểu ATTT-04.1

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Tháng:
Trước ngày 10 tháng sau. 6
tháng đầu năm: Trước 10/7.
Năm: Trước 25/3 năm sau

**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
DOANH THU, LAO ĐỘNG
NỘP NGÂN SÁCH**

Tháng ... /20...
6 tháng (đầu năm) 20...
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục ATTT

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Doanh thu lĩnh vực an toàn thông tin mạng	Triệu VNĐ		(Tháng /Năm)
2	Số lượng lao động của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn, an ninh mạng	Người		(6 tháng /Năm)
2.1	Trong đó: Nữ	Người		(6 tháng /Năm)
3	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp hoạt động ATTT mạng	Triệu VNĐ		(Năm)
4	Kim ngạch nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng	Triệu USD	-	(Năm)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Biểu được tổng hợp tương ứng từ số liệu biểu ATTT-04 các doanh nghiệp đã báo cáo Cục ATTT. Riêng chỉ tiêu 4 Cục ATTT tập hợp từ số liệu do cơ quan nhà nước liên quan chia sẻ.

Biểu ATTT-05.1

Ban hành theo QĐ ... /QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10 tháng sau quý

**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG SẢN PHẨM
AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG NỘI ĐỊA**

Quý ... /20...

Đơn vị báo cáo:

Cục ATTT

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên sản phẩm	Thương hiệu/mã hiệu/ký hiệu sản phẩm	Phân loại theo công dụng			Phân loại theo hình thái sản phẩm			Ngày đăng ký nhãn hiệu /bản quyền	Cơ quan /Tổ chức nơi sản phẩm được đăng ký bản quyền	Thời gian chính thức phát hành /bán hàng (tháng /năm)	Ghi chú
			Sản phẩm kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng	Sản phẩm giám sát an toàn thông tin mạng	Sản phẩm chống tấn công, xâm nhập	Phần mềm	Phần cứng	Phần cứng có tích hợp phần mềm				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	CẢ NƯỚC											
	Doanh nghiệp A											
1	Sản phẩm 1											
...	...											
	Doanh nghiệp B											
1	Sản phẩm 1											
2	Sản phẩm 2											
...	...											

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú:

Biểu được tổng hợp tương ứng từ số liệu biểu mẫu ATTT-05 doanh nghiệp đã gửi Cục ATTT.

Dòng Cả nước: Ghi thông tin tổng hợp về số lượng sản phẩm an toàn thông tin mạng nội địa (bằng tổng số sản phẩm tương ứng do các DN cung cấp).

Biểu ATTT-06

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước
31/10 hằng năm

**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ TRƯỜNG ĐÀO TẠO NHÂN LỰC
AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG**

Năm học 20... -20...

Đơn vị báo cáo:
Cục ATTT

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Người

TT	Tên đơn vị	Mã địa chỉ	Số lượng sinh viên tuyển sinh mới	Số lượng sinh viên tốt nghiệp	Trong đó, sinh viên nữ giới	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
	CẢ NƯỚC					
1	Trường ...					
2	Trường ...					
...	...					

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

(B) Ghi tên Trường.

(C) Ghi tương tự như cách ghi thông tin Cột C, biểu mẫu ATTT-01.

Các cột từ Cột 1 đến Cột 7: Ghi thông tin tương ứng với Trường có tên tại cột B.

Dòng số liệu Cả nước được tổng hợp tương ứng từ số liệu các Trường trên biểu.

(Cục phối hợp với Vụ CNTT để thu thập số liệu lập biểu)

B. Biểu mẫu áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng**Biểu ATTT-04**

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

**DOANH THU, LAO ĐỘNG
NỘP NGÂN SÁCH**Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp ATTTM...Ngày nhận báo cáo: Tháng:
Trước ngày 05 tháng sau. 6
tháng đầu năm: Trước 05/7.
Năm: Trước 15/3 năm sau**Tháng ... /20...**
6 tháng (đầu năm) 20...
Năm 20...Đơn vị nhận báo cáo:
Cục ATTTT

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	D	1	2
1	Doanh thu lĩnh vực an toàn thông tin mạng	Triệu VNĐ		(Tháng /Năm)
2	Số lượng lao động của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn, an ninh mạng	Người		(6 tháng /Năm)
2.1	Trong đó: Nữ	Người		(6 tháng /Năm)
3	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp hoạt động ATTT mạng	Triệu VNĐ		(Năm)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)..., ngày ... tháng ... năm 20...
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)*Ghi chú**Dòng Nội dung*

- (1) Là tổng số tiền thu được trong năm từ hoạt động liên quan đến kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng của các doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng trong kỳ báo cáo.
- (2) Là số lượng lao động hưởng lương tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng trong kỳ báo cáo. Bằng trung bình giữa số đầu kỳ và số cuối kỳ.
- (3) Là tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng trong năm.

Biểu ATTT-05

Ban hành theo QĐ ... /QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước
ngày 05 tháng sau quý**SỐ LƯỢNG SẢN PHẨM
AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG NỘI ĐỊA**

Quý ... /20...

Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp ATTTMĐơn vị nhận báo cáo:
Cục ATTT

Stt	Tên sản phẩm	Thương hiệu/mã hiệu/ký hiệu sản phẩm	Phân loại theo công dụng			Phân loại theo hình thái sản phẩm			Ngày đăng ký nhãn hiệu /bản quyền	Cơ quan /Tổ chức nơi sản phẩm được đăng ký bản quyền	Thời gian chính thức phát hành /bán hàng (tháng /năm)	Ghi chú
			Sản phẩm kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng	Sản phẩm giám sát an toàn thông tin mạng	Sản phẩm chống tấn công, xâm nhập	Phần mềm	Phần cứng	Phần cứng có tích hợp phần mềm				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG											
1	Sản phẩm A											
2	Sản phẩm B											
...	...											

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)..., ngày ... tháng ... năm 20...
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

(B) Ghi tên sản phẩm.

(C) Ghi thương hiệu/mã hiệu hoặc ký hiệu của sản phẩm tương ứng tại Cột B.

- (1) Sản phẩm kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng là các thiết bị phần cứng, phần mềm có các chức năng cơ bản sau: Rà quét, kiểm tra, phân tích cấu hình, hiện trạng, dữ liệu nhật ký của hệ thống thông tin; phát hiện lỗ hổng, điểm yếu; đưa ra đánh giá rủi ro an toàn thông tin.
Đánh dấu X nếu sản phẩm tương ứng có tên tại Cột B là sản phẩm kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng. Nếu không phải thì để trống.
Các cột từ Cột 2 đến Cột 6: Ghi thông tin tương tự như cách ghi đã áp dụng đối với Cột 1.
- (2) Sản phẩm giám sát an toàn thông tin mạng là các thiết bị phần cứng, phần mềm có các chức năng cơ bản sau: Giám sát, phân tích dữ liệu truyền trên hệ thống thông tin; thu thập, phân tích dữ liệu nhật ký theo thời gian thực; phát hiện và đưa ra cảnh báo sự kiện bất thường, có nguy cơ gây mất an toàn thông tin.
- (3) Sản phẩm chống tấn công, xâm nhập là các thiết bị phần cứng, phần mềm có chức năng cơ bản ngăn chặn tấn công, xâm nhập vào hệ thống thông tin.

Cách ghi số liệu dòng Tổng cộng:

Sau khi ghi xong số liệu cho tất cả các sản phẩm trên biểu, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng.

Cột C - Ghi tổng số sản phẩm (tương ứng với thứ tự của sản phẩm thứ tự cuối cùng trên biểu).

Các cột từ Cột 1 đến Cột 6: Đếm số ô đánh dấu X của từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng dòng Tổng cộng.

II. HOẠT ĐỘNG XÁC THỰC ĐIỆN TỬ

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với NEAC

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
NEAC-01	Tổng hợp cả nước số lượng tổ chức/doanh nghiệp CCDV xác thực chữ ký số	Năm	NEAC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
NEAC-02.1	Tổng hợp cả nước số lượng chứng thư số đã cấp	Tháng Năm	NEAC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau Năm: Trước 25/3 năm sau

B. Biểu mẫu áp dụng đối với tổ chức, doanh nghiệp

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
NEAC-02	Số lượng chứng thư số đã cấp	Tháng Năm	Tổ chức/ Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ xác thực chữ ký số	NEAC	Tháng: Trước ngày 05 tháng sau Năm: Trước 15/3 năm sau

A. Biểu mẫu áp dụng đối với NEAC**Biểu NEAC-01**

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP
CUNG CẤP DỊCH VỤ XÁC THỰC CHỮ KÝ SỐ

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
 Trung tâm NEAC

Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên đơn vị (CA)	Mã địa chỉ	Tăng mới trong kỳ	Bị thu hồi giấy phép	Chia theo loại hình kinh tế của CA			Phân loại CA			Mã DN (Mã số thuế)	Mã quan hệ với ngân sách	Số, Ký hiệu giấy phép	Ngày cấp	Ngày bắt đầu có hiệu lực	Ngày hết hạn	Phạm vi giấy phép	Ghi chú
					Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước (trừ FDI)	Kinh tế có vốn đầu tư FDI	CA công cộng	CA chuyên dùng chính phủ	CA chuyên dùng khác								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	CẢ NƯỚC																	
1	Đơn vị /doanh nghiệp A																	
2	Đơn vị /doanh nghiệp B																	
	...																	

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
GIÁM ĐỐC
(Ký điện tử)

Ghi chú
 Cột Nội dung

- (B) Ghi tên đơn vị/doanh nghiệp.
- (C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc TW tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị /doanh nghiệp có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam quy định tại QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Vd: địa chỉ tại Hà Nội, ghi mã 01. Địa chỉ tại TP.HCM ghi mã 79.

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên tại Cột B là tăng mới trong kỳ. Nếu không phải thì để trống.

Các Cột từ Cột 2 đến Cột 8: Ghi thông tin như cách ghi đã áp dụng tại Cột 1.

Ghi số liệu dòng Cả nước:

Các cột từ cột 1 đến cột 7: đếm số lượng ô có đánh dấu X tại từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Cột C: Ghi tổng số doanh nghiệp/CA trong biểu (tương ứng với số thứ tự của DN cuối trong biểu).

Khi có sự thay đổi, gồm (1) thay đổi giấy phép, (2) thay đổi nội dung trong giấy phép, (3) cấp giấy phép mới, (4) thu hồi giấy phép: Trung tâm thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong ngày - đảm bảo đồng bộ giữa dữ liệu theo dõi sau cấp phép của Trung tâm và thông tin tương ứng trên cơ sở dữ liệu thống kê của Bộ. Các trường hợp thay đổi khác cập nhật hằng tháng.

Biểu NEAC-02.1

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG
CHỨNG THƯ SỐ ĐÃ CẤP**

Đơn vị báo cáo:
Trung tâm NEAC

Ngày nhận báo cáo: Kỳ tháng:
Trước ngày 10 tháng sau.
Năm: Trước 25/3 năm sau

Tháng ... /20...

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Tổng số chứng thư số công cộng đã cấp	Chứng thư số (CTS)		
1.1	Chứng thư số của tổ chức/doanh nghiệp			
1.2	Chứng thư số của cá nhân			
2	Tổng số chứng thư số công cộng đang hoạt động	CTS		
2.1	Chứng thư số của tổ chức/doanh nghiệp			
2.2	Chứng thư số cá nhân			
3	Tổng số chứng thư số chuyên dùng Chính phủ đang hoạt động	CTS		(Quý)
3.1	Chứng thư số của cơ quan/tổ chức			
3.2	Chứng thư số của cá nhân			
4	Tổng số chứng thư số chuyên dùng đã cấp	CTS		(Quý)
4.1	Đang hoạt động			
4.2	Ngừng hoạt động			
4.3	Thu hồi			
5	Doanh thu từ dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	Triệu VNĐ		(Quý /Năm)
6	Đóng góp vào ngân sách nhà nước từ nguồn thu Phí duy trì Hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số	Triệu VNĐ		(Quý /Năm)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

GIÁM ĐỐC

(Ký điện tử)

Ghi chú

Biểu được tổng hợp tương ứng từ số liệu của Biểu NEAC-02 các CA công cộng, CA chuyên dùng Chính phủ, CA chuyên dùng khác đã gửi NEAC.

Riêng chỉ tiêu 6 tập hợp từ số liệu phục vụ quản lý tài chính của Trung tâm.

B. Biểu áp dụng đối với tổ chức/doanh nghiệp CCDV xác thực chữ ký số**Biểu NEAC-02**

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

**SỐ LƯỢNG
CHỨNG THƯ SỐ ĐÃ CẤP**Đơn vị báo cáo:
Tổ chức/DN cung cấp dịch vụ
xác thực chữ ký số...Ngày nhận báo cáo: Kỳ tháng:
Trước ngày 05 tháng sau. Năm:
trước 15/3 năm sau**Tháng ... /20...****Năm 20...**Đơn vị nhận báo cáo:
Trung tâm NEAC

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Tổng số chứng thư số công cộng đã cấp	Chứng thư số (CTS)		
1.1	Chứng thư số của tổ chức/doanh nghiệp			
1.2	Chứng thư số của cá nhân			
2	Tổng số chứng thư số công cộng đang hoạt động	CTS		
2.1	Chứng thư số của tổ chức/doanh nghiệp			
2.2	Chứng thư số cá nhân			
3	Tổng số chứng thư số chuyên dùng Chính phủ đang hoạt động	CTS		(Quý)
3.1	Chứng thư số của cơ quan/tổ chức			
3.2	Chứng thư số của cá nhân			
4	Tổng số chứng thư số chuyên dùng đã cấp	CTS		(Quý)
4.1	Đang hoạt động			
4.2	Ngừng hoạt động			
4.3	Thu hồi			
5	Doanh thu từ dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	Triệu VNĐ		(Quý/Năm)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU*(Ký điện tử)*

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký điện tử)***Ghi chú**

Biểu mẫu này áp dụng đối với các CA công cộng, CA chuyên dùng Chính phủ, CA chuyên dùng khác để báo cáo các chỉ tiêu tương ứng về phát triển thuê bao chứng thư số.

CA thuộc nhóm nào thì báo cáo số liệu các chỉ tiêu tương ứng với CA đó.

PHỤ LỤC 5

LĨNH VỰC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-BTTTT ngày/.../2020
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định biểu mẫu các chỉ tiêu báo cáo phục vụ
công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Bộ Thông tin và Truyền thông)

Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Cục THH

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
THH-01	Tổng hợp cả nước số lượng đơn vị xây dựng, vận hành LGSP	Tháng	Cục THH	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau
THH-02	Tổng hợp cả nước số lượng đơn vị kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng	Tháng	Cục THH	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau
THH-03	Tổng hợp cả nước số lượng dịch vụ hành chính công cung cấp trực tuyến	Quý	Cục THH	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau
THH-04	Tổng hợp cả nước tỷ lệ văn bản đi dưới dạng điện tử (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật)	Quý	Cục THH	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau
THH-05	Tỷ lệ công khai thông tin, kết quả lấy ý kiến nhân dân trên trang /cổng TTĐT	Năm	Cục THH	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 25/3 năm sau
THH-06	Tổng hợp cả nước tỷ lệ người dân có kỹ năng ICT, tỷ lệ người sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến	Năm	Cục THH	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
THH-07	Tổng hợp cả nước chi cho phần mềm máy tính	Năm	Cục THH	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 25/3 năm sau

Biểu THH-01

Ban hành theo QĐ số
.../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
Trước ngày 10 tháng sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ XÂY DỰNG,
VẬN HÀNH LGSP

Tháng ... /20...

Đơn vị báo cáo:
Cục THH

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Đã xây dựng, đang vận hành	Đang xây dựng	Chưa xây dựng	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
	CẢ NƯỚC					
I	Tổng hợp Bộ, ngành					
1	Văn phòng CP	005				
2	Bộ Công an	009				
3	Bộ Quốc phòng	010				
...	...	...				
II	Tổng hợp tỉnh/thành					
...	Hà Nội	01				
...	Hà Giang	02				
...	...	...				
92	Cà Mau	96				

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

- (A) Ghi thứ tự các đơn vị có tên ở cột B.
- (B) Ghi tên các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- (C) Ghi mã số tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B. Mã các tỉnh/thành phố trực thuộc TW - ghi theo bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam (ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ). Mã các Bộ, ngành - ghi theo Danh mục và mã số Chương tương ứng trong Mục lục Ngân sách Nhà nước hiện hành.
- (1) Đánh dấu X nếu đơn vị ở cột B đã xây dựng xong, đang vận hành. Nếu không phải thì để trống.

Các cột 2, 3: Ghi thông tin tương tự như cách ghi đã áp dụng đối với Cột 1.

Ghi thông tin dòng Tổng hợp Bộ, ngành:

Các cột 1, 2, 3: đếm số ô đánh dấu X của từng cột thuộc nhóm Bộ, ngành, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Ghi thông tin dòng Tổng hợp tỉnh/thành:

Cách ghi thông tin tương tự như cách ghi thông tin dòng Tổng hợp Bộ, ngành.

Ghi thông tin dòng Cả nước:

Thông tin dòng Cả nước được tổng hợp tương ứng từ các dòng: Tổng hợp Bộ, ngành và Tổng hợp tỉnh/thành.

Biểu THH-02

Ban hành theo QĐ số
...../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước
ngày 10 tháng sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ KẾT NỐI
MẠNG TRUYỀN SỐ LIỆU
CHUYÊN DÙNG
Tháng ... /20...

Đơn vị báo cáo:
Cục THH

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

I. Tỷ lệ Bộ, ngành đã kết nối (%):

II. Số lượng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh và số UBND cấp huyện đã kết nối

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh		UBND cấp huyện		Tỷ lệ (%) $5=(2+4)/(1+3)$
			Tổng số	Trong đó, đã kết nối	Tổng số	Trong đó, đã kết nối	
A	B	C	1	2	3	4	5
	CẢ NƯỚC						
	Trong đó						
...	Hà Nội	01					
...	Hà Giang	02					
...	...	...					
92	Cà Mau	96					

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú

Đơn vị cấp tỉnh là các đơn vị trực thuộc UBND cấp tỉnh (vd: các Sở, ban, ngành).

Các cột Cột A, B, C: Ghi như cách ghi tương ứng tại biểu THH-01.

Các cột từ Cột 1 đến Cột 5: Ghi số liệu tương ứng của các đơn vị có tên tại Cột B.

Ghi thông tin dòng Nhóm Bộ, ngành:

Các cột 1, 2, 3, 4: Cộng giá trị các ô thuộc từng cột trong Nhóm, ghi số tổng lên ô tương ứng.

Nhóm tỉnh/thành: Ghi số liệu tổng hợp như cách ghi đã áp dụng đối với Nhóm Bộ, ngành.

Số liệu Cả nước được tổng hợp tương ứng từ Nhóm Bộ, ngành và Nhóm tỉnh/thành.

Biểu THH-03

Ban hành theo QĐ số
...../QĐ-BTTTT

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG
CUNG CẤP TRỰC TUYẾN (DVCTT)

Đơn vị báo cáo:
Cục THH

Ngày nhận báo cáo:
Trước ngày 10 tháng
ngay sau quý

Quý .../20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: DVCTT

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Số lượng dịch vụ hành chính (TTHC)	Số lượng DVC TT mức 1, 2	Số lượng DVCTT mức 3		Số lượng DVCTT mức 4		Ghi chú
					Số lượng	Trong đó: phát sinh hồ sơ trực tuyến	Số lượng	Trong đó: phát sinh hồ sơ trực tuyến	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	CẢ NƯỚC								
I	Tổng hợp Bộ, ngành								
1	Bộ Công an	009							
2	Bộ Quốc phòng	010							
...	...	...							
II	Tổng hợp tỉnh/thành								
...	Hà Nội	01							
...	Hà Giang	02							
...	...	...							
83	Cà Mau	96							

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Các cột Cột A, B, C: Ghi như cách ghi tương ứng tại biểu THH-01.

Các cột từ Cột 1 đến Cột 6: Ghi số liệu tương ứng của các đơn vị có tên tại Cột B.

Ghi thông tin dòng Nhóm Bộ, ngành:

Các cột từ Cột 1 đến Cột 6: Cộng giá trị các ô thuộc từng cột trong Nhóm, ghi số tổng lên ô tương ứng.

Nhóm tỉnh/thành: Ghi số liệu tổng hợp như cách ghi đã áp dụng đối với Nhóm Bộ, ngành.

Số liệu Cả nước được tổng hợp tương ứng từ Nhóm Bộ, ngành và Nhóm tỉnh/thành.

Biểu THH-04

Ban hành theo QĐ số
.../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
Trước ngày 10 tháng
sau quý

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
TỶ LỆ VĂN BẢN ĐI DƯỚI DẠNG ĐIỆN TỬ
(TRỪ VĂN BẢN MẬT THEO QUY ĐỊNH
CỦA PHÁP LUẬT)

Quý ... /20...

Đơn vị báo cáo:
Cục THH

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Số lượng văn bản đi trao đổi của các đơn vị (cơ quan nhà nước) thuộc Bộ/tỉnh		Tỷ lệ (3=2/1)	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó, số văn bản hoàn toàn dưới dạng điện tử		
A	B	C	1	2	3	4
	CẢ NƯỚC					
I	Tổng hợp Bộ, ngành					
1	Văn phòng CP	005				
2	Bộ Công an	009				
3	Bộ Quốc phòng	010				
...	...	...				
II	Tổng hợp tỉnh/thành					
...	Hà Nội	01				
...	Hà Giang	02				
...	...	...				
92	Cà Mau	96				

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú

Các cột Cột A, B, C: Ghi như cách ghi tương ứng tại biểu THH-01.

Các cột từ Cột 1 đến Cột 3: Ghi số liệu tương ứng của các đơn vị có tên tại Cột B.

Ghi thông tin dòng dòng Tổng hợp Bộ, ngành:

Các cột từ Cột 1 đến Cột 2: Cộng giá trị các ô thuộc từng cột trong Nhóm Bộ, ngành, ghi số tổng lên ô tương ứng.

Dòng tổng hợp tỉnh/thành: Ghi số liệu tổng hợp như cách ghi đã áp dụng đối với Nhóm Bộ, ngành.

Số liệu Cả nước được tổng hợp tương ứng từ Nhóm Bộ, ngành và Nhóm tỉnh/thành.

Biểu THH-05

Ban hành theo QĐ số
...../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: ngày
25/3 năm sau

**TỶ LỆ CÔNG KHAI THÔNG TIN,
KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN NHÂN DÂN
TRÊN TRANG/CỔNG TTĐT**

Đơn vị báo cáo:
Cục THH

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Năm/20...

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Mức độ thực hiện công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ (%)	Tỷ lệ dự thảo văn bản QPPL đăng trên cổng TTĐT nhận được ý kiến đóng góp của người dân		
				Số lượng dự thảo văn bản đăng cổng TTĐT	Trong đó, số lượng nhận được ý kiến đóng góp qua cổng TTĐT	Tỷ lệ % (4=3/2)
A	B	C	1	2	3	4
	CẢ NƯỚC					
I	Tổng hợp Bộ, ngành					
1	Văn phòng CP	005				
2	Bộ Công an	009				
3	Bộ Quốc phòng	010				
...	...	...				
II	Tổng hợp tỉnh/thành					
...	Hà Nội	01				
...	Hà Giang	02				
...	...	...				
92	Cà Mau	96				

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Các cột Cột A, B, C: Ghi như cách ghi tương ứng tại biểu THH-01.

Cột 1: Ghi thông tin đánh giá mức độ thực hiện của đơn vị có tên tại Cột B. Sử dụng tỷ lệ % để đánh giá. (Trường hợp đơn vị đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về công khai thông tin quy định tại Nghị định 43/2011/NĐ-CP thì ghi thông tin đánh giá là 100%).

Cột 2: Ghi số lượng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cần xin ý kiến góp ý nhân dân đã đăng lên cổng TTĐT của cơ quan nhà nước theo quy định.

Cột 3: Ghi số lượng văn bản nhận được ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân thông qua các cổng TTĐT.

Cột 4: Ghi tỷ lệ dự thảo văn bản nhận được ý kiến nhân dân qua cổng TTĐT.

Ghi thông tin dòng Tổng hợp Bộ, ngành:

Sau khi ghi đủ thông tin cho các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng hợp Bộ, ngành.

Cột 1: Ghi số bình quân giá trị các ô thuộc Nhóm Bộ, ngành.

Cột 2 và cột 3: Cộng số liệu tại các cột thuộc Nhóm, ghi số tổng lên ô tương ứng.

Dòng Tổng hợp tỉnh/thành: Ghi số liệu tổng hợp như cách ghi đã áp dụng đối với Nhóm Bộ, ngành.

Số liệu Cả nước được tổng hợp tương ứng từ Nhóm Bộ, ngành và Nhóm tỉnh/thành.

Biểu THH-06

Ban hành theo QĐ số
.../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước
ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
TỶ LỆ NGƯỜI DÂN CÓ KỸ NĂNG ICT,
TỶ LỆ NGƯỜI SỬ DỤNG DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG
TRỰC TUYẾN

Đơn vị báo cáo:
Cục THH

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Năm 20...

Đơn vị tính: %

TT	Tên đơn vị	Mã số	Có kỹ năng cơ bản trở lên			Có kỹ năng nâng cao trở lên			Có kỹ năng sử dụng ngôn ngữ lập trình			Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến	Ghi chú
			Tỷ lệ chung	Trong đó		Tỷ lệ chung	Trong đó		Tỷ lệ chung	Trong đó			
				Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	CẢ NƯỚC												
1	Hà Nội	01											
2	Hà Giang	02											
...	...	..											
63	Cà Mau	96											

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú:

Số liệu được báo cáo khi thực hiện điều tra, khảo sát thống kê.

Biểu THH-07

Ban hành theo QĐ số
...../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: ngày
25/3 năm sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
CHI CHO PHẦN MỀM MÁY TÍNH

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục THH

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên đơn vị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
	Tổng giá trị mua hoặc thuê phần mềm	Triệu VNĐ		
	<i>Trong đó</i>			
1	Các hệ điều hành	Triệu VNĐ		
2	Hệ thống cơ sở dữ liệu	Triệu VNĐ		
3	Công cụ lập trình	Triệu VNĐ		
4	Tiện ích và ứng dụng khác	Triệu VNĐ		

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Số liệu để tính tỷ lệ giữa chi tiêu cho phần mềm máy tính so với GDP của kỳ báo cáo. (Mã số 6.2.3 theo ký hiệu tại bộ chỉ số GII của WIPO). Chi tiêu cho phần mềm máy tính bao gồm tổng giá trị mua hoặc thuê phần mềm như các hệ điều hành, hệ thống cơ sở dữ liệu, công cụ lập trình, tiện ích và ứng dụng. Không bao gồm các khoản chi cho phát triển phần mềm nội bộ và phát triển phần mềm tùy chỉnh.

Nguồn số liệu

Từ kết quả điều tra, khảo sát, chia sẻ số liệu giữa các cơ quan nhà nước với Bộ TTTT.

PHỤ LỤC 6

LĨNH VỰC BÁO CHÍ, TRUYỀN THÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-BTTTT ngày/.../2020
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định biểu mẫu các chỉ tiêu báo cáo phục vụ
công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Bộ Thông tin và Truyền thông)

I. HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Cục XBIPH, các Sở TTTT

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
XB-01	Tổng hợp cả nước số lượng nhà xuất bản	Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
XB-02	Số lượng cơ sở/doanh nghiệp hoạt động in do Sở TTTT cấp giấy phép, đăng ký	Năm	Sở TTTT	Cục XBIPH	Trước 15/3 năm sau
XB-02.1	Tổng hợp cả nước số lượng cơ sở/doanh nghiệp hoạt động in	Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 25/3 năm sau
XB-03	Số lượng cơ sở/doanh nghiệp phát hành xuất bản phẩm do Sở TTTT xác nhận đăng ký hoạt động	Năm	Sở TTTT	Cục XBIPH	Trước 15/3 năm sau
XB-03.1	Tổng hợp cả nước số lượng cơ sở/doanh nghiệp hoạt động phát hành	Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 25/3 năm sau
XB-04.1	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động của nhà xuất bản	Quý, 6 tháng đầu năm, Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 10 tháng sau quý 6 tháng đầu năm: Trước 05/7 Năm: Trước 25/3 năm sau
XB-04.2	Tổng hợp cả nước số lượng lao động xuất bản, in và phát hành chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 25/3 năm sau
XB-05.1	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động của cơ sở/doanh nghiệp in	6 tháng đầu năm Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng đầu năm: Trước 10/7. Năm: Trước 25/3 năm sau

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
XB-06.1	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động của cơ sở/doanh nghiệp phát hành	6 tháng đầu năm Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng đầu năm: Trước 10/7. Năm: Trước 25/3 năm sau
XB-07	Tỷ lệ người dân đọc sách	Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
XB-08	Giá trị sản lượng in và xuất bản, xuất khẩu xuất bản phẩm	6 tháng đầu năm Năm	Cục XBIPH	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng đầu năm: Trước 10/7. Năm: Trước 25/3 năm sau

B. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với các nhà xuất bản, doanh nghiệp in xuất bản phẩm, doanh nghiệp phát hành xuất bản phẩm

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
XB-04	Một số kết quả hoạt động của nhà xuất bản	Quý, 6 tháng đầu năm, Năm	Nhà xuất bản	Cục XBIPH	Quý: Trước ngày 05 tháng sau 6 tháng đầu năm: Trước 05/7 Năm: Trước 15/3 năm sau
XB-05	Một số kết quả hoạt động của cơ sở/doanh nghiệp in	6 tháng đầu năm, Năm	Doanh nghiệp in	Cục XBIPH	6 tháng đầu năm: Trước 05/7. Năm: Trước 15/3 năm sau
XB-05A	Số lượng lao động của cơ sở/doanh nghiệp in theo tỉnh/thành phố	Năm	Cơ sở /doanh nghiệp in	Cục XBIPH	Trước 15/3 năm sau
XB-06	Một số kết quả hoạt động của cơ sở/doanh nghiệp phát hành	6 tháng đầu năm, Năm	Doanh nghiệp phát hành xuất bản phẩm	Cục XBIPH	6 tháng đầu năm: Trước 05/7. Năm: Trước 15/3 năm sau

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
XB-06A	Số lượng lao động của cơ sở/doanh nghiệp phát hành theo tỉnh/thành phố	Năm	Doanh nghiệp phát hành xuất bản phẩm	Cục XBIPH	Trước 15/3 năm sau

A. Biểu mẫu áp dụng đối với Cục XBIPH và các Sở TTTT**Biểu XB-01**

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC SỐ LƯỢNG NHÀ XUẤT BẢNĐơn vị báo cáo:
Cục XBIPHNgày nhận báo cáo: Trước
15/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Stt	Tên đơn vị	Mã địa chỉ (*)	Mã số thuế đơn vị doanh nghiệp (MST)	Mã số quan hệ với Ngân sách nhà nước	Mới tăng trong kỳ	Cấp quản lý		Giấy phép hoạt động			Ghi chú
						Trung ương	Địa phương	Số, ký hiệu	Ngày giấy phép	Ngày bắt đầu hiệu lực	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG										
1	Đơn vị A										
2	Đơn vị B										
...	...										

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

(B) Ghi tên đơn vị (ghi tên đầy đủ và tên giao dịch viết tắt).

(C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc TW tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam quy định tại QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Vd: địa chỉ tại Hà Nội - mã "01", địa chỉ tại TP.HCM - mã "79"... Ghi mã tương ứng cho tất cả các đơn vị có tên tại Cột B.

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B tăng trong kỳ (được Cục XBIPH cấp giấy phép mới). Nếu không phải thì để trống.

Các cột 2, 3: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Ghi số liệu dòng Tổng cộng.

Các cột 1, 2, 3: Đếm số ô đánh dấu X thuộc từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Thông tin ghi biểu - căn cứ dữ liệu của Cục XBIPH phục theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký trong lĩnh vực xuất bản.

Khi có sự thay đổi gồm (1) thay đổi giấy phép, (2) thay đổi nội dung trong giấy phép, (3) cấp giấy phép mới, (4) thu hồi giấy phép: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong ngày - đảm bảo đồng bộ giữa dữ liệu theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký của Cục và thông tin tương ứng trên cơ sở dữ liệu thống kê của Bộ.

Biểu XB-02

Ban hành theo QĐ số
.../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
Trước 15/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG CƠ SỞ/DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG IN
DO SỞ TTTT CẤP GIẤY PHÉP, CẤP ĐĂNG KÝ**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Sở TTTT...

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục XBIPH

Stt	Tên đơn vị	Mã địa chỉ (*)	Mã số thuế đơn vị doanh nghiệp (MST)	Mã số quan hệ với Ngân sách nhà nước (nếu có)	Mới tăng trong kỳ	Cấp quản lý		Loại hình kinh tế			Vốn điều lệ (Triệu VNĐ)	Giấy phép hoặc đăng ký hoạt động in			Ghi chú
						Trung ương	Địa phương	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước (trừ FDI)	Kinh tế có vốn FDI		Số, ký hiệu	Ngày giấy phép	Ngày bắt đầu hiệu lực	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG														
1	Đơn vị A														
2	Đơn vị B														
...	...														

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

..., ngày ... tháng ... năm 20...

GIÁM ĐỐC

(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

(B) Ghi tên đơn vị.

(C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc TW tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam quy định tại QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Vd: địa chỉ tại Hà Nội - mã "01", địa chỉ tại TP.HCM - mã "79"... Ghi mã tương ứng cho tất cả các đơn vị có tên tại Cột B.

- (4) Kinh tế nhà nước bao gồm: Cty TNHH 1 thành viên 100% vốn nhà nước; Công ty CP, TNHH vốn NN >50%; Công ty nhà nước, các tổ chức sự nghiệp của nhà nước.
- (5) Kinh tế ngoài nhà nước (trừ FDI) bao gồm: DN tư nhân; Hợp tác xã/liên hiệp HTX; Cty hợp danh; Cty TNHH tư nhân; Cty TNHH có vốn nhà nước $\leq 50\%$; Cty không vốn nhà nước; CTCP có vốn nhà nước $\leq 50\%$.
- (6) Kinh tế có vốn FDI bao gồm: DN 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.
- Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B tăng trong kỳ (được Sở TTTT cấp giấy phép, cấp đăng ký mới). Nếu không phải thì để trống.
- Các cột 2, 3, 4, 5, 6: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Ghi số liệu dòng Tổng cộng

Các cột 1, 2, 3, 4, 5, 6: Đếm số ô đánh dấu X thuộc từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Cột 7: Cộng giá trị các ô thuộc cột, ghi số tổng lên ô tương ứng

Thông tin ghi biểu - căn cứ số liệu của Sở TTTT theo dõi sau đăng ký, cấp phép trong lĩnh vực hoạt động xuất bản, in, phát hành (được Bộ phân cấp).

Khi cấp phép, cấp đăng ký cho cơ sở /doanh nghiệp in, Sở TTTT thu thập và cập nhật cả các thông tin như nêu trên. Định kỳ cập nhật lại thông tin, số liệu liên quan (qua điều tra /khảo sát doanh nghiệp hoặc qua chia sẻ thông tin với các Sở, ban, ngành) để lên biểu mẫu theo quy định.

Khi có sự thay đổi gồm (1) thay đổi giấy phép, giấy đăng ký (viết gọn là giấy phép), (2) thay đổi nội dung trong giấy phép, (3) cấp giấy phép mới, (4) thu hồi giấy phép: Sở TTTT thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi (hoặc cập nhật trong ngày) - đảm bảo đồng bộ giữa dữ liệu theo dõi sau cấp phép của Sở và thông tin tương ứng trên cơ sở dữ liệu thống kê của Bộ.

Biểu XB-02.1

Ban hành theo QĐ số
.../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
Trước 25/3 năm sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG CƠ SỞ/DOANH NGHIỆP
HOẠT ĐỘNG IN

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục XBIPH

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Stt	Tên đơn vị	Mã địa chỉ (*)	Mã số thuế đơn vị doanh nghiệp (MST)	Mã số quan hệ với Ngân sách nhà nước (nếu có)	Mới tăng trong kỳ	Cấp quản lý		Loại hình kinh tế			Vốn điều lệ (Triệu VNĐ)	Giấy phép hoặc đăng ký hoạt động in			Ghi chú
						Trung ương	Địa phương	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước (trừ FDI)	Kinh tế có vốn FDI		Số, ký hiệu	Ngày giấy phép	Ngày bắt đầu hiệu lực	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12
	TỔNG CỘNG														
1	Đơn vị A														
2	Đơn vị B														
...	...														

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú:

Thông tin, số liệu của biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu XB-02 các Sở TTTT đã gửi Cục XBIPH, từ số liệu theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký của Cục, cập nhật từ thông tin được chia sẻ từ các cơ quan nhà nước có liên quan.

Biểu XB-03

Ban hành theo QĐ số
.../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
Trước 15/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG CƠ SỞ PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM
DO SỞ TTTT XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Sở TTTT...

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục XBIPH

Stt	Tên đơn vị	Mã địa chỉ (*)	Mã số thuế đơn vị doanh nghiệp (MST)	Mã số quan hệ với ngân sách (nếu có)	Mới tăng trong kỳ	Cấp cơ quan chủ quản		Loại hình kinh tế			Vốn điều lệ (Triệu VNĐ)	Giấy xác nhận đăng ký hoạt động			Ghi chú
						Trung ương	Địa phương	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước (trừ FDI)	Kinh tế có vốn FDI		Số, ký hiệu	Ngày văn bản	Ngày bắt đầu hiệu lực	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG														
1	Đơn vị A														
2	Đơn vị B														
...	...														

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

..., ngày ... tháng ... năm 20...

GIÁM ĐỐC

(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

(C) Ghi thông tin như cách ghi Cột C biểu mẫu XB-02.

(4, 5, 6) Ghi thông tin như cách ghi các cột 4, 5, 6 tương ứng tại biểu mẫu XB-02.

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B tăng trong kỳ (được Sở TTTT cấp giấy phép mới). Nếu không phải thì để trống.

Các cột 2, 3, 4, 5, 6: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Ghi số liệu dòng Tổng cộng

Các cột 1, 2, 3, 4, 5, 69: Đếm số ô đánh dấu X thuộc từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Cột 7: Cộng giá trị các ô thuộc cột, ghi số tổng lên ô tương ứng

Thông tin ghi biểu - căn cứ số liệu của Sở TTTT theo dõi sau đăng ký, cấp phép trong lĩnh vực hoạt động xuất bản, in, phát hành (được Bộ TTTT phân cấp).

Khi cấp phép, cấp đăng ký cho cơ sở phát hành, cơ quan quản lý thu thập và cập nhật cả các thông tin như nêu trên. Định kỳ cơ quan quản lý cập nhật lại thông tin số liệu liên quan (qua điều tra/khảo sát doanh nghiệp hoặc chia sẻ thông tin với các Sở, ban, ngành) để lên biểu mẫu theo quy định.

Khi có sự thay đổi gồm: (1) thay đổi đăng ký, (2) thay đổi nội dung trong đăng ký, (3) cấp xác nhận đăng ký, (4) thu xác nhận đăng ký: Sở TTTT thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi (hoặc cập nhật trong ngày) - đảm bảo đồng bộ giữa dữ liệu theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký của Sở và thông tin tương ứng đã báo cáo Cục XBIPH và thông tin trên cơ sở dữ liệu thống kê của Bộ. Thay đổi loại hình kinh tế: cập nhật theo tháng.

Biểu XB-03.1

Ban hành theo QĐ số
.../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
Trước 25/3 năm sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG CƠ SỞ/DOANH NGHIỆP
HOẠT ĐỘNG PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục XBIPH

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Stt	Tên đơn vị	Mã địa chỉ (*)	Mã số thuế đơn vị doanh nghiệp (MST)	Mã số quan hệ với ngân sách (nếu có)	Mới tăng trong kỳ	Cấp cơ quan chủ quản		Loại hình kinh tế			Vốn điều lệ (Triệu VNĐ)	Giấy xác nhận đăng ký hoạt động			Ghi chú
						Trung ương	Địa phương	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước (trừ FDI)	Kinh tế có vốn FDI		Số, ký hiệu	Ngày văn bản	Ngày bắt đầu hiệu lực	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12
	TỔNG CỘNG														
1	Đơn vị A														
2	Đơn vị B														
...	...														

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú:

Thông tin, số liệu của biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu XB-03 các Sở TTTT đã gửi Cục, từ số liệu theo dõi sau cấp phép của Cục XBIPH, cập nhật từ thông tin được chia sẻ từ các cơ quan nhà nước có liên quan.

Biểu XB-04.1

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA NHÀ XUẤT BẢN**Đơn vị báo cáo:
Cục XBIPHNgày nhận báo cáo: Kỳ quý:
Trước ngày 05 tháng sau quý.
Kỳ 6 tháng đầu năm: Trước
05/7. Năm: Trước 15/3 năm
sau**Quý .../20...**
6 tháng (đầu năm) 20...
Năm 20...Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Sách và tài liệu dạng sách	Cuốn		(Quý /Năm)
		1000 bản		
	<i>Phân tổ theo mảng đề tài</i>			
1.1	Số lượng sách chính trị, pháp luật	Cuốn		(Quý /Năm)
		1000 bản		
1.2	Số lượng sách Khoa học - công nghệ, kinh tế	Cuốn		(Quý /Năm)
		1000 bản		
1.3	Số lượng sách văn hóa - xã hội, nghệ thuật, tôn giáo	Cuốn		(Quý /Năm)
		1000 bản		
1.4	Số lượng sách văn học	Cuốn		(Quý /Năm)
		1000 bản		
1.5	Số lượng sách giáo khoa - giáo trình - tham khảo	Cuốn		(Quý /Năm)
		1000 bản		
1.6	Số lượng sách thiếu niên, nhi đồng	Cuốn		(Quý /Năm)
		1000 bản		
1.7	Số lượng sách từ điển, ngoại văn	Cuốn		(Quý /Năm)
		1000 bản		
1.8	Số lượng sách loại khác	Cuốn		(Quý /Năm)
		1000 bản		
	<i>Phân tổ theo phương thức xuất bản</i>			
1.9	Tự xuất bản	Cuốn		(Quý /Năm)
		1000 bản		
1.1	Liên kết xuất bản	Cuốn		(Quý /Năm)
		1000 bản		
2	Tổng số xuất bản in loại khác xuất bản (Xuất bản phẩm (XBP) không phải là sách)	XBP		(Quý /Năm)
		Bản		
3	Xuất bản phẩm điện tử đã phát hành	Đầu sách		(Quý /Năm)
	<i>Phân tổ theo định dạng XBP điện tử</i>			
3.1	Sách xem chữ	Đầu sách		(Quý /Năm)
3.2	Sách nói	Đầu sách		(Quý /Năm)
3.3	Sách video	Đầu sách		(Quý /Năm)
	<i>Phân tổ theo phương thức hợp tác xuất bản XBP điện tử</i>			

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
3.4	Tự xuất bản	Đầu sách		(Quý /Năm)
3.5	Liên kết xuất bản	Đầu sách		(Quý /Năm)
	<i>Phân tổ theo mảng đề tài XBP điện tử</i>			
3.6	Số lượng đầu sách chính trị, pháp luật	Đầu sách		(Quý /Năm)
3.7	Số lượng đầu sách Khoa học - công nghệ, kinh tế	Đầu sách		(Quý /Năm)
3.8	Số lượng đầu sách văn hóa - xã hội, nghệ thuật, tôn giáo	Đầu sách		(Quý /Năm)
3.9	Số lượng đầu sách văn học	Đầu sách		(Quý /Năm)
3.10.	Số lượng đầu sách giáo khoa - giáo trình - tham khảo	Đầu sách		(Quý /Năm)
3.11	Số lượng đầu sách thiếu niên, nhi đồng	Đầu sách		(Quý /Năm)
3.12	Số lượng đầu sách từ điển, ngoại văn	Đầu sách		(Quý /Năm)
3.13	Loại khác	Đầu sách		(Quý /Năm)
4	Tổng số tiền ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động xuất bản	Triệu VNĐ		(Quý /Năm)
4.1	Trong đó, đặt hàng	Triệu VNĐ		(Quý /Năm)
5	Tổng doanh thu hoạt động xuất bản	Triệu VNĐ		(Quý /Năm)
6	Số lao động hoạt động trong lĩnh vực xuất bản	Người		(6 tháng /Năm)
6.1	Trong đó: Nữ	Người		(6 tháng /Năm)
6.2	Biên tập viên xuất bản	Người		(6 tháng /Năm)
6.3	Trên đại học	Người		(6 tháng /Năm)
6.4	Đại học, cao đẳng	Người		(6 tháng /Năm)
6.5	Trung cấp	Người		(6 tháng /Năm)
6.6	Trung học phổ thông	Người		(6 tháng /Năm)
6.7	Trình độ khác	Người		(6 tháng /Năm)
8	Tổng vốn của nhà xuất bản	Triệu VNĐ		(Năm)
8.1	Vốn cố định	Triệu VNĐ		(Năm)
8.2	Vốn lưu động	Triệu VNĐ		(Năm)
9	Thu nhập trung bình của người lao động xuất bản	Triệu VNĐ /người /năm		(Năm)
10	Nộp ngân sách nhà nước của NXB	Triệu VNĐ		(Năm)
11	Lợi nhuận sau thuế của NXB	Triệu VNĐ		(Năm)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU*(Ký điện tử)***CỤC TRƯỞNG***(Ký điện tử)**Ghi chú*

Biểu được tổng hợp tương ứng từ số liệu biểu XB-04 các nhà xuất bản đã gửi Cục XBIPH.

Biểu XB-04.2

Ban hành kèm theo QĐ số
...../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3
năm sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG XUẤT BẢN, IN
VÀ PHÁT HÀNH - THEO TỈNH/THÀNH PHỐ

Đơn vị báo cáo:

Cục XBIPH

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ KHTC, VP Bộ

Năm 20...

STT	Tỉnh/thành phố	Mã đơn vị	Số lượng lao động xuất bản			Số lượng lao động in		Số lượng lao động phát hành		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó, nữ	BTV xuất bản	Tổng số	Trong đó, nữ	Tổng số	Trong đó, nữ	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	CẢ NƯỚC									
1	Hà Nội	01								
2	Hà Giang	02								
...	...	...								
63	Cà Mau	96								

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Biểu được tổng hợp tương ứng từ các báo cáo XB-04, XB-05A, XB-06A các nhà xuất bản, cơ sở in, cơ sở phát hành đã gửi Cục XBIPH.

Biểu XB-05.1

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6
tháng đầu năm: Trước 10/7.
Năm: Trước 25/3 năm sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA CƠ SỞ/DOANH NGHIỆP IN

6 tháng (đầu năm) năm 20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục XBIPH

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Số lượng lao động trong lĩnh vực in	Người		(6 tháng /Năm)
1.2	Trong đó: Nữ	Người		(6 tháng /Năm)
2	Sản lượng in (quy đổi)	Trang A4		(6 tháng /Năm)
3	Thu nhập bình quân của người lao động ngành in	Triệu VNĐ /người /năm		(Năm)
4	Doanh thu lĩnh vực in	Triệu VNĐ		(Năm)
5	Nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực in	Triệu VNĐ		(Năm)
6	Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp in	Triệu VNĐ		(Năm)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Biểu được tổng hợp tương ứng từ số liệu biểu XB-05 các doanh nghiệp /cơ sở in đã gửi Cục XBIPH.

Biểu XB-06.1

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6
tháng đầu năm: Trước 10/7.

Năm: Trước 25/3 năm sau

**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA CƠ SỞ/DN PHÁT HÀNH****6 tháng (đầu năm) 20...****Năm 20...**

Đơn vị báo cáo:

Cục XBIPH

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Số lượng lao động trong lĩnh vực phát hành	Người		(6 tháng /Năm)
1.2	Trong đó: Nữ	Người		(6 tháng /Năm)
2	Thu nhập bình quân 1 năm của người lao động lĩnh vực phát hành	Triệu VNĐ /người /năm		(Năm)
3	Doanh thu hoạt động phát hành	Triệu VNĐ		(Năm)
4	Nộp ngân sách nhà nước của cơ sở phát hành	Triệu VNĐ		(Năm)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Biểu được tổng hợp tương ứng từ số liệu biểu XB-06 các doanh nghiệp /cơ sở in đã gửi Cục XBIPH.

Biểu XB-07

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

TỶ LỆ NGƯỜI DÂN ĐỌC SÁCHĐơn vị báo cáo:
Cục XBIPHNgày nhận báo cáo: Trước
15/3 năm sau**Năm 20...**Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ*Đơn vị tính: %*

TT	Tên chỉ tiêu/Địa bàn	Mã địa bàn	Tỷ lệ đọc sách	Chia theo loại sách		Ghi chú
				Sách in	Sách điện tử	
A	B		1	2	3	4
I	CẢ NƯỚC					
II	Phân tổ theo giới					
1	Nam					
2	Nữ					
III	Phân tổ theo khu vực					
1	Thành thị					
2	Nông thôn					
IV	Phân tổ theo nhóm tuổi					
1	Trẻ em (dưới 12 tuổi)					
2	Thanh thiếu niên (từ 12 đến 18 tuổi)					
3	Trưởng thành (trên 18 đến 50)					
4	Trung niên (trên 50)					
V	Phân tổ theo địa bàn tỉnh, thành phố					
1	Hà Nội	01				
2	Hà Giang	02				
...	...	...				
63	Cà Mau	96				

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU*(Ký điện tử)***KIỂM TRA BIỂU***(Ký điện tử)**Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...***CỤC TRƯỞNG***(Ký điện tử)**Ghi chú:*

Báo cáo số liệu sau khi thực hiện điều tra /khảo sát thống kê.

Biểu XB-08

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6
tháng đầu năm: Trước ngày
10/7. Kỳ năm: Trước 25/3
năm sau

**GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG
IN VÀ XUẤT BẢN,
XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU
XUẤT BẢN PHẨM**

6 tháng (đầu năm) 20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục XBIPH

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng trị giá (Triệu VNĐ)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
1	Sách in phát hành ra nước ngoài (a)	Cuốn			(6 tháng /Năm)
		1000 bản			
2	Giá trị sản lượng in và xuất bản (b) (2 = 2.1 + 2.2)	Triệu VNĐ	X		(Năm)
2.1	Giá trị sản lượng in	Triệu VNĐ			(Năm)
2.2	Giá trị sản lượng xuất bản	Triệu VNĐ			(Năm)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú

(a) Số liệu phục vụ tính toán bộ chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu - GII của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới - WIPO, mã số 7.2.5 (GII: 7.2.5).

(b) Phục vụ tính toán bộ chỉ số GII: 7.2.4.

Biểu được tổng hợp từ dữ liệu phối hợp chia sẻ từ Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thống kê, cơ quan nhà nước có liên quan.

B. Biểu áp dụng đối với các nhà xuất bản, doanh nghiệp/cơ sở in, doanh nghiệp/cơ sở phát hành

Biểu XB-04

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ quý:
Trước ngày 05 tháng sau quý.
Kỳ 6 tháng đầu năm: Trước
05/7. Năm: Trước 15/3 năm sau

MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Quý .../20...
6 tháng (đầu năm) 20...
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Nhà xuất bản...

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục XBIPH

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Sách và tài liệu dạng sách	Cuốn 1000 bản		(Quý /Năm)
	<i>Phân tổ theo mảng đề tài</i>			
1.1	Số lượng sách chính trị, pháp luật	Cuốn 1000 bản		(Quý /Năm)
1.2	Số lượng sách Khoa học - công nghệ, kinh tế	Cuốn 1000 bản		(Quý /Năm)
1.3	Số lượng sách văn hóa - xã hội, nghệ thuật, tôn giáo	Cuốn 1000 bản		(Quý /Năm)
1.4	Số lượng sách văn học	Cuốn 1000 bản		(Quý /Năm)
1.5	Số lượng sách giáo khoa - giáo trình - tham khảo	Cuốn 1000 bản		(Quý /Năm)
1.6	Số lượng sách thiếu niên, nhi đồng	Cuốn 1000 bản		(Quý /Năm)
1.7	Số lượng sách từ điển, ngoại văn	Cuốn 1000 bản		(Quý /Năm)
1.8	Số lượng sách loại khác	Cuốn 1000 bản		(Quý /Năm)
	<i>Phân tổ theo phương thức xuất bản</i>			
1.9	Tự xuất bản	Cuốn 1000 bản		(Quý /Năm)
1.1	Liên kết xuất bản	Cuốn 1000 bản		(Quý /Năm)
2	Tổng số xuất bản in loại khác xuất bản (Xuất bản phẩm (XBP) không phải là sách)	XBP Bản		(Quý /Năm)
3	Xuất bản phẩm điện tử đã phát hành	Đầu sách		(Quý /Năm)
	<i>Phân tổ theo định dạng XBP điện tử</i>			
3.1	Sách xem chữ	Đầu sách		(Quý /Năm)
3.2	Sách nói	Đầu sách		(Quý /Năm)
3.3	Sách video	Đầu sách		(Quý /Năm)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	<i>Phân tổ theo phương thức hợp tác xuất bản XBP điện tử</i>			
3.4	Tự xuất bản	Đầu sách		(Quý /Năm)
3.5	Liên kết xuất bản	Đầu sách		(Quý /Năm)
	<i>Phân tổ theo mảng đề tài XBP điện tử</i>			
3.6	Số lượng đầu sách chính trị, pháp luật	Đầu sách		(Quý /Năm)
3.7	Số lượng đầu sách Khoa học - công nghệ, kinh tế	Đầu sách		(Quý /Năm)
3.8	Số lượng đầu sách văn hóa - xã hội, nghệ thuật, tôn giáo	Đầu sách		(Quý /Năm)
3.9	Số lượng đầu sách văn học	Đầu sách		(Quý /Năm)
3.10.	Số lượng đầu sách giáo khoa - giáo trình - tham khảo	Đầu sách		(Quý /Năm)
3.11	Số lượng đầu sách thiếu niên, nhi đồng	Đầu sách		(Quý /Năm)
3.12	Số lượng đầu sách từ điển, ngoại văn	Đầu sách		(Quý /Năm)
3.13	Loại khác	Đầu sách		(Quý /Năm)
4	Tổng số tiền ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động xuất bản	Triệu VNĐ		(Quý /Năm)
4.1	Trong đó, đặt hàng	Triệu VNĐ		(Quý /Năm)
5	Tổng doanh thu hoạt động xuất bản	Triệu VNĐ		(Quý /Năm)
6	Số lao động hoạt động trong lĩnh vực xuất bản	Người		(6 tháng /Năm)
6.1	Trong đó: Nữ	Người		(6 tháng /Năm)
6.2	Biên tập viên xuất bản	Người		(6 tháng /Năm)
6.3	Trên đại học	Người		(6 tháng /Năm)
6.4	Đại học, cao đẳng	Người		(6 tháng /Năm)
6.5	Trung cấp	Người		(6 tháng /Năm)
6.6	Trung học phổ thông	Người		(6 tháng /Năm)
6.7	Trình độ khác	Người		(6 tháng /Năm)
8	Tổng vốn của nhà xuất bản	Triệu VNĐ		(Năm)
8.1	Vốn cố định	Triệu VNĐ		(Năm)
8.2	Vốn lưu động	Triệu VNĐ		(Năm)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
9	Thu nhập trung bình của người lao động xuất bản	Triệu VNĐ /người /năm		(Năm)
10	Nộp ngân sách nhà nước của NXB	Triệu VNĐ		(Năm)
11	Lợi nhuận sau thuế của NXB	Triệu VNĐ		(Năm)

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký điện tử)

Ghi chú

Dòng Nội dung

- (1) Số lao động hoạt động trong lĩnh vực xuất bản là số lao động hưởng lương của nhà xuất bản trong kỳ báo cáo. Bảng trung bình giữa số lao động đầu kỳ và cuối kỳ báo cáo.
- (1.2) Biên tập viên xuất bản là người thực hiện biên tập bản thảo; đứng tên trên xuất bản phẩm do mình biên tập.
- (2) Là tổng số tiền thu nhập bình quân của một người lao động trong năm báo cáo.
- (3) Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác của các nhà xuất bản phải nộp cho nhà nước theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.
- (4) Phần lợi nhuận còn lại sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của NXB trong kỳ báo cáo.

Biểu XB-05

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6
tháng đầu năm: Trước 05/7.
Năm: Trước 15/3 năm sau**MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA CƠ SỞ/DOANH NGHIỆP IN****6 tháng (đầu năm) 20...**
Năm 20...Đơn vị báo cáo:
DN (Cơ sở) in...Đơn vị nhận báo cáo:
Cục XBIPH, Sở TTTT

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Số lượng lao động trong lĩnh vực in	Người		(6 tháng /Năm)
1.2	Trong đó: Nữ	Người		(6 tháng /Năm)
2	Sản lượng in (quy đổi)	Trang A4		(6 tháng /Năm)
3	Thu nhập bình quân của người lao động ngành in	Triệu VNĐ /người /năm		(Năm)
4	Doanh thu lĩnh vực in	Triệu VNĐ		(Năm)
5	Nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực in	Triệu VNĐ		(Năm)
6	Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp in	Triệu VNĐ		(Năm)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)..., ngày ... tháng ... năm 20...
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)*Ghi chú*

- (1) Số lao động hoạt động trong lĩnh vực in là số lao động hưởng lương tại doanh nghiệp in trong kỳ báo cáo. Bằng trung bình giữa số lao động đầu kỳ và cuối kỳ.
- (2) Là tổng số tiền thu nhập bình quân của một người lao động trong năm báo cáo.
- (3) Là tổng số tiền thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trực tiếp thực hiện đầy đủ hoặc từng công đoạn chế bản, in, gia công sau in trong kỳ báo cáo.
- (4) Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác của các cơ sở in phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.
- (5) Phần lợi nhuận còn lại sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Đối với các chỉ tiêu chưa đến kỳ hạn báo cáo: đơn vị điền số liệu dự kiến. Vd: tại báo cáo của 6 tháng đầu năm 2020 - chỉ tiêu 2, 3, 4, 5 sẽ có số liệu dự kiến của năm 2020.

Biểu XB-05A

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

**SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG IN
THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**Đơn vị báo cáo:
DN (Cơ sở) in...Ngày nhận báo cáo: Trước
15/3 năm sau**Năm 20...**Đơn vị nhận báo cáo:
Cục XBIPH

TT	Tỉnh/thành phố	Mã địa bàn	Số lượng lao động in		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó, nữ	
A	B	C	1	2	3
	TỔNG CỘNG				
1	Hà Nội	01			
2	Hà Giang	02			
...	...	...			
63	Cà Mau	96			

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký điện tử)

Ghi chú

Biểu áp dụng đối với các doanh nghiệp in có trụ sở chính và chi nhánh thuộc hai hay nhiều địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc TW khác nhau.

Cột Nội dung

- (B) Tên các tỉnh/tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.
- (C) Mã số của đơn vị hành chính tương ứng tại cột B. Ghi theo bảng danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ.
- (1) Ghi số lượng chi nhánh/cơ sở của doanh nghiệp in tại địa bàn hành chính có tên tại cột B. Các cột 2, 3: Ghi thông tin tương tự như cách ghi cột 1. Số lượng lao động được tính bằng số bình quân của số đầu kỳ và số cuối kỳ.

Số liệu dòng Tổng cộng - tổng hợp tương ứng từ số liệu các tỉnh/thành phố trên biểu.

Lưu ý: Số liệu dòng Tổng cộng phải đảm bảo nhất quán với số liệu tương ứng tại biểu XB-05.

Biểu XB-06

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6
tháng đầu năm: Trước 05/7.
Năm: Trước 15/3 năm sau**MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA CƠ SỞ/DN PHÁT HÀNH****6 tháng (đầu năm) 20...**
Năm 20...Đơn vị báo cáo:
DN/Cơ sở phát hành...Đơn vị nhận báo cáo:
Cục XBIPH, Sở TTTT

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Số lượng lao động trong lĩnh vực phát hành	Người		(6 tháng /Năm)
1.2	Trong đó: Nữ	Người		(6 tháng /Năm)
2	Thu nhập bình quân 1 năm của người lao động lĩnh vực phát hành	Triệu VNĐ /người /năm		(Năm)
3	Doanh thu hoạt động phát hành	Triệu VNĐ		(Năm)
4	Nộp ngân sách nhà nước của cơ sở phát hành	Triệu VNĐ		(Năm)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)..., ngày ... tháng ... năm 20...
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)*Ghi chú**Dòng Nội dung*

- (1) Là tổng số lao động hưởng lương tại các doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Bảng trung bình giữa số lao động đầu kỳ và cuối kỳ.
- (2) Là tổng số tiền thu nhập bình quân của một người lao động trong năm báo cáo.
- (3) Là tổng số tiền thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phát hành XBP trong kỳ báo cáo.
- (4) Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác của các cơ sở phát hành phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Đối với các chỉ tiêu chưa đến kỳ hạn báo cáo: đơn vị điền số liệu dự kiến. Vd: tại báo cáo của 6 tháng đầu năm 2020 - chỉ tiêu 2, 3, 4 sẽ có số liệu dự kiến của năm 2020.

Biểu XB-06A

Ban hành kèm theo QĐ
số/QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
Trước 15/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG PHÁT HÀNH
THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp (cơ sở)
phát hành

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục XBIPH

TT	Tỉnh/thành phố	Mã địa bàn	Số lượng chi nhánh /cơ sở	Số lượng lao động in		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó, nữ	
A	B	C	1	2	3	4
	TỔNG CỘNG					
1	Hà Nội	01				
2	Hà Giang	02				
...	...	...				
63	Cà Mau	96				

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký điện tử)

Ghi chú

Biểu áp dụng đối với các doanh nghiệp phát hành có trụ sở chính và chi nhánh thuộc hai hay nhiều địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc TW khác nhau.

Cột Nội dung

- (B) Tên các tỉnh tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương
- (C) Mã số của đơn vị hành chính tương ứng tại cột B. Ghi theo bảng danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ.

- (1) Ghi số lượng chi nhánh/cơ sở của doanh nghiệp in tại địa bàn hành chính có tên tại cột B
- Các cột 2, 3: Ghi thông tin tương tự như cách ghi cột 1. Số lượng lao động được tính bằng số bình quân của số đầu kỳ và số cuối kỳ

Số liệu dòng Tổng cộng - tổng hợp tương ứng từ số liệu các tỉnh/thành phố trên biểu.

Lưu ý: Số liệu dòng Tổng cộng phải đảm bảo nhất quán với số liệu tương ứng tại biểu XB-06.

II. HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Cục BC

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
BC-01	Tổng hợp cả nước số lượng báo in, báo điện tử	Năm	Cục BC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
BC-02	Tổng hợp cả nước số lượng tạp chí in, tạp chí điện tử	Năm	Cục BC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
BC-03	Cấp thẻ nhà báo, đánh giá chất lượng bài viết	Tháng	Cục BC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau
BC-04.1	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động báo chí	Tháng Quý Năm	Cục BC	Vụ KHTC, VP Bộ	Tháng và quý: Trước ngày 10 tháng sau Năm: Trước 25/3 năm sau
BC-05.1	Tổng hợp cả nước số lượng lao động cơ quan báo in, báo điện tử	6 tháng Năm	Cục BC	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng đầu năm: Trước 10/7. Năm: Trước 25/3 năm sau
BC-06	Tỷ lệ người VN đọc báo	Năm	Cục BC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau

B. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với các cơ quan báo, tạp chí

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
BC-04	Một số kết quả hoạt động báo chí	Tháng Quý Năm	Cơ quan báo, tạp chí	Cục BC	Tháng và quý: Trước ngày 05 tháng sau Năm: Trước 15/3 năm sau
BC-05	Số lượng lao động của báo, tạp chí	6 tháng đầu năm Năm	Cơ quan báo, tạp chí	Cục BC	6 tháng đầu năm: Trước 05/7. Năm: Trước 15/3 năm sau

Biểu BC-01

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước
15/3 năm sau

**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG BÁO IN, BÁO ĐIỆN TỬ**

Đơn vị báo cáo:
Cục BC

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Năm 20...

TT	Tên đơn vị	Mã địa chỉ (*)	Mã số thuế doanh nghiệp (MST)	Mã số quan hệ với ngân sách	Tăng trong kỳ	Theo cấp của cơ quan chủ quản		Theo hình thức ra báo trong giấy phép hoạt động		Theo mức độ tự chủ tài chính				Có ứng dụng công nghệ nền tảng di động trong hoạt động	Ghi chú
						Trung ương	Địa phương	In	Điện tử độc lập	Tự chủ chỉ đầu tư và chi thường xuyên	Tự chủ chi thường xuyên	Tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	NSNN đảm bảo chi thường xuyên		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	CẢ NƯỚC														
1	Đơn vị A														
2	Đơn vị B														
...	...														

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú:

- (B) Ghi tên báo in /báo điện tử.
- (C) (*) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc TW tương ứng với địa chỉ trụ sở chính của đơn vị có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam quy định tại QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Ghi mã tương ứng cho tất cả các đơn vị có tên tại Cột B. Vd: đơn vị có địa chỉ tại Hà Nội, ghi mã "01", đơn vị có địa chỉ tại TP.HCM, ghi mã "79"...
- Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B tăng trong kỳ (được Cục cấp giấy phép mới). Nếu không phải thì để trống.

Các cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Ghi số liệu tổng hợp Cả nước:

Các cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10: Đếm số ô đánh dấu X thuộc từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Nguồn số liệu:

Từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau cấp phép của Cục.

Khi thực hiện cấp giấy phép, Cục thu thập các thông tin như trên biểu. Định kỳ cập nhật từ báo cáo của đơn vị, từ nguồn thông tin được các cơ quan nhà nước có liên quan phối hợp cung cấp.

Khi có sự thay đổi gồm (1) thay đổi giấy phép, (2) thay đổi nội dung trong giấy phép, (3) cấp giấy phép mới, (4) thu hồi giấy phép: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong ngày - đảm bảo đồng bộ giữa dữ liệu phục vụ theo dõi sau cấp phép của Cục và thông tin tương ứng trên cơ sở dữ liệu thống kê của Bộ.

Biểu BC-02

Ban hành theo QĐ số
.../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
Trước 15/3 năm sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG TẠP CHÍ IN, TẠP CHÍ ĐIỆN TỬ

Đơn vị báo cáo:
Cục BC

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Năm 20...

TT	Tên đơn vị	Mã địa chỉ (*)	Mã số thuế doanh nghiệp (MST)	Mã số quan hệ với ngân sách	Tăng trong kỳ	Tạp chí khoa học	Theo cấp của cơ quan chủ quản		Theo hình thức ra tạp chí trong giấy phép hoạt động		Theo mức độ tự chủ tài chính				Có ứng dụng công nghệ nền tảng di động trong hoạt động	Ghi chú
							Trung ương	Địa phương	In	Điện tử độc lập	Tự chủ chi đầu tư và chi thường xuyên	Tự chủ chi thường xuyên	Tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	NSNN đảm bảo chi thường xuyên		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	CẢ NƯỚC															
1	Đơn vị A															
2	Đơn vị B															
...	...															

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú:

- (B) Ghi tên tạp chí in /tạp chí điện tử.
(C) Ghi thông tin như cách ghi Cột C, biểu mẫu BC-01.

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B tăng trong kỳ (được Cục cấp giấy phép mới). Nếu không phải thì để trống.

Các cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Ghi số liệu tổng hợp Cả nước:

Các cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11: Đếm số ô đánh dấu X thuộc từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Nguồn số liệu:

Từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau cấp phép của Cục.

Khi thực hiện cấp giấy phép, Cục thu thập các thông tin như trên biểu. Định kỳ cập nhật từ báo cáo của đơn vị, từ nguồn thông tin được các cơ quan nhà nước có liên quan phối hợp cung cấp.

Khi có sự thay đổi gồm (1) thay đổi giấy phép, (2) thay đổi nội dung trong giấy phép, (3) cấp giấy phép mới, (4) thu hồi giấy phép: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong ngày - đảm bảo đồng bộ giữa dữ liệu phục vụ theo dõi sau cấp phép của Cục và thông tin tương ứng trên cơ sở dữ liệu thống kê của Bộ.

Biểu BC-03
Ban hành theo QĐ số
.../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
Trước ngày 10 tháng sau

**CẤP THẺ NHÀ BÁO,
ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BÀI VIẾT**

Tháng ... /20...

Đơn vị báo cáo:
Cục BC

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
				Báo, tạp chí TW	Báo, tạp chí địa phương	
A	B	C	1	2	3	4
1	Số lượng thẻ nhà báo đã cấp	Thẻ				
	<i>Trong đó</i>					
1.1	Số lượng thẻ thu hồi do có sai phạm	Thẻ				
2	Tỷ lệ bài viết có nội dung phản ánh tiêu cực	%				
	<i>Trong đó</i>					
2.1	Trên các báo	%				
2.2	Trên các tạp chí	%				

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ tháng và kỳ
quý: Trước ngày 10 tháng sau
Kỳ năm: Trước ngày 25/3 năm sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ

Tháng ... /20...

Quý ... /20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục BC

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

[illegible]

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra theo cấp quản lý và loại hình hoạt động báo chí								Ghi chú
				Báo chí TW				Báo chí địa phương				
				Báo in	Báo điện tử độc lập	Tạp chí in	Tạp chí điện tử độc lập	Báo in	Báo điện tử độc lập	Tạp chí in	Tạp chí điện tử độc lập	
2.2.3	Cấp theo phương thức đặt hàng	Triệu VNĐ										(Quý /Năm)
2.2.4	Cấp thực hiện các nhiệm vụ khác	Triệu VNĐ										(Quý /Năm)
3	Doanh thu của báo, tạp chí (3=3.1 + 3.2 +3.3 + 3.4)	Triệu VNĐ										(Quý /Năm)
	Trong đó											
3.1	Từ bán báo in, tạp chí in	Triệu VNĐ										(Năm)
3.2	Từ truy cập, bản quyền báo điện tử	Triệu VNĐ										(Năm)
3.3	Từ quảng cáo	Triệu VNĐ										(Năm)
3.4	Thu từ nguồn khác	Triệu VNĐ										(Năm)
4	Số lượng bản in đã phát hành	1000 bản										(Năm)
5	Quỹ nhuận bút	Triệu VNĐ										(Năm)
6	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực báo chí	Triệu VNĐ										(Năm)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU*(Ký điện tử)***KIỂM TRA BIỂU***(Ký điện tử)**Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...***CỤC TRƯỞNG***(Ký điện tử)**Ghi chú*

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu BC-04 các cơ quan báo, tạp chí đã gửi Cục BC.

Biểu BC-05.1

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6
tháng đầu năm: Trước 10/7.
Năm: Trước 25/3 năm sau

**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG
CƠ QUAN BÁO IN, BÁO ĐIỆN TỬ**

6 tháng (đầu năm) 20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục BC

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Người

TT	Chỉ tiêu	Tổng số (1= 2 +3 +4 +5)	Phân tổ theo nhóm loại hình hoạt động				Ghi chú
			Báo in	Báo điện tử độc lập	Tạp chí in	Tạp chí điện tử độc lập	
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Số lượng lao động của đơn vị						(6 tháng /Năm)
1.1	Trong đó, nữ						(6 tháng /Năm)
1.2	Trên Đại học						(6 tháng /Năm)
1.3	Đại học						(6 tháng /Năm)
1.4	Đảng viên						(Năm)
1.5	Lý luận chính trị từ trung cấp trở lên						(Năm)
1.6	Phóng viên, biên tập viên						(Năm)
1.7	Cần cấp mới thẻ nhà báo						(Năm)
1.8	Cần cấp lại thẻ nhà báo						(Năm)
1.9	Biết ngoại ngữ						(Năm)
1.10.	Biết tiếng dân tộc ít người VN						(Năm)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú: Biểu được tổng hợp tương ứng từ số liệu biểu BC-05 các báo, tạp chí đã gửi Cục BC

Biểu BC-06Ban hành theo QĐ số
.../QĐ-BTTTT**TỶ LỆ
NGƯỜI VIỆT NAM ĐỌC BÁO (*)**Đơn vị báo cáo:
Cục BCNgày nhận báo cáo:
Trước 15/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: %

TT	Tiêu chí/địa bàn	Mã địa bàn	Độc báo in			Độc báo điện tử			Ghi chú
			Tỷ lệ chung	Nam	Nữ	Tỷ lệ chung	Nam	Nữ	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	CẢ NƯỚC								
	<i>Chia theo khu vực</i>								
1	Thành thị	01							
2	Nông thôn	02							
	<i>Chia theo trình độ đào tạo</i>								
1	Tiểu học	01							
2	Trung học	02							
3	THPT	03							
4	Trung cấp nghề	04							
5	Đại học, CĐ	05							
6	Trên ĐH	06							
	<i>Chia theo ngành nghề</i>								
1	Nông dân	01							
2	Công nhân	02							
3	Bán buôn, bán lẻ	03							
4	Xây dựng	04							
5	Khách sạn, nhà hàng	05							
6	Vận tải	06							
7	Giáo dục đào tạo	07							
8	Công chức, viên chức NN, tổ chức đoàn thể	08							
9	Hoạt động dịch vụ khác	09							
	<i>Chia theo địa bàn tỉnh/thành phố</i>								
1	Hà Nội	01							
2	Hà Giang	02							
...	...	...							
63	Cà Mau	96							

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú:

(*) Báo cáo số liệu khi thực hiện điều tra/khảo sát thống kê, xã hội học

Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để đáp ứng so sánh quốc tế, tỷ lệ người đọc báo được quy định theo độ tuổi, tần suất sử dụng và phân tổ theo nhóm trình độ đào tạo, nhóm ngành nghề nhất định.

B. Biểu mẫu áp dụng đối với cơ quan báo, tạp chí**Biểu BC-04**

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ tháng và quý: Trước ngày 05 tháng sau.
Kỳ năm: Trước 15/3 năm sau**MỘT SỐ KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ**

Tháng ... /20...

Quý ... /20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Báo/Tạp chí ...

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục BC

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Tổng số pageview báo, tạp chí điện tử bình quân một ngày (1= 1.1+ 1.2)	Nghìn page-view		(Tháng)
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Page-view từ trong nước	Nghìn page-view		(Tháng)
1.2	Page-view từ ngoài nước	Nghìn page-view		(Tháng)
2	Tổng số tiền ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động các báo, tạp chí	Triệu VNĐ		(Quý /Năm)
	<i>Trong đó</i>			
2.1	Chi đầu tư	Triệu VNĐ		(Quý /Năm)
2.2	Chi thường xuyên	Triệu VNĐ		(Quý /Năm)
	<i>Trong đó</i>			
2.2.1	Cấp theo phương án tự chủ của đơn vị	Triệu VNĐ		(Quý /Năm)
2.2.2	Cấp theo phương thức giao nhiệm vụ cho đơn vị	Triệu VNĐ		(Quý /Năm)
2.2.3	Cấp theo phương thức đặt hàng	Triệu VNĐ		(Quý /Năm)
2.2.4	Cấp thực hiện các nhiệm vụ khác	Triệu VNĐ		(Quý /Năm)
3	Doanh thu của báo, tạp chí (3=3.1 + 3.2 +3.3 + 3.4)	Triệu VNĐ		(Quý /Năm)
	<i>Trong đó</i>			
3.1	Từ bán báo in, tạp chí in	Triệu VNĐ		(Năm) (Áp dụng riêng đối với báo in, tạp chí in)
3.2	Từ truy cập, bản quyền báo điện tử	Triệu VNĐ		(Năm)
3.3	Từ quảng cáo	Triệu VNĐ		(Năm)
3.4	Thu từ nguồn khác	Triệu VNĐ		(Năm)
4	Số lượng bản in phát hành	1000 bản		(Năm) (Áp dụng riêng đối với báo in, tạp chí in)
5	Quỹ nhuận bút	Triệu VNĐ		(Năm)
6	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực báo chí	Triệu VNĐ		(Năm)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký điện tử)

*Ghi chú**Dòng Nội dung*

- (1) Tổng số pageview bình quân /ngày của báo chí điện tử hoặc của bản đăng tải trên mạng Internet của báo chí in trong kỳ báo cáo.
 - (1.1) Page-view từ trong nước là page-view từ các địa chỉ IP do tổ chức, cá nhân VN đăng ký, sử dụng.
 - (1.2) Page-view từ ngoài nước là page-view từ các địa chỉ IP không do tổ chức, cá nhân VN đăng ký, sử dụng.
- (2) Là số tiền ngân sách Nhà nước cấp cho cơ quan báo chí trong kỳ báo cáo.
- (3) Doanh thu của báo, tạp chí.
 Đối với báo in: Tổng doanh thu của báo, tạp chí in (gồm doanh thu từ bán báo, tạp chí in, từ quảng cáo trên báo, tạp chí in, quảng cáo trên bản điện tử của báo, tạp chí in và thu từ nguồn hợp pháp khác) trong kỳ báo cáo.
 Đối với báo điện tử: Là doanh thu báo, tạp chí điện tử (gồm doanh thu từ truy cập bản quyền xem các tác phẩm báo chí, mua bán bản quyền nội dung/ doanh thu từ quảng cáo trên báo, tạp chí điện tử/ doanh thu từ nguồn khác) trong kỳ báo cáo).
- (4) Số lượng bản in đã phát hành.
 Đối với báo in: là số lượng bản báo in đã phát hành trong kỳ.
 Đối với tạp chí in: là số lượng bản tạp chí in đã phát hành trong kỳ.
- (5) Tổng số tiền đã trích lập quỹ nhuận bút của cơ quan báo, tạp chí trong kỳ báo cáo.
Lưu ý: Đối với các tháng 3, 6, 9 và 12, số liệu các chỉ tiêu báo cáo quý I, II, III và IV, đơn vị có thể lập kèm trong báo cáo tháng tương ứng (không nhất thiết phải lập một bản báo cáo quý riêng, một bản báo cáo tháng riêng).

Biểu BC-05

Ban hành theo QĐ số
.../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ 6
tháng đầu năm: Trước
05/7. Năm: Trước 15/3
năm sau

**SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG
CỦA BÁO, TẠP CHÍ**

6 tháng (đầu năm) 20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Báo/Tạp chí ...

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục BC

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Số lượng lao động của đơn vị	Người		(6 tháng /Năm)
1.1	Trong đó, nữ	Người		(6 tháng /Năm)
1.2	Trên Đại học	Người		(6 tháng /Năm)
1.3	Đại học	Người		(6 tháng /Năm)
1.4	Đảng viên	Người		(Năm)
1.5	Lý luận chính trị từ trung cấp trở lên	Người		(Năm)
1.6	Phóng viên, biên tập viên	Người		(Năm)
1.7	Cần cấp mới thẻ nhà báo	Người		(Năm)
1.8	Cần cấp lại thẻ nhà báo	Người		(Năm)
1.9	Biết ngoại ngữ	Người		(Năm)
1.10.	Biết tiếng dân tộc ít người Việt Nam	Người		(Năm)

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký điện tử)

Ghi chú

Dòng *Nội dung*

- (1) Tổng số lao động (gồm phóng viên, biên tập viên, quản lý, phục vụ) hưởng lương tại cơ quan báo, tạp chí trong kỳ báo cáo. Bằng trung bình giữa số đầu kỳ và cuối kỳ báo cáo.
- (1.9) Biết ngoại ngữ là biết sử dụng ít nhất một ngoại ngữ từ trình độ B và tương đương trở lên.
- (1.10) Biết tiếng dân tộc ít người Việt Nam là biết sử dụng ít nhất một trong các thứ tiếng dân tộc ít người của Việt Nam.

III. HOẠT ĐỘNG PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Cục PTTH&TTĐT, các Sở TTTT

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
PTTH-01	Tổng hợp cả nước số lượng đài phát thanh, đài truyền hình, đơn vị hoạt động truyền hình	Năm	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
PTTH-02	Tổng hợp cả nước số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền	Năm	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
PTTH-03	Tổng hợp cả nước số lượng doanh nghiệp CCDV vụ trò chơi điện tử trên mạng	Năm	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
PTTH-04	Tổng hợp địa bàn số lượng đơn vị thiết lập trang TTĐT tổng hợp do Sở TTTT cấp giấy phép	Năm	Sở TTTT	Cục PTTH &TTĐT	Trước 15/3 năm sau
PTTH-04.1	Tổng hợp cả nước số lượng đơn vị thiết lập mạng xã hội, trang TTĐT tổng hợp	Năm	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 25/3 năm sau
PTTH-04.2	Tổng hợp cả nước số lượng tổ chức/doanh nghiệp hoạt động phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử chia theo tỉnh /thành phố	Năm	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 25/3 năm sau
PTTH-05.1	Tổng hợp cả nước kết quả hoạt động đài phát thanh, đài truyền hình, đơn vị hoạt động truyền hình	Quý Năm	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 10 tháng sau quý Năm: Trước 25/3 năm sau
PTTH-06.1	Tổng hợp cả nước số lượng lao động, chi phí hoạt động đài phát thanh, đài truyền hình, đơn vị hoạt động truyền hình	6 tháng đầu năm Năm	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	6 tháng đầu năm: Trước 10/7. Năm: Trước 25/3 năm sau
PTTH-07.1	Tổng hợp cả nước kết quả hoạt động doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền	Quý Năm	Cục PTTH &TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 10 tháng sau quý Năm: Trước 25/3 năm sau

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
PTTH-08.1	Tổng hợp cả nước số lượng thuê bao truyền hình trả tiền chia theo tỉnh/ thành phố	Năm	Cục PTTH & TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	Năm: Trước 25/3 năm sau
PTTH-09.1	Tổng hợp cả nước kết quả hoạt động doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử trên mạng	Quý Năm	Cục PTTH & TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 10 tháng sau quý Năm: Trước 25/3 năm sau
PTTH-10.1	Tổng hợp cả nước số lượng tài khoản thành viên tham gia mạng xã hội VN	Quý	Cục PTTH & TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau quý
PTTH-11	Tổng hợp cả nước số lượng trò chơi điện tử được cấp quyết định phê duyệt kịch bản nội dung	Quý	Cục PTTH & TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau quý
PTTH-12	Tỷ lệ người VN tham gia mạng xã hội, chơi trò chơi điện tử	Năm	Cục PTTH & TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
PTTH-13	Ứng dụng sáng tạo và thị trường giải trí đa phương tiện	Năm	Cục PTTH & TTĐT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 25/3 năm sau

C. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với các đài phát thanh, đài truyền hình, đơn vị hoạt động truyền hình, doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền, doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử trên mạng

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
PTTH-05	Kết quả hoạt động đài phát thanh, đài truyền hình, đơn vị hoạt động truyền hình	Quý Năm	Các đài PT, đài TH, đơn vị hoạt động TH	Cục PTTH & TTĐT	Quý: Trước ngày 05 tháng sau Năm: Trước 15/3 năm sau
PTTH-06	Số lượng lao động, chi phí hoạt động đài phát thanh, đài truyền hình, đơn vị hoạt động TH	6 tháng đầu năm Năm	Các đài PT, đài TH, đơn vị hoạt động TH	Cục PTTH & TTĐT	6 tháng đầu năm: Trước 05/7. Năm: Trước 15/3 năm sau
PTTH-07	Kết quả hoạt động doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền	Quý Năm	Doanh nghiệp CCDV THTT	Cục PTTH & TTĐT	Quý: Trước ngày 05 tháng sau Năm: Trước 15/3 năm sau

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
PTTH-08	Số lượng thuê bao truyền hình trả tiền chia theo tỉnh /thành phố	Năm	Doanh nghiệp CCDV THTT	Cục PTTH & TTĐT	Trước 15/3 năm sau
PTTH-09	Kết quả hoạt động doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử trên mạng	Quý Năm	Doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử trên mạng	Cục PTTH & TTĐT	Quý: Trước ngày 05 tháng sau Năm: Trước 15/3 năm sau
PTTH-10	Số lượng tài khoản thành viên tham gia mạng xã hội VN	Quý	Đơn vị thiết lập mạng xã hội	Cục PTTH & TTĐT	Trước ngày 05 tháng sau quý

A. Biểu mẫu áp dụng đối với Cục PTTH&TTĐT và các Sở TTTT**Biểu PTTH-01**

Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước
15/3 năm sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG ĐÀI PHÁT THANH, ĐÀI TRUYỀN HÌNH,
ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG TRUYỀN HÌNH

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên đơn vị	Mã địa chỉ (*)	Mã số thuế doanh nghiệp (MST)	Mã số quan hệ với ngân sách	Mới tăng trong kỳ	Phân loại đơn vị hoạt động PTTH theo loại hình tổ chức				Phân theo cấp quản lý		Phân loại đơn vị hoạt động PTTH theo mức độ tự chủ tài chính				Ghi chú
						Đài phát thanh	Đài truyền hình	Đài PT & TH	Tổ chức hoạt động TH	Trung ương quản lý	Địa phương quản lý	Tự chủ chỉ đầu tư và chi thường xuyên	Tự chủ chi thường xuyên	Tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	NSNN đảm bảo chi thường xuyên	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	CẢ NƯỚC															
1	Đơn vị A															
2	Đơn vị B															
...	...															

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú:

(B) Ghi tên đơn vị.

(C) *Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc TW tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam quy định tại QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 07/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Ghi mã tương ứng cho tất cả các đơn vị có tên tại Cột B. Vd: Đơn vị có địa chỉ liên hệ tại Hà Nội, ghi mã “01”, đơn vị có địa chỉ tại TP.HCM, ghi mã “79”...

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên tương ứng ở Cột B là mới tăng trong kỳ (Cục cấp phép mới trong kỳ). Nếu không phải thì để trống.

Các cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Ghi số liệu tổng hợp Cả nước:

Các cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11: Đếm số ô đánh dấu X thuộc từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Cột C ghi tổng số đơn vị (theo số thứ tự của đơn vị tại dòng cuối biểu).

Nguồn số liệu:

Từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau cấp phép của Cục.

Khi thực hiện cấp giấy phép, Cục thu thập các thông tin như trên biểu. Định kỳ cập nhật từ báo cáo của đơn vị, các nguồn thông tin được các cơ quan nhà nước có liên quan phối hợp cung cấp.

Khi có sự thay đổi gồm (1) thay đổi giấy phép, (2) thay đổi nội dung trong giấy phép, (3) cấp giấy phép mới, (4) thu hồi giấy phép: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong ngày - đảm bảo đồng bộ giữa dữ liệu phục vụ theo dõi sau cấp phép của Cục và thông tin tương ứng trên cơ sở dữ liệu thống kê của Bộ.

Biểu PTTH-02

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước
15/3 năm sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CCDV
TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên đơn vị	Mã địa chỉ (*)	Mã số thuế doanh nghiệp (MST)	Mã số quan hệ với ngân sách	Tăng mới trong kỳ	Phân loại theo nhóm dịch vụ cung cấp					Phân theo loại hình kinh tế			Ghi chú
						Cáp	Vệ tinh	Số mặt đất	Di động	Inter-net	Kinh tế nhà nước	Ngoài nhà nước (trừ FDI)	Kinh tế có vốn FDI	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	CẢ NƯỚC													
1	Doanh nghiệp A													
2	Doanh nghiệp B													
...	...													

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú:

Cột Nội dung

- (C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc TW tương ứng với địa chỉ liên hệ của doanh nghiệp có tên tại cột B. Ghi theo cách đã hướng dẫn tại biểu mẫu PTTH-01.
- (8) Kinh tế Nhà nước Gồm (1) Cty TNHH 1 thành viên 100% vốn nhà nước (TW hoặc địa phương), (2) CTCP, Cty TNHH có vốn nhà nước trên 50%, (3) Công ty nhà nước (TƯ, ĐP).
- (9) Kinh tế ngoài Nhà nước (trừ doanh nghiệp FDI) gồm: (1) DN tư nhân, (2) hợp tác xã/liên hiệp HTX, (3) Cty hợp danh, (4) Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn nhà nước =<50%, (5) Cty không vốn nhà nước, (6) CTCP có vốn nhà nước <=50%.
- (10) Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) gồm: (1) DN 100% vốn nước ngoài, (2) DN nhà nước liên doanh với nước ngoài, (3) DN khác liên doanh với nước ngoài).

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên tương ứng ở Cột B là đơn vị tăng mới trong kỳ (được Cục cấp giấy phép mới). Nếu không phải thì để trống.

Các cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 2.

Ghi số liệu tổng hợp Cả nước:

Cột 1: Cộng các giá trị các ô thuộc cột, ghi số tổng lên ô tương ứng.

Các cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9: Đếm số ô đánh dấu X thuộc từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Cột C ghi tổng số đơn vị (theo số thứ tự của đơn vị tại dòng cuối biểu).

Nguồn số liệu:

Từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau cấp phép của Cục.

Khi thực hiện cấp giấy phép, Cục thu thập các thông tin như trên biểu. Định kỳ cập nhật từ báo cáo của đơn vị, từ nguồn thông tin được các cơ quan nhà nước có liên quan phối hợp cung cấp.

Khi có sự thay đổi gồm (1) thay đổi giấy phép, (2) thay đổi nội dung trong giấy phép, (3) cấp giấy phép mới, (4) thu hồi giấy phép: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong ngày - đảm bảo đồng bộ giữa dữ liệu phục vụ theo dõi sau cấp phép của Cục và thông tin tương ứng trên cơ sở dữ liệu thống kê của Bộ. Thông tin về vốn kinh doanh, loại hình kinh tế: Cục thực hiện cập nhật hằng quý.

Biểu PTTH-03

Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
Trước 15/3 năm sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CCDV
TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên đơn vị	Mã địa chỉ (*)	Mã số thuế doanh nghiệp (MST)	Mã số quan hệ với ngân sách (nếu có)	Tăng mới trong kỳ	Phân loại theo nhóm dịch vụ cung cấp				Phân theo loại hình kinh tế			Ghi chú
						G1	G2	G3	G4	Kinh tế nhà nước	Ngoài nhà nước (trừ FDI)	Kinh tế có vốn FDI	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	CẢ NƯỚC												
1	Doanh nghiệp A												
2	Doanh nghiệp B												
...	...												

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú:

*Cột C: Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc TW tương ứng với địa chỉ liên hệ của doanh nghiệp có tên tại cột B. Ghi theo cách đã hướng dẫn tại biểu mẫu PTTH-01.

Các cột 6, 7, 8: Ghi như cách ghi Cột 7, 8, 9 tương ứng tại biểu mẫu PTTH-02.

Cột 1: Đánh dấu X nếu doanh nghiệp có tên tương ứng ở Cột B là tăng mới trong kỳ (do Cục cấp giấy phép mới). Nếu không phải thì để trống.

Các cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 2.

Ghi số liệu tổng hợp tỉnh/TP:

Cột 1: Cộng các giá trị các ô thuộc cột, ghi số tổng lên ô tương ứng.

Các cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9: Đếm số ô đánh dấu X thuộc từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Cột C ghi tổng số đơn vị (theo số thứ tự của đơn vị tại dòng cuối biểu).

Nguồn số liệu:

Thông tin lập biểu từ dữ liệu theo dõi sau đăng ký, cấp phép của Cục.

Khi có sự thay đổi gồm (1) thay đổi giấy phép, (2) thay đổi nội dung trong giấy phép, (3) cấp giấy phép mới, (4) thu hồi giấy phép: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong ngày - đảm bảo đồng bộ giữa dữ liệu phục vụ theo dõi sau cấp phép của Cục và thông tin tương ứng trên cơ sở dữ liệu thống kê của Bộ.

Biểu PTTH-04

Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT

**TỔNG HỢP ĐỊA BÀN
SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ THIẾT LẬP TRANG TTĐT TỔNG HỢP
DO SỞ TTTT CẤP GIẤY PHÉP**

Đơn vị báo cáo:
Sở TTTT...

Ngày nhận báo cáo:
Trước 15/3 năm sau

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục PTTH&TTĐT

Năm 20...

TT	Tên đơn vị	Mã địa chỉ (*)	Mã số thuế doanh nghiệp (MST)	Mã số quan hệ với ngân sách (nếu có)	Tăng mới trong kỳ	Loại giấy phép		Loại đơn vị		Loại hình kinh tế của đơn vị			Ghi chú
						Thiết lập mạng xã hội	Thiết lập trang TTĐT tổng hợp	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Kinh tế nhà nước	Ngoài nhà nước (trừ FDI)	Kinh tế có vốn FDI	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỈNH/TP...												
1	Đơn vị A												
2	Đơn vị B												
...	...												

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

GIÁM ĐỐC

(Ký điện tử)

Ghi chú:

*Cột C: Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc TW tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị/doanh nghiệp có tên tại cột B. Ghi theo cách đã hướng dẫn tại biểu mẫu PTTH-02.

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên tương ứng ở Cột B là đơn vị tăng mới trong kỳ (do Sở TTTT hoặc Bộ TTTT cấp phép mới). Nếu không phải thì để trống.

Các cột 3, 4, 5, 6, 7, 8: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 2.

Ghi số liệu tổng hợp Cả nước:

Các cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8: Đếm số ô đánh dấu X thuộc từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Cột C ghi tổng số đơn vị (theo số thứ tự của đơn vị tại dòng cuối biểu).

Kinh tế nhà nước Gồm (1) Cty TNHH 1 thành viên 100% vốn nhà nước (TW hoặc địa phương), (2) CTCP, Cty TNHH có vốn nhà nước trên 50%, (3) Công ty nhà nước (TU, ĐP) và các đơn vị sự nghiệp của nhà nước.

Kinh tế ngoài Nhà nước (trừ doanh nghiệp FDI) gồm: (1) DN tư nhân, (2) hợp tác xã/liên hiệp HTX, (3) Cty hợp danh, (4) Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn nhà nước $\leq 50\%$, (5) Cty không vốn nhà nước, (6) CTCP có vốn nhà nước $\leq 50\%$.

Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) gồm: (1) DN 100% vốn nước ngoài, (2) DN nhà nước liên doanh với nước ngoài, (3) DN khác liên doanh với nước ngoài).

Nguồn số liệu:

Từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau cấp đăng ký, cấp phép của Sở TTTT.

Khi thực hiện cấp giấy phép, cấp đăng ký, Sở TTTT thu thập các thông tin như trên biểu. Định kỳ cập nhật từ báo cáo của đơn vị, các nguồn thông tin được các cơ quan nhà nước có liên quan phối hợp cung cấp.

Khi có sự thay đổi gồm (1) thay đổi giấy phép, (2) thay đổi nội dung trong giấy phép, (3) cấp giấy phép mới, (4) thu hồi giấy phép: Sở TTTT thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong ngày - đảm bảo đồng bộ giữa dữ liệu phục vụ theo dõi sau cấp phép của Sở TTTT với dữ liệu đã báo cáo Cục PTTH&TTĐT và với thông tin tương ứng trên cơ sở dữ liệu thống kê của Bộ. Thông tin về loại hình kinh tế, vốn kinh doanh của DN: cập nhật hằng quý.

Để thuận lợi cho việc tổng hợp số liệu cả nước, Sở TTTT giữ nguyên cấu trúc các cột của bảng tính biểu mẫu (vd: Cột 3 Sở TTTT không có số liệu thì để trống, không xóa cột).

Biểu PTTH-04.1

Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
Trước 25/3 năm sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ THIẾT LẬP MẠNG XÃ HỘI,
TRANG TTĐT TỔNG HỢP

Đơn vị báo cáo:
Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Năm 20...

TT	Tên đơn vị	Mã địa chỉ (*)	Mã số thuế doanh nghiệp (MST)	Mã số quan hệ với ngân sách (nếu có)	Tăng mới trong kỳ	Loại giấy phép		Loại đơn vị		Loại hình kinh tế của đơn vị			Ghi chú
						Thiết lập mạng xã hội	Thiết lập trang TTĐT tổng hợp	Doanh nghiệp	Đơn vị sự nghiệp	Kinh tế nhà nước	Ngoài nhà nước (trừ FDI)	Kinh tế có vốn FDI	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỈNH/TP...												
1	Đơn vị A												
2	Đơn vị B												
...	...												

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú:

Thông tin lập biểu từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau đăng ký, cấp phép của Cục và biểu mẫu PTTH-04 do các Sở TTTT gửi Cục PTTH&TTĐT. Khi có sự thay đổi gồm (1) thay đổi giấy phép, (2) thay đổi nội dung trong giấy phép, (3) cấp giấy phép mới, (4) thu hồi giấy phép: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong ngày - đảm bảo đồng bộ giữa dữ liệu phục vụ theo dõi sau cấp phép của Cục và thông tin tương ứng trên cơ sở dữ liệu thống kê của Bộ.

Biểu PTTH-04.2

Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
Trước 25/3 năm sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP
HOẠT ĐỘNG PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ

Đơn vị báo cáo:
Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Năm 20...

Đơn vị tính: "Đơn vị"

TT	ĐỊA BÀN	Mã địa bàn	Số lượng đơn vị hoạt động								Ghi chú
			Đài phát thanh	Đài truyền hình	Đài PT & TH	Tổ chức hoạt động TH	DN Truyền hình trả tiền	DN CCDV trò chơi điện tử trên mạng	Tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội	Tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang TTĐT tổng hợp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	CẢ NƯỚC										
	<i>Chia theo địa bàn</i>										
1	Hà Nội	01									
2	Hà Giang	02									
...	...	...									
63	Cà Mau	96									

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột C: Mã địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc TW ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính VN, ban hành kèm theo QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ

Biểu được tổng hợp từ số liệu các biểu mẫu PTTH-01, PTTH-02, PTTH-03, PTTH-04.1.

Biểu PTTH-05.1Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
ĐÀI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH,
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRUYỀN HÌNH**Đơn vị báo cáo:
Cục PTTH&TTĐTNgày nhận báo cáo:
Quý: Trước ngày 10
tháng sau quý. Năm:
Trước 25/3 năm sau

Quý ... /20...

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng trong kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
1	Tổng thời lượng phát sóng PTTH (1= 1.1 +1.2)	Số giờ phát mới (Phát mới)			
		Số giờ phát lại (Phát lại)			
1.1	Kênh phát thanh (1.1= 1.1.1+ 1.1.2 + 1.1.3 + 1.1.4)	Phát mới			
		Phát lại			
1.1.1	Thời lượng phát sóng chương trình đài tự sản xuất (giờ)	Phát mới			
		Phát lại			
1.1.2	Thời lượng phát sóng chương trình liên kết sản xuất (giờ)	Phát mới			
		Phát lại			
1.1.3	Thời lượng phát sóng chương trình từ nguồn khác (giờ)	Phát mới			
		Phát lại			
1.1.4	Thời lượng phát sóng chương trình từ nguồn nước ngoài (giờ)	Phát mới			
		Phát lại			
1.2	Kênh truyền hình (1.2 = 1.2.1 + 1.2.2 + 1.2.3 + 1.2.4)	Phát mới			
		Phát lại			
1.2.1	Thời lượng phát sóng chương trình đài tự sản xuất (giờ)	Phát mới			
		Phát lại			
1.2.2	Thời lượng phát sóng chương trình liên kết sản xuất (giờ)	Phát mới			
		Phát lại			
1.2.3	Thời lượng phát sóng chương trình từ nguồn khác (giờ)	Phát mới			
		Phát lại			
1.2.4	Thời lượng phát sóng chương trình từ nguồn nước ngoài (giờ)	Phát mới			
		Phát lại			
2	Ngân sách nhà nước cấp cho các Đài PTTH, đơn vị hoạt động truyền hình	Triệu VNĐ			
	<i>Trong đó</i>				
2.1	Chi đầu tư	Triệu VNĐ			
2.2	Chi thường xuyên	Triệu VNĐ			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng trong kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Ghi chú
	<i>Trong đó</i>				
2.2.1	Cấp theo phương án tự chủ của đơn vị	Triệu VNĐ			
2.2.2	Cấp theo phương thức giao nhiệm vụ cho đơn vị	Triệu VNĐ			
2.2.3	Cấp theo phương thức đặt hàng	Triệu VNĐ			
2.2.4	Cấp thực hiện các nhiệm vụ khác	Triệu VNĐ			
3	Doanh thu (3= 3.1 + 3.2 + 3.3 + 3.4)	Triệu VNĐ			
3.1	Doanh thu quảng cáo	Triệu VNĐ			
3.1.1	Trên kênh phát thanh	Triệu VNĐ			
3.1.2	Trên kênh truyền hình	Triệu VNĐ			
3.2	Doanh thu bán bản quyền phát sóng chương trình	Triệu VNĐ			
3.3	Doanh thu liên kết sản xuất và phát sóng chương trình	Triệu VNĐ			
3.4	Doanh thu khác	Triệu VNĐ			
4	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước của các đài phát thanh, đài truyền hình, đài PTTH; các tổ chức hoạt động truyền hình	Triệu VNĐ			

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú:

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu PTTH-05 do các đài PTTH, tổ chức hoạt động truyền hình đã gửi Cục PTTH&TTĐT.

Biểu PTTH-06.1

Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT

**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG,
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG
ĐÀI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRUYỀN HÌNH**

Đơn vị báo cáo:
Cục PTTH&TTĐT

Ngày nhận báo cáo:
Kỳ 6 tháng đầu năm:
Trước 10/7. Năm:
Trước 25/3 năm sau

6 tháng (đầu năm) 20...

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Số lượng lao động của đơn vị	Người		(6 tháng /Năm)
1.1	Trong đó, nữ	Người		(6 tháng /Năm)
	<i>Phân tổ theo trình độ đào tạo</i>			
1.2	Trên Đại học	Người		(6 tháng /Năm)
1.3	Đại học, cao đẳng	Người		(6 tháng /Năm)
1.4	Trung cấp	Người		(6 tháng /Năm)
1.5	Trung học phổ thông	Người		(6 tháng /Năm)
1.6	Trình độ khác	Người		(6 tháng /Năm)
	<i>Theo chức danh</i>			
1.7	Phóng viên (PV)	Người		(Năm)
1.8	Biên tập viên (BTV)	Người		(Năm)
1.9	Lao động vị trí khác	Người		
	<i>Trong đó</i>			
1.10	Số PV, BTV đã có Thẻ nhà báo	Người		(Năm)
1.11	Số PV, BTV chưa có Thẻ nhà báo	Người		(Năm)
2	Chi phí hoạt động các đài phát thanh, đài truyền hình, đài PTTH; các tổ chức hoạt động truyền hình (2=2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4)	Triệu VNĐ		(Năm)
2.1	Chi phí sản xuất chương trình	Triệu VNĐ		(Năm)
2.2	Chi phí mua bản quyền chương trình	Triệu VNĐ		(Năm)
2.3	Chi phí truyền dẫn, phát sóng kênh, chương trình	Triệu VNĐ		(Năm)
2.4	Chi phí khác	Triệu VNĐ		(Năm)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú: Biểu được tổng hợp tương ứng từ số liệu biểu PTTH-06 các đài PTTH, đơn vị hoạt động truyền hình đã gửi Cục PTTH&TTĐT.

Biểu PTTH-07.1

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Quý: Trước ngày 10 tháng sau quý. 6 tháng đầu năm: Trước ngày 10/7. Năm: Trước 25/3 năm sau

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
DOANH NGHIỆP CCDV
TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN**

Quý ... /20...
6 tháng (đầu năm) 20...
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Cộng dồn từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
1	Số lượng thuê bao truyền hình trả tiền (3=3.1 +3.2 +3.3 +3.4+ 3.5)	Thuê bao			(Quý)
1.1	TH cáp	Thuê bao			(Quý)
1.2	Vệ tinh	Thuê bao			(Quý)
1.3	Số mặt đất	Thuê bao			(Quý)
1.4	Internet	Thuê bao			(Quý)
1.5	Di động	Thuê bao			(Quý)
2	Doanh thu của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ THTT	Triệu VNĐ			(Quý /Năm)
2.1	TH cáp	Triệu VNĐ			(Quý /Năm)
2.2	Vệ tinh	Triệu VNĐ			(Quý /Năm)
2.3	Số mặt đất	Triệu VNĐ			(Quý /Năm)
2.4	Internet	Triệu VNĐ			(Quý /Năm)
2.5	Di động	Triệu VNĐ			(Quý /Năm)
3	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp CCDV THTT (2=2.1 +2.2 +2.3 +2.4)	Triệu VNĐ			(Quý /Năm)
3.1	Thuế VAT	Triệu VNĐ			(Quý /Năm)
3.2	Thuế TNDN	Triệu VNĐ			(Quý /Năm)
3.3	Phí, lệ phí	Triệu VNĐ			(Quý /Năm)
3.4	Các khoản nộp khác	Triệu VNĐ			(Quý /Năm)
4	Số lượng lao động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền (THTT)	Người			(06 tháng /Năm)
4.1	Trong đó, nữ	Người			(06 tháng /Năm)
4.2	Trên đại học	Người			(06 tháng /Năm)
4.3	Đại học, cao đẳng	Người			(06 tháng /Năm)
4.4	Trình độ khác	Người			(06 tháng /Năm)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú: Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu PTTH-07 các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền đã gửi Cục.

Biểu PTTH-08.1

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước
25/3 năm sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG THUÊ BAO
TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN
CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục PTTH&TTĐTĐơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	ĐỊA BÀN	Mã địa bàn	Tổng số (1=2 +3 +4 +5 +6)	Tổng số phân tổ theo loại hình thuê bao					Ghi chú
				Cáp	Vệ tinh	Số mặt đất	Internet	Di động	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	CẢ NƯỚC								
	<i>Trong đó</i>								
1	Hà Nội	01						X	
2	Hà Giang	02							
	...	...							
63	Cà Mau	96							

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú: Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu PTTH-08 các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền đã gửi Cục.

Biểu PTTH-09.1

Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
DOANH NGHIỆP CCDV
TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG**

Đơn vị báo cáo:
Cục PTTH&TTĐT

Ngày nhận báo cáo: Quý:
Trước ngày 10 tháng sau
quý. Năm: Trước 25/3 năm
sau

Quý ... /20...

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng cộng (1= 2+3+4)	Trong đó			Ghi chú
				Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư FDI	
A	B	C	1	2	3	4	5
1	Doanh thu của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng	Triệu VNĐ					(Quý /Năm)
2	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước của DN cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng (2= 2.1 +2.2 +2.3 +2.4)	Triệu VNĐ					(Quý /Năm)
2.1	Thuế VAT	Triệu VNĐ					(Quý /Năm)
2.2	Thuế TNDN	Triệu VNĐ					(Quý /Năm)
2.3	Phí, lệ phí	Triệu VNĐ					(Quý /Năm)
2.4	Các khoản nộp khác	Triệu VNĐ					(Quý /Năm)
3	Số lượng game VN sản xuất có người nước ngoài chơi	Game					(Quý)
3.1	G1	Game					(Quý)
3.2	G2	Game					(Quý)
3.3	G3	Game					(Quý)
3.4	G4	Game					(Quý)
4	Số lượng tài khoản (đăng nhập) của người chơi trò chơi điện tử trên mạng	Tài khoản					(Quý)
4.1	Trong đó, số lượng tài khoản người Việt Nam	Tài khoản					
4.1.1	G1	Tài khoản					(Quý)
4.1.2	G2	Tài khoản					(Quý)
4.1.3	G3	Tài khoản					(Quý)
4.1.4	G4	Tài khoản					(Quý)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng cộng (1= 2+3+4)	Trong đó			Ghi chú
				Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư FDI	
5	Số lượng lao động của đơn vị	Người					(06 tháng /Năm)
5.1	Trong đó, nữ	Người					(06 tháng /Năm)
5.2	Trên đại học	Người					(06 tháng /Năm)
5.3	Đại học, cao đẳng	Người					(06 tháng /Năm)
5.4	Trình độ khác	Người					(06 tháng /Năm)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU*(Ký điện tử)***KIỂM TRA BIỂU***(Ký điện tử)**Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...***CỤC TRƯỞNG***(Ký điện tử)*

Ghi chú: Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu PTTH-09 các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền đã gửi Cục.

Biểu PTTH-10.1

Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG TÀI KHOẢN THÀNH VIÊN
THAM GIA MẠNG XÃ HỘI VN

Đơn vị báo cáo:
Cục PTTH&TTĐT

Ngày nhận báo cáo:
Quý: Trước ngày 10
tháng sau quý.

Quý ... /20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Chỉ tiêu	Số lượng trang	Số lượng tài khoản thành viên đăng ký	Số lượng tài khoản thành viên đăng ký là người VN	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
	CẢ NƯỚC				
1	Đơn vị A				
2	Đơn vị B				
...	...				

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu PTTH-10 các đơn vị thiết lập trang mạng xã hội đã gửi Cục PTTH&TTĐT.

Biểu PTTH-11

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10
tháng sau quý**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ ĐƯỢC CẤP
QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KỊCH BẢN NỘI DUNG**

Quý ... /20...

Đơn vị báo cáo:
Cục PTTH&TTĐTĐơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên trò chơi	Năm cấp quyết định	Tăng mới trong kỳ	Phân tổ theo loại trò chơi				Phân tổ theo xuất xứ		Ghi chú
				G1	G2	G3	G4	Trong nước	Ngoài nước	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG									
1	Game A									
2	Game B									
...	...									

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)**KIỂM TRA BIỂU**
(Ký điện tử)Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)*Ghi chú:**Cột Nội dung*

(B) Ghi tên trò chơi. Ghi theo thứ tự từ phê duyệt mới nhất đến đã phê duyệt từ lâu nhất. Vd: game phê duyệt năm 2020 sẽ ở dòng 1, game phê duyệt năm 2019 ở dòng 2.

(1) Ghi năm tương ứng với ngày của văn bản cấp Quyết định phê duyệt.

Cột 2: Đánh dấu X nếu game có tên ở Cột B là tăng mới trong kỳ. Nếu không phải thì để trống.

Các cột 3, 4, 5, 6, 7, 8: Ghi thông tin tương tự như cách đã áp dụng đối với Cột 2.

Ghi số liệu dòng Tổng cộng:

Các cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8: Đếm số ô đánh dấu X thuộc từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Cột 1: Ghi tổng số lượng game đã phê duyệt kịch bản. Tương ứng với thứ tự của game ở dòng cuối cùng của biểu hoặc bằng tổng các ô từ ô 2 đến ô 5 thuộc dòng Tổng cộng.

Thông tin ghi biểu từ dữ liệu theo dõi sau phê duyệt kịch bản của Cục PTTH&TTĐT.

Biểu PTTH-12

Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT

**TỶ LỆ NGƯỜI VIỆT NAM
CÓ THAM GIA MẠNG XÃ HỘI,
CHƠI TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ**

Đơn vị báo cáo:
Cục PTTH&TTĐT

Ngày nhận báo cáo: Quý:
Trước ngày 15/3 năm sau.

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tỷ lệ người có tham gia mạng xã hội (MXH)			Tỷ lệ người có tham gia chơi trò chơi điện tử (Game)			Ghi chú
			Tỷ lệ chung	Nam	Nữ	Tỷ lệ chung	Nam	Nữ	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	CẢ NƯỚC								
	<i>Chia theo khu vực</i>								
1	Thành thị								
2	Nông thôn								
	<i>Theo xuất xứ MXH, Game</i>								
1	Trong nước								
2	Ngoài nước								
	<i>Chia theo địa bàn tỉnh /thành phố</i>								
1	Hà Nội	01							
2	Hà Giang	02							
...	...	...							
63	Cà Mau	96							

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú: Số liệu lập biểu căn cứ kết quả điều tra/khảo sát được thực hiện.

Biểu PTTH-13

Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Quý:
Trước ngày 15/3 năm sau.

**ỨNG DỤNG SÁNG TẠO
VÀ THỊ TRƯỜNG DỊCH VỤ GIẢI TRÍ
ĐA PHƯƠNG TIỆN**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục PTTH&TTĐT

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị phối hợp
A	B	C	1	2
1	Tập hợp doanh thu một số dịch vụ thuộc thị trường giải trí đa phương tiện Bộ TTTT có trách nhiệm phối hợp cung cấp (Mã GII: 7.2.3 của WIPO)	Triệu VNĐ		
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Xuất bản xuất bản phẩm	Triệu VNĐ		Cục XBIPH
1.2	Dịch vụ truy nhập Internet	Triệu VNĐ		Cục VT
1.3	Quảng cáo trên Internet	Triệu VNĐ		
1.4	Xuất bản tạp chí	Triệu VNĐ		Cục BC
1.5	Xuất bản báo	Triệu VNĐ		Cục BC
1.6	Phát thanh	Triệu VNĐ		
1.7	Truyền hình truyền thống và video gia đình	Triệu VNĐ		
1.8	Quảng cáo trên truyền hình	Triệu VNĐ		
1.9	Các trò chơi điện tử video (video-game)	Triệu VNĐ		
2	Tỷ lệ xuất khẩu dịch vụ văn hóa và sáng tạo /tổng giá trị giao dịch thương mại (Mã GII: 7.2.1)	%		Tổng cục Thống kê
3	Số lượt tải ứng dụng cho điện thoại di động/1 tỷ USD thu nhập quốc dân (GDP) (Mã GII: 7.3.4)	1000 Lượt		
4	Số lượt sửa mục từ Wikipedia/1 triệu dân (Mã GII: 7.3.3)	1000 Lượt		

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú:

Số liệu lập biểu do các đơn vị có liên quan (trong và ngoài Bộ) phối hợp, chia sẻ.

B. biểu mẫu áp dụng đối với các đài phát thanh, đài truyền hình, đơn vị hoạt động truyền hình, doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền, doanh nghiệp CCDV trò chơi điện tử trên mạng

Biểu PTTH-05

Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:

Quý: Trước ngày 05

tháng sau quý. Năm:

Trước 15/3 năm sau

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
ĐÀI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH,
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRUYỀN HÌNH**

Quý ... /20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Đài PTTH/ tổ chức
hoạt động truyền hình

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục PTTH&TTĐT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng trong kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
1	Tổng thời lượng phát sóng PTTH (1= 1.1 +1.2)	Số giờ phát mới (Phát mới)			
		Số giờ phát lại (Phát lại)			
1.1	Kênh phát thanh (1.1= 1.1.1+ 1.1.2 + 1.1.3 + 1.1.4)	Phát mới			
		Phát lại			
1.1.1	Thời lượng phát sóng chương trình đài tự sản xuất (giờ)	Phát mới			
		Phát lại			
1.1.2	Thời lượng phát sóng chương trình liên kết sản xuất (giờ)	Phát mới			
		Phát lại			
1.1.3	Thời lượng phát sóng chương trình từ nguồn khác (giờ)	Phát mới			
		Phát lại			
1.1.4	Thời lượng phát sóng chương trình từ nguồn nước ngoài (giờ)	Phát mới			
		Phát lại			
1.2	Kênh truyền hình (1.2 = 1.2.1 + 1.2.2 + 1.2.3 + 1.2.4)	Phát mới			
		Phát lại			
1.2.1	Thời lượng phát sóng chương trình đài tự sản xuất (giờ)	Phát mới			
		Phát lại			
1.2.2	Thời lượng phát sóng chương trình liên kết sản xuất (giờ)	Phát mới			
		Phát lại			
1.2.3	Thời lượng phát sóng chương trình từ nguồn khác (giờ)	Phát mới			
		Phát lại			
1.2.4	Thời lượng phát sóng chương trình từ nguồn nước ngoài (giờ)	Phát mới			
		Phát lại			
2	Ngân sách nhà nước cấp cho các Đài PTTH, đơn vị hoạt động truyền hình	Triệu VNĐ			
	<i>Trong đó</i>				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng trong kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Ghi chú
2.1	Chi đầu tư	Triệu VNĐ			
2.2	Chi thường xuyên	Triệu VNĐ			
	<i>Trong đó</i>				
2.2.1	Cấp theo phương án tự chủ của đơn vị	Triệu VNĐ			
2.2.2	Cấp theo phương thức giao nhiệm vụ cho đơn vị	Triệu VNĐ			
2.2.3	Cấp theo phương thức đặt hàng	Triệu VNĐ			
2.2.4	Cấp thực hiện các nhiệm vụ khác	Triệu VNĐ			
3	Doanh thu (3= 3.1 + 3.2 + 3.3 + 3.4)	Triệu VNĐ			
3.1	Doanh thu quảng cáo	Triệu VNĐ			
3.1.1	Trên kênh phát thanh	Triệu VNĐ			
3.1.2	Trên kênh truyền hình	Triệu VNĐ			
3.2	Doanh thu bán bản quyền phát sóng chương trình	Triệu VNĐ			
3.3	Doanh thu liên kết sản xuất và phát sóng chương trình	Triệu VNĐ			
3.4	Doanh thu khác	Triệu VNĐ			
4	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước của các đài phát thanh, đài truyền hình, đài PTTH; các tổ chức hoạt động truyền hình	Triệu VNĐ			

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký điện tử)

*Ghi chú**Dòng Nội dung*

- (1) Là tổng thời lượng phát sóng của các kênh truyền hình/phát thanh (gồm phát sóng chương trình có nội dung trong nước, ngoài nước) trong kỳ báo cáo.
- (2) Là tổng số tiền nhà nước cấp để hỗ trợ duy trì hoạt động cho các PTTH, tổ chức hoạt động truyền hình trong kỳ báo cáo.
- (3) Là tổng doanh thu (quảng cáo, bán bản quyền phát sóng chương trình, liên kết sản xuất và phát sóng chương trình, nguồn khác) của các đài phát thanh, đại truyền hình, đài PTTH, các tổ chức hoạt động truyền hình trong kỳ báo cáo.
- (4) Là số tiền nộp ngân sách nhà nước của các đài phát thanh, đài truyền hình, đài PTTH; các tổ chức hoạt động truyền hình trong kỳ báo cáo.

Biểu PTTH-06

Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
Kỳ 6 tháng đầu năm:
Trước 05/7. Năm:
Trước 15/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG,
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG
ĐÀI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRUYỀN HÌNH**

6 tháng (đầu năm) 20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Đài PTTH/ đơn vị hoạt
động truyền hình

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục PTTH&TTĐT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Số lượng lao động của đơn vị	Người		(6 tháng /Năm)
1.1	Trong đó, nữ	Người		(6 tháng /Năm)
	<i>Chia theo trình độ đào tạo</i>			
1.2	Trên Đại học	Người		(6 tháng /Năm)
1.3	Đại học, cao đẳng	Người		(6 tháng /Năm)
1.4	Trung cấp	Người		(6 tháng /Năm)
1.5	Trung học phổ thông	Người		(6 tháng /Năm)
1.6	Trình độ khác	Người		(6 tháng /Năm)
	<i>Theo chức danh</i>			
1.7	Phóng viên (PV)	Người		(Năm)
1.8	Biên tập viên (BTV)	Người		(Năm)
1.9	Lao động vị trí khác	Người		
	<i>Trong đó</i>			
1.10	Số PV, BTV đã có Thẻ nhà báo	Người		(Năm)
1.11	Số PV, BTV chưa có Thẻ nhà báo	Người		(Năm)
2	Chi phí hoạt động các đài phát thanh, đài truyền hình, đài PTTH; các tổ chức hoạt động truyền hình (2=2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4)	Triệu VNĐ		(Năm)
2.1	Chi phí sản xuất chương trình	Triệu VNĐ		(Năm)
2.2	Chi phí mua bản quyền chương trình	Triệu VNĐ		(Năm)
2.3	Chi phí truyền dẫn, phát sóng kênh, chương trình	Triệu VNĐ		(Năm)
2.4	Chi phí khác	Triệu VNĐ		(Năm)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

..., ngày ... tháng ... năm 20...
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

*Ghi chú**Dòng Nội dung*

- (1) Là số lượng nhân sự (người lao động - biên chế; hợp đồng...) hưởng lương tại các đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, các tổ chức hoạt động truyền hình trong kỳ báo cáo. Bằng trung bình giữa số đầu kỳ và số cuối kỳ.
- (2) Là tổng chi phí hoạt động của các đài phát thanh, đài truyền hình, đài PTTH, các tổ chức hoạt động truyền hình trong kỳ báo cáo, trong đó có bao gồm chi phí sản xuất chương trình, chi phí mua bản quyền chương trình, chi phí truyền dẫn, phát sóng và chi phí khác.

Biểu PTTH-07

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Quý: Trước ngày 05 tháng sau quý. 6 tháng đầu năm: Trước ngày 05/7. Năm: Trước 15/3 năm sau

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
DOANH NGHIỆP CCDV
TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN**

**Quý ... /20...
6 tháng (đầu năm) 20...
Năm 20...**

Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp THTT

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục PTTH&TTĐT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Cộng dồn từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
1	Số lượng thuê bao truyền hình trả tiền (3=3.1 +3.2 +3.3 +3.4+ 3.5)	Thuê bao			(Quý)
1.1	TH cáp	Thuê bao			(Quý)
1.2	Vệ tinh	Thuê bao			(Quý)
1.3	Số mặt đất	Thuê bao			(Quý)
1.4	Internet	Thuê bao			(Quý)
1.5	Di động	Thuê bao			(Quý)
2	Doanh thu của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ THTT	Triệu VNĐ			(Quý /Năm)
2.1	TH cáp	Triệu VNĐ			(Quý /Năm)
2.2	Vệ tinh	Triệu VNĐ			(Quý /Năm)
2.3	Số mặt đất	Triệu VNĐ			(Quý /Năm)
2.4	Internet	Triệu VNĐ			(Quý /Năm)
2.5	Di động	Triệu VNĐ			(Quý /Năm)
3	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp CCDV THTT (2=2.1 +2.2 +2.3 +2.4)	Triệu VNĐ			(Quý /Năm)
3.1	Thuế VAT	Triệu VNĐ			(Quý /Năm)
3.2	Thuế TNDN	Triệu VNĐ			(Quý /Năm)
3.3	Phí, lệ phí	Triệu VNĐ			(Quý /Năm)
3.4	Các khoản nộp khác	Triệu VNĐ			(Quý /Năm)
4	Số lượng lao động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền (THTT)	Người			(06 tháng /Năm)
4.1	Trong đó, nữ	Người			(06 tháng /Năm)
4.2	Trên đại học	Người			(06 tháng /Năm)
4.3	Đại học, cao đẳng	Người			(06 tháng /Năm)
4.4	Trình độ khác	Người			(06 tháng /Năm)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

..., ngày ... tháng ... năm 20...
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

*Ghi chú**Dòng Nội dung*

- (1) Là tổng doanh thu của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ THPT (gồm doanh nghiệp CCDV TH cáp/ TH vệ tinh/ TH số mặt đất/ TH Internet/ TH di động) trong kỳ báo cáo.
- (2) Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác mà các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ truyền hình trả tiền phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.
- (3) Là tổng số thuê bao đăng ký sử dụng dịch vụ truyền hình trả tiền đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Doanh nghiệp báo cáo theo số lượng thuê bao tương ứng mà DN trực tiếp thu cước).
- (4) Là số lượng người lao động hưởng lương tại các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền trong kỳ báo cáo. Bằng trung bình giữa số đầu kỳ và số cuối kỳ. Khi điền thông tin vào biểu lấy số làm tròn.

Lưu ý: Đối với quý II, số liệu 06 tháng đầu năm đơn vị có thể lập kèm trong báo cáo quý tương ứng (không nhất thiết phải lập một bản báo cáo quý riêng, một bản báo cáo 6 tháng riêng).

Biểu PTTH-08

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước
15/3 năm sau**SỐ LƯỢNG THUÊ BAO
TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN
CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ****Năm 20...**Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp THTTĐơn vị nhận báo cáo:
Cục PTTH&TTĐT

TT	ĐỊA BÀN	Mã địa bàn	Tổng số (1=2 +3 +4 +5 +6)	Tổng số phân tổ theo loại hình thuê bao					Ghi chú
				Cáp	Vệ tinh	Số mặt đất	Internet	Di động	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	CẢ NƯỚC								
	<i>Trong đó</i>								
1	Hà Nội	01							
2	Hà Giang	02							
...	...	...							
63	Cà Mau	96							

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU*(Ký điện tử)*

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký điện tử)*

Biểu PTTH-09

Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
DOANH NGHIỆP CCDV
TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG**

Đơn vị báo cáo:
DN CCDV trò chơi điện
tử trên mạng...

Ngày nhận báo cáo: Quý:
Trước ngày 05 tháng sau
quý. Năm: Trước 15/3 năm
sau

Quý ... /20...

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục PTTH&TTĐT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Doanh thu của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng	Triệu VNĐ		(Quý /Năm)
2	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước của DN cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng (2= 2.1 +2.2 +2.3 +2.4)	Triệu VNĐ		(Quý /Năm)
2.1	Thuế VAT	Triệu VNĐ		(Quý /Năm)
2.2	Thuế TNDN	Triệu VNĐ		(Quý /Năm)
2.3	Phí, lệ phí	Triệu VNĐ		(Quý /Năm)
2.4	Các khoản nộp khác	Triệu VNĐ		(Quý /Năm)
3	Số lượng game đơn vị sản xuất có người nước ngoài chơi	Game		(Quý)
3.1	G1	Game		(Quý)
3.2	G2	Game		(Quý)
3.3	G3	Game		(Quý)
3.4	G4	Game		(Quý)
4	Số lượng tài khoản (đăng nhập) của người chơi trò chơi điện tử trên mạng	Tài khoản		(Quý)
4.1	Trong đó, số lượng tài khoản người Việt Nam	Tài khoản		(Quý)
4.1.1	G1	Tài khoản		(Quý)
4.1.2	G2	Tài khoản		(Quý)
4.1.3	G3	Tài khoản		(Quý)
4.1.4	G4	Tài khoản		(Quý)
5	Số lượng lao động của đơn vị	Người		(Quý)
5.1	Trong đó, nữ	Người		(Quý)
5.2	Trên đại học	Người		(06 tháng /Năm)
5.3	Đại học, cao đẳng	Người		(06 tháng /Năm)
5.4	Trình độ khác	Người		(06 tháng /Năm)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

..., ngày ... tháng ... năm 20...
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

*Ghi chú**Dòng Nội dung*

- (1) Là tổng doanh thu cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1, G2, G3, G4 (được cấp quyết định phê duyệt kịch bản) của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.
- (2) Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác mà các doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.
- (3) Là số lượng trò chơi điện tử do đơn vị tự sản xuất, được tổ chức/cá nhân nước ngoài mua bản quyền sử dụng hoặc được doanh nghiệp VN cung cấp xuyên biên giới cho người dùng nước ngoài tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (4) Là số lượng tài khoản (đăng nhập) của người chơi trò chơi điện tử trên mạng đăng ký với doanh nghiệp CCDV để chơi tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
Người chơi trò chơi điện tử trên mạng (gọi tắt là người chơi) là cá nhân giao kết hợp đồng với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử hoặc điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng để chơi trò chơi điện tử.
- (5) Là số lượng người lao động hưởng lương tại các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng trong kỳ báo cáo.

Lưu ý: Đối với quý II, số liệu 06 tháng đầu năm đơn vị có thể lập kèm trong báo cáo quý tương ứng (không nhất thiết phải lập một bản báo cáo quý riêng, một bản báo cáo 6 tháng riêng).

Biểu PTTH-10

Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT

**SỐ LƯỢNG TÀI KHOẢN
THÀNH VIÊN
THAM GIA MẠNG XÃ HỘI VN**

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị thiết lập mạng xã hội
Việt Nam

Ngày nhận báo cáo: Quý:
Trước ngày 05 tháng sau
quý.

Quý ... /20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục PTTH&TTĐT

TT	Chỉ tiêu	Tên miền của trang	Số lượng tài khoản thành viên đăng ký	Số lượng tài khoản thành viên đăng ký là người VN	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
	TỔNG CỘNG				
1	Trang A				
2	Trang B				
...	...				

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

(B) Ghi tên trang mạng xã hội (hoặc thương hiệu của trang) do đơn vị thiết lập.

(1) Là số lượng tài khoản người đăng ký và tham gia sử dụng các trang mạng xã hội của VN được cấp phép tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

(2) Là số lượng tài khoản người Việt Nam đăng ký và tham gia sử dụng các trang mạng xã hội của Việt Nam được cấp phép tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Ghi thông tin dòng Tổng cộng:

Cột C: Ghi tổng số trang mạng xã hội. Căn cứ số thứ tự của trang mạng xã hội cuối trong biểu.

Cột 1, 2: Cộng các giá trị trên cột, ghi số tổng lên ô tương ứng.

IV HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Cục TTĐN

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
TTDN-01	Tổng hợp cả nước số lượng báo chí đối ngoại	Năm	Cục TTĐN	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
TTDN-02	Tổng hợp cả nước số lượng văn phòng đại diện báo chí VN, phóng viên VN thường trú tại nước ngoài	Tháng	Cục TTĐN	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau
TTDN-03	Số lượt truy cập từ nước ngoài vào báo chí, cổng TTĐT của Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh	Tháng	Cục TTĐN	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau
TTDN-04	Số quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài có truy cập vào báo chí, cổng TTĐT UBND cấp tỉnh	Tháng	Cục TTĐN	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau
TTDN-05	Số Bộ, ngành, địa phương có trang TTĐT với tiếng nước ngoài	Quý	Cục TTĐN	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 10 tháng sau quý
TTDT-06.1	Tổng hợp cả nước kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động báo chí đối ngoại	Quý Năm	Cục TTĐN	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 10 tháng sau quý. Năm: Trước 25/3 năm sau
TTDN-07	Tổng hợp cả nước số lượng cụm thông tin đối ngoại	Năm	Cục TTĐN	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm sau
TTDN-08	Tổng hợp một số hoạt động thông tin đối ngoại khác	Tháng Quý Năm	Cục TTĐN	Vụ KHTC, VP Bộ	Tháng và quý: Trước ngày 05 tháng sau Năm: Trước 15/3 năm sau

C. Biểu áp dụng đối với cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình đối ngoại

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
TTDN-06	Kinh phí nhà nước cấp cho hoạt động báo chí đối ngoại	Quý Năm	Các báo, tạp chí, kênh PTTH đối ngoại	Cục TTĐN	Quý: Trước ngày 05 tháng sau Năm: Trước 15/3 năm sau

A. Biểu mẫu áp dụng đối với Cục TTĐN
Biểu TTĐN-01

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG BÁO CHÍ ĐỐI NGOẠI

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
 Cục TTĐN

Đơn vị nhận báo cáo:
 Vụ KHTC, VP Bộ

T T	Tên đơn vị	Mã địa chỉ	Mã số thuế (MS T)	Mã số quan hệ với NS NN	Chia theo loại hình hoạt động báo chí										Ngôn ngữ (báo chí) có thực hiện																	Số lượng ngôn ngữ thực hiện	Ghi chú
					Báo điện tử	Tạp chí điện tử	Kênh phát than h	Kênh truyền hình	Báo in	Tạp chí in	Tần xuất phát hành của báo in, tạp chí in					Việt	Anh	Pháp	Nga	Trung	Nhật	Hàn	Đức	Ý	Tây Ban Nha	Bồ Đào Nha	Khor Me	Thái	Lào	..			
											Ngày	Cách ngày	Tuần	Tháng	Tần xuất khác																		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
	TỔNG CỘNG																																
1	Báo/tạp chí A																																
2	Báo/tạp chí B																																
...	Kênh C																																
	...																																

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

(B) Ghi tên báo/tạp chí/kênh phát thanh, kênh truyền hình đối ngoại.

(C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc TW tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính VN quy định tại QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Ghi mã tương ứng cho tất cả các đơn vị có tên tại Cột B. Vd: Đơn vị có địa chỉ liên hệ tại Hà Nội, ghi mã “01”, địa chỉ liên hệ tạp TP.HCM, ghi mã “79”...

(D) Ghi mã số thuế của đơn vị có tên tại Cột B.

(E) Ghi mã số quan hệ với ngân sách nhà nước của đơn vị có tên tại Cột B.

Cột 1: Trường hợp đơn vị có tên tại cột B thuộc loại hình báo điện tử thì đánh dấu X. Nếu không phải thì để trống.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 26: ghi thông tin tương tự như cách ghi thông tin Cột 1.

Ghi số liệu dòng Tổng cộng:

Sau khi ghi đủ thông tin cho tất cả các đơn vị trên biểu, tiến hành ghi số liệu dòng Tổng cộng.

Các cột từ Cột 1 đến Cột 26: đếm số lượng ô có đánh dấu X tại từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng dòng Tổng cộng.

Khi có sự thay đổi gồm (1) tăng/giảm đơn vị, (2) loại hình hoạt động báo chí, (3) tần suất phát hành của báo chí in, (4) ngôn ngữ thực hiện: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi (hoặc cập nhật trong ngày) - đảm bảo đồng bộ giữa dữ liệu theo dõi Cục và thông tin tương ứng trên cơ sở dữ liệu thống kê của Bộ.

Biểu TTDN-02

Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT

Ngày hoàn thành: Tháng
và quý: Trước ngày 10
tháng sau.

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN
BẢO CHÍ VN, PHÓNG VIÊN VN
THƯỜNG TRÚ TẠI NƯỚC NGOÀI

Quý ... /20...

Đơn vị báo cáo:
Cục TTĐN

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng văn phòng	Số lượng phóng viên thường trú	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
	TỔNG CỘNG				
	<i>Chia ra</i>				
I	Châu Á				
1	QG/Vùng lãnh thổ A				
2	QG/Vùng lãnh thổ B				
...					
1	QG/Vùng lãnh thổ C				
2	QG/Vùng lãnh thổ D				
...					
III	Châu Mỹ				
1	QG/Vùng lãnh thổ E				
2	QG/Vùng lãnh thổ G				
...					
IV	Châu Phi				
1	QG/Vùng lãnh thổ H				
2	QG/Vùng lãnh thổ I				
...					
V	Châu Đại dương				
1	QG/Vùng lãnh thổ K				
2	QG/Vùng lãnh thổ L				
...					

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

(B) Tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nước ngoài.

(C) Mã địa bàn quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài: ghi ký hiệu bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất của với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Vd: Việt Nam là "VN", Trung Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,...

Cục TTĐN lập biểu trên cơ sở dữ liệu hành chính do Cục BC, Cục PTHTH&TTĐT phối hợp cung cấp.

Biểu TTDN-03

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10
tháng sau**SỐ LƯỢT TRUY CẬP TỪ NƯỚC NGOÀI
VÀO BÁO CHÍ, CÔNG TTĐT CỦA BỘ, NGÀNH,
UBND CẤP TỈNH**

Tháng ... /20...

Đơn vị báo cáo:
Cục TTĐNĐơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Stt	Tên đơn vị	Tên miền	Đơn vị thuộc quy hoạch báo chí đối ngoại	Thông tin có nội dung bằng tiếng nước ngoài	Phân loại thông tin trên mạng Internet						Số lượng địa chỉ IP khác nhau có truy cập (IP)	Trong đó, số địa chỉ IP nước ngoài (IP)	Số lượt truy cập (1000 page- view)	Trong đó, lượng page- view từ IP nước ngoài (1000 page- view)	Ghi chú
					Báo chí in	Báo chí điện tử (độc lập)	Kênh truyền hình	Kênh phát thanh	Trang /công TTĐT của Bộ, ngành	Trang /công TTĐT của UBND cấp tỉnh					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG														
	<i>Chia ra</i>														
1	Đơn vị A														
2	Đơn vị B														
...															

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột Nội dung

(B) Ghi tên các đơn vị có trang, cổng TTĐT, gồm các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh, kênh phát thanh, kênh truyền hình, báo chí in, báo chí điện tử.

(C) Ghi tên miền trên Internet đối với cơ quan, đơn vị có tên tại Cột B.

Cột D: Đánh dấu X nếu đơn vị tương ứng có tên tại Cột B thuộc quy hoạch báo chí đối ngoại. Nếu không phải thì để trống.

Cột E: Đánh dấu X nếu nội dung thông tin của đơn vị có tên miền tại Cột C có nội dung tiếng nước ngoài. Nếu không phải thì để trống.

Cột F: Đánh dấu X nếu đơn vị tương ứng có tên tại Cột B là báo chí in. Nếu không phải thì để trống.

Các cột: G, H, I, J, K: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột F.

Các cột từ Cột 1 đến Cột 4: Ghi thông tin tương tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

Ghi thông tin dòng Tổng cộng:

Các Cột từ Cột D, E, F, G, H, I, J, K: Đếm số lượng ô đánh dấu X thuộc từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Các Cột từ Cột 1 đến Cột 4: Cộng giá trị các ô thuộc từng cột, ghi số tổng lên ô tương ứng.

Nguồn thông tin ghi biểu:

Cục TTĐN lập biểu từ các dữ liệu do VNNIC, Cục BC, Cục ATTT, các báo điện tử phối hợp cung cấp.

Đối với các đơn vị sử dụng tên miền .vn, VNNIC phối hợp cung cấp thông tin trên cơ sở phân tích dữ liệu truy vấn tên miền .vn trên máy chủ tên miền quốc gia (DNS) do VNNIC quản lý.

Đối với các báo, tạp chí sử dụng tên miền quốc tế, số liệu do cơ quan báo chí sử dụng tên miền quốc tế cung cấp. Trường hợp cơ quan báo chí không cung cấp được số liệu thì VNNIC, Cục Báo chí, Cục ATTT phối hợp cung cấp.

Biểu TTDN-04

Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT

**SỐ QUỐC GIA, VÙNG LÃNH THỔ
NƯỚC NGOÀI CÓ TRUY NHẬP BÁO CHÍ,
CÔNG TTĐT BỘ, NGÀNH, UBND CẤP TỈNH**

Đơn vị báo cáo:
Cục TTĐN

Ngày nhận báo cáo: Quý:
Trước ngày 10 tháng sau
quý. Năm: Trước 25/3
năm sau

Tháng ... /20...

Đơn vị nhận
báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Quốc gia /Vùng lãnh thổ nước ngoài	Mã địa bàn	Số lượng địa chỉ IP (khác nhau) có truy cập	Số lượng lượt truy cập (1000 page-view)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
1	Mỹ	US			
2	Trung Quốc	CN			
3	Nga	RU			
4	Anh	UK			
5	Pháp	FR			
6	Hàn Quốc	KR			
7	Nhật Bản	JP			
8	Đài Loan (Trung Quốc)	TW			
9	Hồng Kông (Trung Quốc)	HK			
..	...	...			

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú:

Cột Nội dung

(B) Ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài.

(C) Ghi ký hiệu của quốc gia/vùng lãnh thổ bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất ứng với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Vd: Trung Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,...

Cục TTĐN lập biểu từ các dữ liệu do VNNIC, Cục BC, Cục ATTT, các báo điện tử phối hợp cung cấp.

Biểu TTDN-05

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10
tháng sau quý**SỐ BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
CÓ TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
VỚI TIẾNG NƯỚC NGOÀI**

Quý ... /20...

Đơn vị báo cáo:
Cục TTĐNĐơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

STT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Có tiếng nước ngoài	Trong đó, ngôn ngữ sử dụng														Ghi chú (Tên miền cổng TTĐT)
				Anh	Pháp	Nga	Trung	Nhật	Hàn	Đức	Ý	Tây Ban Nha	Bồ Đào Nha	Khơ Me	Thái	Lào	...	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG																	
I	Tổng hợp Bộ, ngành																	
1	Văn phòng Chính phủ	005																
2	Bộ Công an	009																
3	Bộ Quốc phòng	010																
...	...	...																
II	Tổng hợp tỉnh /thành																	
...	Hà Nội	01																
...	Hà Giang	02																
...	...	...																
92	Cà Mau	96																

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Cột A: Ghi thứ tự các đơn vị có tên ở cột B.

Cột B, cột C: Ghi tên các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và mã số tương ứng. Thứ tự các tỉnh/thành phố trực thuộc TW - ghi theo bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính VN. Thứ tự các Bộ, ngành - ghi theo Danh mục và mã số chương tương ứng trong Mục lục Ngân sách Nhà nước hiện hành.

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị ở cột B có trang thông tin điện tử sử dụng tiếng nước ngoài. Nếu không phải thì để trống.

Cột 2: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên tại cột B có trang thông tin điện tử với tiếng Anh. Nếu không phải thì để trống.

Các cột từ Cột 3 đến Cột 15: ghi thông tin như cách ghi đã áp dụng đối với Cột 2.

Cột 16: ghi tên miền (địa chỉ truy nhập) của cổng TTĐT tương ứng với đơn vị có tên tại cột B.

Ghi thông tin dòng Tổng cộng: Các cột từ cột 1 đến cột 15: đếm số ô đánh dấu X thuộc từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng dòng Tổng cộng.

Biểu TTDN-06.1

Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Quý:
Trước ngày 10 tháng sau
quý. Năm: Trước 25/3 năm
sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CẤP CHO HOẠT ĐỘNG
BÁO CHÍ ĐỐI NGOẠI

Quý ... /20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục TTĐN

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

STT	Tên chỉ tiêu	Quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	Kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động báo chí đối ngoại			
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Chi đầu tư			
1.2	Chi thường xuyên			
	<i>Trong đó</i>			
1.2.1	Cấp theo phương án tự chủ của đơn vị			
1.2.2	Cấp theo phương thức giao nhiệm vụ cho đơn vị			
1.2.3	Cấp theo phương thức đặt hàng			
1.2.4	Cấp thực hiện các nhiệm vụ khác			

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú:

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu TTDN-05 các cơ quan báo chí đối ngoại đã gửi Cục TTĐN.

Biểu TTDN-07
Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG CỤM
THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI

Đơn vị báo cáo:
Cục TTĐN

Ngày nhận báo cáo: Trước
15/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, TTTT

Stt	Tên cụm	Mã địa bàn	Số lượng	Ghi chú (Tình trạng hoạt động)
A	B	C	1	2
	CẢ NƯỚC			
	<i>Trong đó</i>			
1	Hà Nội	01		
1	Cụm A	01		
2	Cụm B	01		
...	...	...		
2	Hà Giang	02		
1	Cụm C	02		
2	Cụm D	02		
...	...	...		
63	Cà Mau	96		
1	Cụm E	96		
2	Cụm F	96		
..	...			

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Biểu TTDN-08

Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ
tháng và kỳ quý: Trước
ngày 10 tháng sau. Kỳ
năm: Trước 25/3 năm sau

**TỔNG HỢP MỘT SỐ
HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN
ĐỐI NGOẠI KHÁC**

Tháng .../20...

Quý ... /20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục TTĐN

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, TTTT

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Số lượng Văn phòng đại diện thường trú báo chí nước ngoài tại Việt Nam	Văn phòng		
2	Số lượng phóng viên thường trú, trợ lý phóng viên của báo chí nước ngoài tại Việt Nam	Người		
3	Số đoàn phóng viên nước ngoài vào hoạt động tại Việt Nam	Đoàn		
4	Số lượng phóng viên nước ngoài vào hoạt động tại VN	Người		
5	Số lượng cơ quan đại diện VN ở nước ngoài có trang/cổng TTĐT với ngôn ngữ tiếng bản địa	Cơ quan		(Quý)
6	Số lượng (tờ) báo cộng đồng của các tổ chức Hội đoàn người Việt Nam ở nước ngoài tham gia phục vụ TTĐN	Báo		(Năm)
7	Số lượng tạp chí cộng đồng của các tổ chức Hội đoàn người Việt Nam ở nước ngoài tham gia phục vụ TTĐN	Tạp chí		(Năm)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU

(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

CỤC TRƯỞNG

(Ký điện tử)

Ghi chú

Biểu tổng hợp từ số liệu Cục TTĐN được các cơ quan liên quan của Bộ Ngoại giao phối hợp cung cấp.

B. Biểu mẫu áp dụng đối với báo chí đối ngoại**Biểu TTDN-06**

Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT

**KINH PHÍ
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CẤP CHO HOẠT ĐỘNG
BÁO CHÍ ĐỐI NGOẠI**

Đơn vị báo cáo:
Báo chí, kênh phát
thanh, truyền hình
đối ngoại

Ngày nhận báo cáo: Quý:
Trước ngày 05 tháng sau
quý. Năm: Trước 15/3 năm
sau

Quý ... /20...

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục TTĐN

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	Kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động báo chí đối ngoại			
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Chi đầu tư			
1.2	Chi thường xuyên			
	<i>Trong đó</i>			
1.2.1	Cấp theo phương án tự chủ của đơn vị			
1.2.2	Cấp theo phương thức giao nhiệm vụ cho đơn vị			
1.2.3	Cấp theo phương thức đặt hàng			
1.2.4	Cấp thực hiện các nhiệm vụ khác			

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

..., ngày ... tháng ... năm 20...

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký điện tử)

Ghi chú:

Kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động báo chí đối ngoại là số tiền ngân sách nhà nước đã cấp cho hoạt động của báo chí, kênh PTTH đối ngoại trong quy hoạch (gồm chi thường xuyên/chi đầu tư/chi không thường xuyên khác) trong kỳ báo cáo.

V. HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN CƠ SỞ

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Cục TTCS, các Sở TTTT

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
TTCS-01.1	Tổng hợp địa bàn hoạt động Đài truyền thanh cấp xã	Năm	Sở TTTT	Cục TTCS	Trước 20/3 năm sau
TTCS-01.2	Tổng hợp cả nước hoạt động đài truyền thanh cấp xã	Năm	Cục TTCS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 25/3 năm sau
TTCS-02.1	Tổng hợp địa bàn hoạt động cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện	Năm	Sở TTTT	Cục TTCS	Trước 20/3 năm sau
TTCS-02.2	Tổng hợp cả nước hoạt động cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện	Năm	Cục TTCS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 25/3 năm sau

C. Biểu mẫu áp dụng đối với cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện, đài truyền thanh cấp xã

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
TTCS-01	Hoạt động đài truyền thanh cấp xã	Năm	Đài Truyền thanh cấp xã	Sở TTTT	Trước 15/3 năm sau
TTCS-02	Hoạt động cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện	Năm	Cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện	Sở TTTT	Trước 15/3 năm sau

A. Biểu mẫu áp dụng đối với Cục TTCS và các Sở TTTT

Biểu TTCS-01.2

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3 năm sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC HOẠT ĐỘNG ĐÀI TRUYỀN THANH CẤP XÃ (Phần 1)

Đơn vị báo cáo:
Cục TTCS

Đơn vị nhận báo cáo:
Vu KHTC, VP Bô

Năm 20...

[illegible]

[illegible]

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
HOẠT ĐỘNG ĐÀI TRUYỀN THANH CẤP XÃ
(Phần 3)

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG											Ghi chú
			Số lượng chương trình tự sản xuất trung bình /tháng của cả năm	Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng của cả năm	Tỷ lệ nội dung chủ yếu của chương trình phát thanh tự sản xuất (% theo thời lượng)				Tổng thời lượng phát sóng trung bình phút của cả năm (34= 35+ 36+ 37+ 38)	Phân tổ thời lượng phát theo nhóm chương trình (phút/tháng)				
					Tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước	Tuyên truyền sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền cơ sở	Phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội...	Tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến		Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất (cả phát mới và phát lại) trung bình	Thời lượng tiếp sóng chương trình phát thanh của VOV trung bình	Thời lượng tiếp sóng chương trình của Đài PTTH cấp tỉnh trung bình	Thời lượng tiếp sóng chương trình phát thanh của CS TTTH cấp huyện trung bình	
A	B	C	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39
	CẢ NƯỚC													
	Trong đó													
1	Hà Nội	01												
2	Hà Giang	02												
...	...	...												
63	Cà Mau	96												

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú: Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu TTCS-01.1 các Sở TTTT đã gửi Cục TTCS.

Biểu TTCS-01.1

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 20/3
năm sau

TỔNG HỢP ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG ĐÀI TRUYỀN THANH CẤP XÃ (Phần 1)

Đơn vị báo cáo:
Sở TTTT...

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục TTCS

Năm 20...

[illegible]

[illegible]

**TỔNG HỢP ĐỊA BÀN
HOẠT ĐỘNG ĐÀI TRUYỀN THANH CẤP XÃ
(Phần 3)**

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG											Ghi chú
			Số lượng chương trình tự sản xuất trung bình /tháng của cả năm	Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/tháng của cả năm	Tỷ lệ nội dung chủ yếu của chương trình phát thanh tự sản xuất (% theo thời lượng)				Tổng thời lượng phát sóng trung bình phút của cả năm (34= 35+ 36+ 37+ 38)	Phân tổ thời lượng phát theo nhóm chương trình (phút/tháng)				
					Tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước	Tuyên truyền sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền cơ sở	Phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội...	Tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến		Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất (cả phát mới và phát lại) trung bình	Thời lượng tiếp sóng chương trình phát thanh của VOV trung bình	Thời lượng tiếp sóng chương trình của Đài PTTH cấp tỉnh trung bình	Thời lượng tiếp sóng chương trình phát thanh của CSTTTH cấp huyện trung bình	
A	B	C	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39
	TỈNH ...													
	Trong đó													
1	Huyện 1													
1	Xã 1													
2	Xã 2													
...	...													
2	Huyện 2													
...	Xã 1													
...	Xã 2													
...	...													

... ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

GIÁM ĐỐC
(Ký điện tử)

Ghi chú:

Trong biểu mẫu này, "TỈNH" là viết gọn đại diện cho đơn vị hành chính cấp tỉnh. Khi lập biểu, Sở TTTT ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc TW và mã số tương ứng. "Huyện" là viết gọn đại diện cho các đơn vị hành chính cấp huyện. "Huyện" ở đây có thể là quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh. "Xã" là viết gọn đại diện cho các đơn vị hành chính cấp xã thuộc Huyện. "Xã" ở đây có thể là xã, phường, thị trấn.

Cột A: Ghi thứ tự các đơn vị hành chính cấp xã, huyện của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột B: Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã, huyện. Lưu ý ghi đầy đủ các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện thuộc tỉnh.

Cột C: Ghi mã số đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam (ban hành kèm theo QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ) được cập nhật đến hết năm báo cáo.

Cách ghi thông tin cho các đơn vị hành chính cấp xã trên biểu:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B có Đài truyền thanh cấp xã. Để trống nếu đơn vị có tên tại cột B không có đài truyền thanh cấp xã.

Cột 2: Đánh dấu X nếu đài truyền thanh cấp xã của đơn vị tương ứng có tên tại Cột B sử dụng công nghệ có dây. Nếu Đài truyền thanh cấp xã không sử dụng công nghệ có dây thì để trống.

Các cột 3, 4, 5: Ghi thông tin như cách ghi đã áp dụng đối với Cột 2.

Các cột từ Cột 6 đến Cột 39: Ghi thông tin tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B.

Cách ghi số liệu tổng hợp cho các đơn vị hành chính cấp huyện trên biểu:

Sau khi ghi xong thông tin cho các đơn vị hành chính cấp xã thuộc Huyện 1, tiến hành ghi số liệu tổng hợp cho Huyện 1. Cách ghi như sau:

Các Cột 1, 2, 3, 4, 5: Đếm số ô có đánh dấu X thuộc từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Các cột còn lại (trừ các Cột 11, 30, 31, 32, 33, 39): Cộng các giá trị thuộc từng cột, ghi số tổng lên ô tương ứng.

Các Cột 11, 30, 31, 32, 33: Ghi tỷ lệ chung phủ sóng Đài truyền thanh cấp của toàn địa bàn Huyện 1. Bằng tỷ lệ bình quân gia quyền được tính trên cơ sở số liệu liên quan của đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn Huyện 1.

Các huyện còn lại: Ghi thông tin tổng hợp theo cách như đã áp dụng đối với Huyện 1.

Ghi số liệu tổng hợp toàn địa bàn (dòng TỈNH).

Số liệu dòng tổng hợp toàn địa bàn Tỉnh được tổng hợp tương ứng từ các huyện thuộc tỉnh.

Nguồn số liệu:

Biểu tập hợp tương ứng từ Biểu mẫu TTCS-01 do các Đài truyền thanh cấp xã đã báo cáo Sở TTTT và từ dữ liệu hành chính của Sở.

Biểu TTCS-02.2

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3
năm sau

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
HOẠT ĐỘNG CƠ SỞ TRUYỀN THANH - TRUYỀN HÌNH CẤP HUYỆN
(Phần 1)

Đơn vị báo cáo:
Cục TTCS

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Năm 20...

[illegible]

[illegible]

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
HOẠT ĐỘNG CƠ SỞ TRUYỀN THANH - TRUYỀN HÌNH CẤP HUYỆN
(Phần 3)

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG												Số lượng bản tin thông tin cơ sở	Số lượng tài liệu không kinh doanh phục vụ thông tin cơ sở	Ghi chú
			Số lượng chương trình tự sản xuất trung bình /tháng của cả năm		Thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình phút /tháng của cả năm		Tỷ lệ nội dung chủ yếu của chương trình phát thanh tự sản xuất (%)				Tổng thời lượng phát sóng phát thanh trung bình phút /tháng của cả năm (37= 38 +39 +40)	Phân tổ thời lượng phát theo nhóm chương trình (phút/tháng)					
			Phát thanh	Truyền hình (để phát sóng trên Đài PTTH cấp tỉnh)	Phát thanh	Truyền hình (để phát sóng trên Đài PTTH cấp tỉnh)	Tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước	Tuyên truyền sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương	Phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội...	Tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến		Thời lượng phát thanh tự sản xuất (cả phát mới và phát lại) trung bình	Thời lượng tiếp sóng chương trình phát thanh của VOV trung bình	Thời lượng tiếp sóng chương trình phát thanh của Đài PTTH cấp tỉnh trung bình			
A	B	C	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43
	CẢ NƯỚC																
	Trong đó																
1	Hà Nội	01															
2	Hà Giang	02															
...	...	...															
63	Cà Mau	96															

... ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Ghi chú: Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu mẫu TTCS-02.1 các Sở TTTT đã gửi Cục TTCS.

Biểu TTCS-02.1

Ban hành theo QĐ số .../QĐ-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 20/3
năm sau

TỔNG HỢP ĐỊA BÀN
HOẠT ĐỘNG CƠ SỞ TRUYỀN THANH - TRUYỀN HÌNH CẤP HUYỆN
(Phần 1)

Đơn vị báo cáo:
Sở TTTT...

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục TTCS

Năm 20...

- 1 Số lượng bản tin thông tin cơ sở (bản tin):**

- 2 Tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở (tài liệu):**

(Báo cáo quý. Trước ngày
10 tháng sau quý)

[illegible]

[illegible]

TỔNG HỢP ĐỊA BÀN
HOẠT ĐỘNG CƠ SỞ TRUYỀN THANH - TRUYỀN HÌNH CẤP HUYỆN
(Phần 3)

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG												Ghi chú
			Số lượng chương trình tự sản xuất trung bình /tháng của cả năm		Thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình phút /tháng của cả năm		Tỷ lệ nội dung chủ yếu của chương trình phát thanh tự sản xuất (%)				Tổng thời lượng phát sóng phát thanh trung bình phút /tháng của cả năm (37= 38 +39+ 40)	Phân tổ thời lượng phát theo nhóm chương trình (phút/tháng)			
			Phát thanh	Truyền hình (để phát sóng trên Đài PTTH cấp tỉnh)	Phát thanh	Truyền hình (để phát sóng trên Đài PTTH cấp tỉnh)	Tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước	Tuyên truyền sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương	Phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội...	Tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến		Thời lượng phát thanh tự sản xuất (cả phát mới và phát lại) trung bình	Thời lượng tiếp sóng chương trình phát thanh của VOV trung bình	Thời lượng tiếp sóng chương trình phát thanh của Đài PTTH cấp tỉnh trung bình	
A	B	C	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41
	TỈNH ...														
	Trong đó														
1	Huyện 1														
2	Huyện 2														
...	...														

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

KIỂM TRA BIỂU
(Ký điện tử)

... ngày ... tháng ... năm 20...
GIÁM ĐỐC
(Ký điện tử)

Ghi chú:

Trong biểu mẫu này, "TỈNH" là viết gọn đại diện cho đơn vị hành chính cấp tỉnh. Khi lập biểu, Sở TTTT ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc TW và mã số tương ứng. "Huyện" là viết gọn đại diện cho các đơn vị hành chính cấp huyện. "Huyện" ở đây có thể là quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

Cột A: Ghi thứ tự các đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột B: Ghi tên đơn vị hành chính cấp huyện. Lưu ý ghi đầy đủ các đơn vị hành chính cấp huyện thuộc tỉnh.

Cột C: Ghi mã số đơn vị hành chính cấp huyện tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam (ban hành kèm theo QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ) được cập nhật đến hết năm báo cáo.

Cách ghi thông tin cho các đơn vị hành chính cấp huyện trên biểu:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B có cơ sở TT-TH. Để trống nếu đơn vị có tên tại cột B không có cơ sở TT-TH.

Cột 2: Đánh dấu X nếu cơ sở TT-TH của đơn vị tương ứng có tên tại Cột B đã sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp Văn hóa Thông tin (VHTT) cấp huyện. Nếu chưa sáp nhập thì để trống.

Các Cột 3, 4, 5: Ghi thông tin như cách ghi đã áp dụng tại Cột 2.

Các cột còn lại : Ghi thông tin tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B.

Ghi số liệu tổng hợp toàn địa bàn (dòng TỈNH):

Các Cột 1, 2, 3, 4, 5: Đếm số ô có đánh dấu X thuộc từng cột, ghi số đếm được lên ô tương ứng.

Các cột còn lại (trừ Cột 12 và cột 33, 34, 35, 36): Cộng giá trị các ô thuộc từng cột, ghi số tổng lên ô tương ứng.

Các Cột 12, 33, 34, 35, 36: Ghi tỷ lệ chung phủ sóng truyền thanh truyền hình cấp huyện của toàn địa bàn tỉnh. Bằng tỷ lệ bình quân gia quyền được tính trên cơ sở số liệu liên quan của các đơn vị hành chính cấp huyện thuộc tỉnh.

Nguồn số liệu:

Biểu tập hợp tương ứng từ Biểu mẫu TTCS-02 do các Phòng VHTT cấp huyện đã báo cáo Sở TTTT và từ dữ liệu hành chính của Sở.

B. Biểu mẫu áp dụng đối với Đài truyền thanh cấp xã, Phòng VH TT**Biểu TTCS-01**Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT**HOẠT ĐỘNG
ĐÀI TRUYỀN THANH CẤP XÃ**Ngày nhận báo cáo:
Trước 15/3 năm sau**Năm 20...**Đơn vị báo cáo:
Đài truyền thanh cấp
xã ...Đơn vị nhận báo cáo:
Sở TTTT**I. Thông tin chung***Mã số:*

- | | | | | |
|-----|---|--|--|------------|
| 1 | Tỉnh/TP: | | | (Mã tỉnh) |
| 2 | Huyện /quận /TX/TP: | | | (Mã huyện) |
| 3 | Tên xã/phường/thị trấn: | | | (Mã xã) |
| 4 | Đơn vị có Đài truyền thanh cấp xã (Nếu có, đánh dấu X vào ô): | | | |
| 5 | Công nghệ phát thanh Đài xã có sử dụng (Đánh dấu X vào các ô phù hợp) | | | |
| 5.1 | Đài có dây: | | | |
| 5.2 | Đài không dây: | | | |
| 5.3 | Đài cả có dây và không dây: | | | |
| 5.4 | Đài ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông (CNTT-VT): | | | |

II. Cơ sở vật chất, phương tiện, nhân lực, kết quả hoạt động

TT	TÊN CHỈ TIÊU /NHÓM CHỈ TIÊU			Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B			C	1	2
6	CƠ SỞ VẬT CHẤT, PHƯƠNG TIỆN	Số lượng máy phát sóng đang sử dụng		Máy		
7		Số lượng cụm loa đang sử dụng		Cụm		
8		Số lượng máy ghi âm đang sử dụng		%		
9		Máy tính	Số lượng máy tính đang sử dụng	Máy		
10			Trong đó, số máy được kết nối Inter-net	Máy		
11		Tỷ lệ hộ gia đình nghe được truyền thanh cấp xã		%		
12		Kinh phí NSNN cấp cho Đài trong năm	Chi đầu tư cơ sở vật chất, sửa chữa trang thiết bị kỹ thuật cho Đài truyền thanh cấp xã	Triệu VNĐ		
13			Chi lương và các khoản có tính chất lương (lương, phụ cấp, các khoản tính trên lương,...)	Triệu VNĐ		
14			Chi cho hoạt động	Triệu VNĐ		

TT	TÊN CHỈ TIÊU /NHÓM CHỈ TIÊU			Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
15	NHÂN LỰC	Tổng số người làm việc (15= 17+ 18+ 19)			Người		
16		Trong đó nữ			Người		
17		Tổng số người làm việc chia ra	Kiểm nhiệm	Công chức văn hóa - xã hội	Người		
18				Công chức khác	Người		
19			Cán bộ không chuyên trách		Người		
20		Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Đại học trở lên	Báo chí, tuyên truyền	Người		
21				Điện tử-Viễn thông, CNTT	Người		
22				Ngành khác	Người		
23			Cao đẳng trở xuống	Báo chí, tuyên truyền	Người		
24				Điện tử - Viễn thông, CNTT	Người		
25				Ngành khác	Người		
26		Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong năm	Kỹ năng sản xuất chương trình, biên tập tin, bài		Người		
27			Ứng dụng CNTT, sử dụng thiết bị kỹ thuật		Người		
28	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	Số lượng chương trình tự sản xuất trung bình /tháng của cả năm			Chương trình		
29		Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình phút/ tháng của cả năm			Phút		
30		Tỷ lệ nội dung chủ yếu của chương trình phát thanh tự sản xuất (% theo thời lượng)	Tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước		%		
31			Tuyên truyền sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền cơ sở		%		
32			Phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội...		%		
33			Tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến		%		
34		Tổng thời lượng phát sóng phát thanh trung bình phút /tháng của cả năm (34= 35+ 36+ 37+ 38)			Phút /tháng		

TT	TÊN CHỈ TIÊU /NHÓM CHỈ TIÊU			Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
35	Phân tổ thời lượng phát theo nhóm chương trình (phút/tháng)		Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất (cả phát mới và phát lại) trung bình	Phút /tháng		
36			Thời lượng tiếp sóng chương trình phát thanh của VOV trung bình	Phút /tháng		
37			Thời lượng tiếp sóng chương trình của Đài PTTH cấp tỉnh trung bình	Phút /tháng		
38			Thời lượng tiếp sóng chương trình phát thanh của CSTTTH cấp huyện trung bình	Phút /tháng		

... ngày ... tháng ... năm 20...
TRƯỞNG ĐÀI TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Ký điện tử)

Ghi chú:

Phần thông tin chung:

Mã số đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam (ban hành kèm theo QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ) được cập nhật đến hết năm báo cáo.

Phần thông tin trên biểu:

Dòng Nội dung

Các Dòng 6, 7, 8, 9: Ghi số lượng máy phát sóng FM, cụm loa, máy ghi âm, máy vi tính tương ứng (còn đang sử dụng được) của Đài truyền thanh cấp xã tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

(10) Ghi số lượng máy tính của Đài truyền thanh cấp xã có kết nối Internet.

(11) Là tỷ lệ giữa số hộ nghe được truyền thanh cấp xã so với tổng số hộ gia đình của địa bàn cấp xã tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Biểu TTCS-02Ban hành theo QĐ
số .../QĐ-BTTTT**HOẠT ĐỘNG
CƠ SỞ TRUYỀN THANH - TRUYỀN HÌNH
CẤP HUYỆN**Đơn vị báo cáo:
Phòng VHTT cấp
huyện ...Ngày nhận báo cáo:
Trước 15/3 năm sauĐơn vị nhận báo cáo:
Sở TTTT**Năm 20...****I. Thông tin chung***Mã số:*

1 Tỉnh/TP:

(Mã tỉnh)

2 Huyện /quận /TX/TP:

(Mã huyện)

3 Đơn vị có Cơ sở TT-TH cấp huyện. (Nếu có đánh dấu X và ô):

4 Nếu đơn vị có Cơ sở TT-TH cấp huyện và Cơ sở TT-TH cấp
huyện đã sáp nhập vào đơn vị sự nghiệp văn hóa thông tin
cấp huyện thì đánh dấu X. Nếu không phải thì để trống)5 Công nghệ phát thanh Cơ sở TT-TH cấp huyện sử dụng. (Đánh dấu X vào các ô
phù hợp):

5.1 Đài có dây:

5.2 Đài không dây (FM):

5.3 Đài cả có dây và không dây (FM):

II. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực, kết quả hoạt động

TT	TÊN CHỈ TIÊU/NHÓM CHỈ TIÊU		Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B		C	1	2
6	CƠ SỞ VẬT CHẤT, PHƯƠNG TIỆN	Số lượng máy phát sóng phát thanh đang sử dụng	Máy		
7		Số lượng cụm loa cơ sở TT-TH cấp huyện trực tiếp quản lý (nếu có)	Cụm		
8		Số lượng máy ghi âm đang sử dụng	Máy		
9		Số lượng máy ghi hình đang sử dụng	Máy		
10		☐ Số lượng máy tính đang sử dụng	Máy		
11		Máy tính ☐ Số lượng máy tính được kết nối Inter-net	Máy		
12		Tỷ lệ hộ gia đình nghe được phát thanh Cơ sở TT-TH cấp huyện so với tổng số hộ trên địa bàn huyện	%		
13		Chi đầu tư cơ sở vật chất, sửa chữa trang thiết bị kỹ thuật cho cơ sở TT-TH cấp huyện	Triệu VNĐ		
14	Kinh phí NSNN cấp cho đơn vị trong năm	☐ Chi thường xuyên	Chi lương và các khoản có tính chất lương (lương, phụ cấp, các khoản tính trên lương,...)	Triệu VNĐ	
15		☐ Chi cho hoạt động	Triệu VNĐ		

TT	TÊN CHỈ TIÊU/NHÓM CHỈ TIÊU			Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
16	NHÂN LỰC	Tổng số người hiện có (16 = 18 +19 +20)		Người			
17		Trong đó nữ		Người			
18		Tổng số người hiện có phân tổ theo nhóm công việc	Thực hiện công việc liên quan đến sản xuất nội dung		Người		
19			Thực hiện công việc liên quan đến kỹ thuật		Người		
20			Công việc khác		Người		
21		Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Đại học trở lên	Báo chí, truyền thông	Người		
22				Điện tử - Viễn thông, CNTT	Người		
23				Ngành khác	Người		
24			Cao đẳng trở xuống	Báo chí, truyền thông	Người		
25				Điện tử - Viễn thông, CNTT,	Người		
26				Ngành khác	Người		
27		Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong năm		Kỹ năng sản xuất chương trình, biên tập tin, bài	Người		
28				Ứng dụng CNTT, sử dụng thiết bị kỹ thuật	Người		
29	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	Số lượng chương trình tự sản xuất trung bình /tháng của cả năm	Phát thanh		Chương trình		
30			Truyền hình (để phát sóng trên Đài PTTH cấp tỉnh)		Chương trình		
31		Thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình phút /tháng của cả năm	Phát thanh		Phút / tháng		
32			Truyền hình (để phát sóng trên Đài PTTH cấp tỉnh)		Phút / tháng		
33		Tỷ lệ nội dung chủ yếu của chương	Tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước		%		

TT	TÊN CHỈ TIÊU/NHÓM CHỈ TIÊU		Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
34	trình phát thanh tự sản xuất (%)	Tuyên truyền sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương	%		
35		Phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội...	%		
36		Tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến	%		
37	Tổng thời lượng phát sóng phát thanh trung bình phút /tháng của cả năm (37= 38 +39 +40)		Phút / tháng		
38	Phân tổ thời lượng phát theo nhóm chương trình (phút/tháng)	Thời lượng phát thanh tự sản xuất (cả phát mới và phát lại) trung bình	Phút / tháng		
39		Thời lượng tiếp sóng chương trình phát thanh của VOV trung bình	Phút / tháng		
40		Thời lượng tiếp sóng chương trình phát thanh của Đài PTTH cấp tỉnh trung bình	Phút / tháng		

... ngày ... tháng ... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Ký điện tử)

TRƯỞNG PHÒNG

(Ký điện tử)

*Ghi chú:**Phần thông tin chung:*

Mã số đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện: Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính VN (ban hành kèm theo QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ) được cập nhật đến hết năm báo cáo.

*Phần thông tin trên biểu:**Dòng Nội dung*

Các Dòng 6, 7, 8, 9, 10: Ghi số lượng máy phát sóng, cụm loa, máy ghi âm, máy ghi hình, máy vi tính tương ứng (còn đang sử dụng được) của Cơ sở TT-TH cấp huyện tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

(11) Ghi số lượng máy tính của Cơ sở TT-TH cấp huyện có kết nối Internet.

(12) Là tỷ lệ giữa số hộ nghe được phát thanh cấp huyện so với tổng số hộ gia đình của địa bàn cấp huyện tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
